

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THÁI

Ngành: **KẾ TOÁN**

Chuyên ngành: **KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH**

Giảng viên hướng dẫn: Ths. Phan Minh Thùy

Sinh viên thực hiện: Bùi Phương Thảo

MSSV: 1154030569 Lớp: 11DKTC01

TP. Hồ Chí Minh, 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và số liệu trong khóa luận tốt nghiệp được thực hiện tại Công ty TNHH Tân Nhật Thái, không sao chép từ bất kỳ nguồn nào khác. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Sinh viên.

Bùi Phương Thảo

LỜI CẢM ƠN

Trên thực tế không có sự thành công nào mà không gắn liền với những sự hỗ trợ, giúp đỡ dù ít hay nhiều, dù trực tiếp hay gián tiếp của người khác. Trong suốt thời gian từ khi bắt đầu học tập ở giảng đường đại học đến nay, tôi đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ của quý Thầy Cô, gia đình và bạn bè. Với lòng biết ơn sâu sắc nhất, tôi xin gửi đến quý thầy cô của trường Đại học Công Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã truyền đạt vốn kiến thức quý báu cho tôi trong suốt thời gian học tập tại trường.

Và đặc biệt, tôi xin chân thành cảm ơn cô Ths. Phan Minh Thùy người đã trực tiếp hướng dẫn tận tình giúp tôi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này. Nếu không có những lời hướng dẫn chi tiết, cụ thể, những lời khuyên chân tình thì bài khóa luận này khó lòng hoàn thành được.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Công ty TNHH Tân Nhật Thái, nơi đã trực tiếp tạo điều kiện để tôi có thể đi thực tập, học hỏi và thu thập số liệu, chứng từ phục vụ cho khóa luận tốt nghiệp.

NHẬN XÉT THỰC TẬP

Tên đơn vị thực tập: Công ty TNHH Tân Nhật Thái
Địa chỉ: 238 Pasteur, phường 6, quận 3, TP HCM
Điện thoại liên lạc: (08) 3820 7157
Email: ha@aulacdoabrazil.com
.....

NHẬN XÉT VỀ QUÁ TRÌNH THỰC TẬP CỦA SINH VIÊN

Họ và tên sinh viên: Bùi Phương Thảo
MSSV: 1154 030 569
Lớp: 11.DK TC 1
.....

Thời gian thực tập tại đơn vị: Từ 13/04/2015 đến 29/05/2015.

Tại bộ phận thực tập: bộ phận kế toán
.....

Trong quá trình thực tập tại đơn vị sinh viên đã thể hiện:

1. Tinh thần trách nhiệm với công việc và ý thức chấp hành kỷ luật:

☒ Tốt ☐ Khá ☐ Bình thường ☐ Không đạt.

2. Số buổi thực tập thực tế tại đơn vị:

☒ >3 buổi/ tuần ☐ 1- 2 buổi/tuần ☐ Ít đến công ty

3. Đề tài phản ánh được thực trạng hoạt động của đơn vị:

☐ Tốt ☒ Khá ☐ Bình thường ☐ Không đạt.

4. Nắm bắt được những quy trình nghiệp vụ chuyên ngành (Kế toán):

☐ Tốt ☒ Khá ☐ Bình thường ☐ Không đạt.

TP. HCM, Ngày 29 tháng 05 năm 2015.

Đơn vị thực tập

(Ký tên và đóng dấu)



DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TK	Tài khoản	CCDV	Cung cấp dịch vụ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn	NVL	Nguyên vật liệu
QĐ	Quyết định	NC	Nhân công
HTK	Hàng tồn kho	SXC	Sản xuất chung
GTGT	Giá trị gia tăng	TSCĐ	Tài sản cố định
KQKD	Kết quả kinh doanh	CCDC	Công cụ dụng cụ
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
XK	Xuất khẩu	SXKD	Sản xuất kinh doanh
BVMT	Bảo vệ môi trường	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
BH&CCDV	Bán hàng & cung cấp dịch vụ	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
CKTM	Chiết khấu thương mại	HĐTC	Hoạt động tài chính
GVHB	Giá vốn hàng bán	CPBH	Chi phí bán hàng
NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp	CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
CPNC	Chi phí nhân công	CPTC	Chi phí tài chính
CPSXC	Chi phí sản xuất chung	POS	Point Of Sales (máy bán hàng hoặc tính tiền)
CPSX	Chi phí sản xuất		

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Trình độ lao động

Bảng 2.2: Kết quả hoạt động SXKD trong 3 năm (từ năm 2012 – 2014)

Bảng 2.3: Minh họa sổ bán hàng ngày 01/03/2015

Bảng 2.4: Minh họa sổ Nhật Ký Chung ghi nhận doanh thu

Bảng 2.5: Sổ quỹ tiền mặt

Bảng 2.6: Sổ cái tài khoản 131

Bảng 2.7: Sổ tiền gửi ngân hàng

Bảng 2.8: Sổ cái tài khoản 5113

Bảng 2.9: Sổ cái tài khoản 515

Bảng 2.10: Bảng tổng hợp xuất – nhập – tồn kho vật liệu

Bảng 2.11: Bảng tổng hợp xuất – nhập – tồn kho nước uống

Bảng 2.12: Sổ cái tài khoản 632

Bảng 2.13: Sổ cái tài khoản 6423

Bảng 2.14: Sổ cái tài khoản 6428

Bảng 2.15: Sổ cái tài khoản 635

Bảng 2.16: Sổ Nhật Ký Chung ghi nhận chi phí phát sinh

Bảng 2.17: Sổ cái tài khoản 911

Bảng 2.18: Sổ Nhật Ký Chung thể hiện các bút toán kết chuyển

Bảng 3.1: Minh họa một phần sổ Nhật Ký Chung

Bảng 3.2: Minh họa nội dung ghi sổ cái tài khoản 515

Bảng 3.3: Minh họa bảng tổng hợp xuất – nhập – tồn kho nước uống theo từng loại

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Bộ máy tổ chức công ty

Sơ đồ 2.2: Bộ máy kế toán công ty

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH	4
1.1. Khái niệm, ý nghĩa và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	4
1.1.1. Khái niệm về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.....	4
1.1.2. Ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh	4
1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh	4
1.2. Kế toán doanh thu, thu nhập khác	5
1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5
1.2.1.1. Chứng từ sử dụng và luân chuyển chứng từ	6
1.2.1.2. Tài khoản sử dụng.....	6
1.2.1.3. Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7
1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	8
1.2.2.1. Nội dung các khoản giảm trừ doanh thu.....	9
1.2.2.2. Tài khoản sử dụng.....	9
1.2.2.3. Phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu	9
1.2.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	10
1.2.3.1. Nội dung doanh thu hoạt động tài chính.....	10
1.2.3.2. Chứng từ sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính	10
1.2.3.3. Tài khoản sử dụng.....	11
1.2.3.4. Phương pháp hạch toán.....	11
1.2.4. Kế toán thu nhập khác	12
1.2.4.1. Nội dung thu nhập khác	12
1.2.4.2. Chứng từ sử dụng.....	12
1.2.4.3. Tài khoản sử dụng.....	12
1.2.4.4. Phương pháp hạch toán.....	13
1.3. Kế toán các khoản chi phí phát sinh	14
1.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán	14
1.3.1.1. Nội dung và phương pháp tính giá vốn hàng bán.....	14
1.3.1.2. Phương pháp tính giá vốn hàng bán	14

1.3.1.3. Chứng từ sử dụng.....	16
1.3.1.4. Tài khoản sử dụng.....	16
1.3.1.5. Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán	16
1.3.2. Kế toán chi phí bán hàng	18
1.3.2.1. Nội dung chi phí bán hàng	18
1.3.2.2. Chứng từ sử dụng.....	18
1.3.2.3. Tài khoản sử dụng.....	18
1.3.2.4. Phương pháp hạch toán chi phí bán hàng	19
1.3.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	21
1.3.3.1. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp.....	21
1.3.3.2. Chứng từ sử dụng trong kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.....	21
1.3.3.3. Tài khoản sử dụng.....	21
1.3.3.4. Phương pháp hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp	22
1.3.4. Kế toán chi phí hoạt động tài chính	22
1.3.4.1. Nội dung chi phí tài chính.....	22
1.3.4.2. Chứng từ sử dụng trong kế toán chi phí tài chính	23
1.3.4.3. Tài khoản sử dụng.....	23
1.3.4.4. Phương pháp hạch toán.....	23
1.3.5. Kế toán chi phí khác	25
1.3.5.1. Nội dung chi phí khác	25
1.3.5.2. Chứng từ sử dụng.....	25
1.3.5.3. Tài khoản sử dụng.....	25
1.3.5.4. Phương pháp hạch toán.....	25
1.3.6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26
1.3.6.1. Nội dung chi phí thuế TNDN	26
1.3.6.2. Chứng từ sử dụng.....	27
1.3.6.3. Tài khoản sử dụng.....	27
1.3.6.4. Phương pháp hạch toán.....	28
1.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	29
1.4.1. Khái niệm.....	29
1.4.2. Tài khoản sử dụng.....	29
1.4.3. Phương pháp hạch toán.....	30

CHƯƠNG 2: KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THÁI	31
2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH Tân Nhật Thái	31
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Tân Nhật Thái	31
2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển	31
2.1.1.2. Loại hình đặc điểm hoạt động kinh doanh và hàng hóa kinh doanh chủ yếu	31
2.1.2. Cơ cấu tổ chức – quản lý công ty Tân Nhật Thái	32
2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức – quản lý	32
2.1.2.2. Đánh giá tình hình nhân sự với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty TNHH Tân Nhật Thái	33
2.1.3. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Tân Nhật Thái	33
2.1.3.1. Mô hình tổ chức kế toán tại công ty	33
2.1.3.2. Bộ máy kế toán của công ty	33
2.1.3.3. Chế độ chính sách kế toán áp dụng	34
2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây	35
2.1.5. Thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển công ty	36
2.2. Tìm hiểu công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Tân Nhật Thái	37
2.2.1. Kế toán doanh thu và thu nhập khác	37
2.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37
2.2.1.1.1. Nội dung doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ tại công ty	37
2.2.1.1.2. Chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ, sổ kế toán và tài khoản sử dụng	37
2.2.1.1.3. Phương pháp hạch toán	38
2.2.1.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	44
2.2.1.2.1. Nội dung doanh thu hoạt động tài chính	44
2.2.1.2.2. Chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ, sổ kế toán và tài khoản sử dụng	45
2.2.1.2.3. Phương pháp hạch toán	45
2.2.1.3. Kế toán thu nhập khác	47
2.2.2. Kế toán chi phí	47

2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán	47
2.2.2.1.1. Nội dung giá vốn hàng bán	47
2.2.2.1.2. Chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ, sổ kế toán và tài khoản sử dụng.....	48
2.2.2.1.3. Phương pháp hạch toán.....	50
2.2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.....	51
2.2.2.2.1. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp.....	52
2.2.2.2.2. Chứng từ, sổ kế toán và tài khoản sử dụng.....	52
2.2.2.2.3. Phương pháp hạch toán.....	52
2.2.2.3. Kế toán chi phí hoạt động tài chính	56
2.2.2.3.1. Nội dung chi phí hoạt động tài chính.....	56
2.2.2.3.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng	56
2.2.2.3.3. Phương pháp hạch toán.....	56
2.2.2.4. Kế toán chi phí khác	59
2.2.2.5. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	59
2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	59
2.2.3.1. Nội dung xác định kết quả kinh doanh	59
2.2.3.2. Sổ kế toán và tài khoản sử dụng	60
2.2.3.3. Phương pháp hạch toán.....	60
CHƯƠNG 3: NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ	62
3.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty	62
3.1.1. Nhận xét về tổ chức bộ máy kế toán của công ty	62
3.1.2. Nhận xét về hình thức kế toán và công tác hạch toán mà công ty đang áp dụng	62
3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán của công ty TNHH Tân Nhật Thái	65

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong những năm gần đây, sự du nhập của những nền ẩm thực từ khắp nơi trên thế giới đã làm đa dạng hóa ngành dịch vụ ẩm thực tại Việt Nam nói chung và tại thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Chính vì thế mà Công ty TNHH Tân Nhật Thái đã ra đời với hình thức kinh doanh dịch vụ ăn uống dưới tên Au Lac Do Brazil Restaurant. Đây là một hình thức kinh doanh mới đầy tiềm năng nhưng trong những năm trở lại đây cũng gặp không ít khó khăn về vấn đề cạnh tranh và chịu ảnh hưởng của sự khủng hoảng kinh tế nên nhiệm vụ hàng đầu của Công ty là phải đẩy mạnh bán hàng với mục đích cuối cùng là đem lại lợi nhuận cao.

Để tạo được lợi thế cạnh tranh, công ty phải biết rõ tình hình tài chính của mình về các khoản thu – chi nhằm xác định lãi – lỗ trong kinh doanh. Do đó, công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là hết sức cần thiết, qua việc xác định doanh thu, thu nhập khác, các khoản chi phí, công ty có thể biết được kết quả hoạt động kinh doanh của mình như thế nào.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Tân Nhật Thái, tôi đã đi sâu nghiên cứu đề tài *“Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty TNHH Tân Nhật Thái”*.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đây là một cơ hội tốt để củng cố và áp dụng những kiến thức có được sau bốn năm trên ghế nhà trường vào thực tiễn, từ đó có thể so sánh và đối chiếu phương pháp hạch toán kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh thực tế tại đơn vị với kiến thức được học tại trường và rút ra kinh nghiệm thực tế cho bản thân. Qua đó, thấy được ưu điểm và nhược điểm của phương pháp hạch toán tại công ty để có cơ sở đưa ra những nhận xét và kiến nghị phù hợp góp phần hoàn thiện hơn công tác kế toán tại công ty TNHH Tân Nhật Thái.

3. Phạm vi nghiên cứu

- Đề tài tập trung nghiên cứu công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Tân Nhật Thái – doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ ăn uống.

- Việc nghiên cứu, phân tích nhận xét đánh giá dựa trên thông tin, số liệu thu thập của tháng 03/2015, giai đoạn đầu công ty chuyển từ chế độ kế toán áp dụng theo quyết định 48/2006/QĐ của Bộ Tài Chính sang chế độ kế toán thông tư 200 do Bộ Tài Chính ban hành. Dựa trên tình hình thực tế các chế độ chính sách kế toán doanh nghiệp áp dụng đề tài trình bày phần cơ sở lý luận giới hạn theo hình thức kế toán Nhật Ký Chung, hạch toán HTK theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp khấu trừ thuế đối với thuế GTGT.

Thời gian thực hiện đề tài nghiên cứu: từ tháng 04/2015 đến hết tháng 05/2015.

4. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng:

- *Phương pháp phỏng vấn*: đây là phương pháp được sử dụng trong suốt quá trình thực tập tại công ty, đối tượng phỏng vấn chủ yếu là Kế toán trưởng, Kế toán viên và Thủ quỹ.

- *Phương pháp nghiên cứu, tham khảo tài liệu*: đọc và tìm hiểu sách báo, giáo trình do các giảng viên biên soạn và giảng dạy, các Thông tư và Quyết định liên quan đề tài do Bộ Tài Chính ban hành.

- *Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu*: được áp dụng để thu thập số liệu thô tại phòng Kế toán thông qua các chứng từ và sổ sách của công ty, sau đó toàn bộ số liệu sẽ được xử lý và chọn lọc để đưa vào khóa luận một cách hợp lý và khoa học.

- *Phương pháp tổng hợp, phân tích*: từ những tài liệu, số liệu đã được xử lý và phân tích, so sánh và đối chiếu để nhận rõ những ưu điểm hay nhược điểm trong công tác kế toán nhằm tìm ra nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

5. Kết cấu 3 chương

Khóa luận có kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định KQKD:

Trình bày hệ thống những kiến thức lý thuyết về khái niệm, nguyên tắc, phương pháp hạch toán kế toán có liên quan đến kế toán doanh thu và thu nhập khác, kế toán các khoản giảm trừ doanh thu, kế toán các khoản chi phí phát sinh và xác định kết quả kinh doanh.

Chương 2: Giới thiệu về công tác Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Tân Nhật Thái

Chương 3: Nhận xét và kiến nghị

Qua việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá đưa ra những nhận xét hợp lý cho công ty, phân tích rõ ưu nhược điểm, tìm ra nguyên nhân nhằm giúp công ty nâng cao công tác kế toán.

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và và xác định kết quả kinh doanh

1.1. Khái niệm, ý nghĩa và nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

1.1.1. Khái niệm về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Như đã trình bày trong phần phạm vi nghiên cứu, phần trình bày cơ sở lý luận sẽ được trình bày chủ yếu dựa theo nội dung của Thông tư 200 do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

”Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoài trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền”. (Thông tư 200).

- *Chi phí* là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định.

- *Xác định kết quả hoạt động kinh doanh* là việc xác định số tiền lãi, lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ tổng hợp kết quả kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

1.1.2. Ý nghĩa của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

Để quản lý tốt hoạt động sản xuất kinh doanh cần có nhiều công cụ khác nhau trong đó kế toán là một trong những công cụ hữu hiệu. Tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý là một trong những cơ sở cung cấp thông tin quan trọng nhất cho việc điều hành, chỉ đạo sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Việc tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giúp doanh nghiệp xác định hiệu quả của các hoạt động trong doanh nghiệp, đánh giá chính xác tình hình sản xuất kinh doanh, có căn cứ thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, kết hợp các thông tin thu thập được với các thông tin khác để đề ra chiến lược, giải pháp kinh doanh để đạt hiệu quả cao nhất.

1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

- Tổ chức ghi chép, theo dõi, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời và giám sát chặt chẽ các khoản doanh thu và chi phí,
- Tham gia kiểm kê, đánh giá, lập báo cáo về tình hình tiêu thụ sản phẩm,
- Xác định đúng và tập hợp đầy đủ chi phí bán hàng phát sinh trong quá trình bán hàng cũng như chi phí quản lý doanh nghiệp và phân bổ hợp lý,
- Phản ánh chính xác doanh thu bán hàng, các khoản giảm trừ doanh thu, thuế GTGT đầu ra của từng mặt hàng, hóa đơn và khách hàng,
- Lập báo cáo kết quả kinh doanh đúng chế độ, kịp thời cung cấp các thông tin kinh tế cần thiết cho các bộ phận có liên quan.

1.2. Kế toán doanh thu, thu nhập khác

1.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền đã thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và các nghiệp vụ phát sinh như doanh thu sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

• Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo Tài Chính;
- Xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp như thuế GTGT (kể cả trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), thuế TTDB, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường nếu không tách ngay được số thuế

gián thu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu, kế toán được ghi nhận doanh thu bao gồm cả số thuế phải nộp và định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp.

Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

1.2.1.1. Chứng từ sử dụng và luân chuyển chứng từ

Hóa đơn GTGT, Hóa đơn bán hàng (thông thường), Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý, Bảng kê thu mua hàng hóa mua vào không có hóa đơn.

Khi xuất giao hàng, bên bán phải lập phiếu xuất kho và hóa đơn bán hàng (theo mẫu của Bộ Tài Chính hóa đơn có thuế GTGT khấu trừ hoặc hóa đơn có thuế GTGT trực tiếp hoặc hóa đơn tự đặt in). Khi nhận được số tiền thanh toán của khách hàng, kế toán sẽ lập Phiếu thu và ghi nhận vào Sổ quỹ tiền mặt hoặc Sổ TGNH. Do công ty áp dụng theo hình thức kế toán Sổ Nhật Ký Chung nên các nghiệp vụ bán hàng phát sinh sẽ được ghi nhận vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái và Sổ chi tiết các tài khoản.

1.2.1.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK.511 để theo dõi doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Tài khoản này có 6 tài khoản cấp 2 (điều 81 - Thông tư 200):

- TK.5111 “Doanh thu bán hàng hóa”
- TK.5112 “Doanh thu bán các thành phẩm”
- TK.5113 “Doanh thu cung cấp dịch vụ”
- TK.5114 “Doanh thu trợ cấp, trợ giá”
- TK.5117 “Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”
- TK.5118 “Doanh thu khác”.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 511:

Bên Nợ:

- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT);
- Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ;

- Kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản 911.

Bên Có:

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ thực hiện trong kỳ.
Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

1.2.1.3. Phương pháp hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

• Căn cứ vào hóa đơn GTGT kế toán ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ vào Sổ chi tiết các TK511. Phần thuế GTGT đầu ra được ghi vào Sổ chi tiết TK 3331.

Nghiệp vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh sẽ được ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản như sau:

a) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ, kế toán phản ánh doanh thu BH&CCDV vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp (chi tiết từng loại thuế - thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế TTĐB, thuế XK, thuế BVMT) được tách riêng khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...	Tổng giá thanh toán
Có TK 511	Doanh thu BH & CCDV (giá chưa có thuế)
Có TK 333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế phải nộp, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp:

Nợ TK 511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Trường hợp doanh thu bằng ngoại tệ thì ngoài việc ghi sổ kế toán chi tiết số nguyên tệ đã thu được hoặc phải thu, kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế để quy đổi ra đồng Việt Nam để hạch toán vào tài khoản doanh thu.

- Trường hợp sản phẩm, dịch vụ sử dụng nội bộ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ của doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 642	(theo giá thành)
Có TK 154	

b) Khi bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế, ghi :

Nợ TK 131	Phải thu của khách hàng
Có TK 511	Giá bán trả tiền ngay chưa có thuế
Có TK 3331, 3332	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Có TK 3387	Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay.

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387	Doanh thu chưa thực hiện
Có TK 515	Lãi trả chậm, trả góp

c) Trường hợp bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng ở đơn vị giao hàng đại lý:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá giao cho các đại lý phải lập Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. Căn cứ vào phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157	Giá trị hàng xuất kho
Có TK 155, 156	Giá trị hàng xuất kho

- Khi hàng hoá giao cho đại lý đã bán được, căn cứ vào Bảng kê hoá đơn bán ra của hàng hoá đã bán, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...	Tổng giá thanh toán
Có TK 511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 3331	Thuế GTGT phải nộp

- Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632	Giá vốn hàng bán
Có TK 157	Hàng gửi đi bán.

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và CKTM phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ:

Nợ TK 511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 521	Các khoản giảm trừ doanh thu.

- e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK.911, ghi:*

Nợ TK 511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 911	Xác định kết quả kinh doanh

1.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

1.2.2.1. Nội dung các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản làm giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại
- Hàng bán bị trả lại
- Giảm giá hàng bán

Chiết khấu thương mại: là khoản doanh nghiệp bán giảm giá cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Hàng bán bị trả lại: là giá trị hàng đã bán nhưng bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán do sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng, quy cách hay màu sắc,...

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Đơn vị được nghiên cứu là đơn vị kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống nên không phát sinh các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại hoặc giảm giá hàng bán, do đó phần này được trình bày ở mức độ khái quát.

1.2.2.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK.521 “Các khoản giảm trừ doanh thu” để theo dõi giá trị các khoản làm doanh thu bị giảm trừ. Tài khoản này không có số dư cuối kỳ và có 3 tài khoản cấp 2 như sau: (Thông tư 200)

- TK.5211 “Chiết khấu thương mại”
- TK.5212 “Hàng bán bị trả lại”
- TK.5213 “Giảm giá hàng bán”

1.2.2.3. Phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Giá trị của các khoản làm giảm trừ doanh thu hoặc khoản thanh toán với người mua hàng về giá trị hàng bán bị trả lại, kế toán ghi nhận vào trong Sổ chi tiết TK 521.

- Các chi phí phát sinh liên quan đến lô hàng bị trả lại được ghi nhận vào Sổ chi tiết TK 641 và TK 111, 112, 141 hoặc 334.

Các nghiệp vụ phát sinh sẽ được ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản theo các bút toán sau:

a) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã bán phải giảm giá, chiết khấu thương mại cho người mua thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 521

Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 Thuế GTGT đầu ra được giảm

Có các TK 111, 112, 131, ...

b) Kế toán hàng bán bị trả lại

- Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại theo bút toán sau:

Nợ TK 154, 155, 156 Giá trị hàng đã nhập lại kho

Có TK 632 Giá vốn hàng bán.

- Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 5212 Giá bán chưa có thuế GTGT

Nợ TK 3331 Thuế GTGT hàng bị trả lại

Có các TK 111, 112, 131, ...

- Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có), ghi:

Nợ TK 641 Chi phí bán hàng

Có các TK 111, 112, 141, 334, ...

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang tài khoản 511, ghi:

Nợ TK 511 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 Các khoản giảm trừ doanh thu.

1.2.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.3.1. Nội dung doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Tiền lãi; Cổ tức, lợi nhuận được chia; Thu nhập về hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn; Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác; ...

1.2.3.2. Chứng từ sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

- Phiếu thu, Giấy báo có, Bảng tính tiền lãi.

Vào ngày định kỳ trong tháng, ngân hàng gửi Giấy báo có thông báo số tiền lãi được nhận, bộ phận kế toán sẽ chuyển cho Giám Đốc ký xét duyệt và chuyển về phòng kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cuối năm tài chính, ngân hàng sẽ gửi sổ phụ ngân hàng cho doanh nghiệp để đối chiếu – kiểm tra số liệu do kế toán ghi nhận.

1.2.3.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK.515 để theo dõi doanh thu hoạt động tài chính. Tài khoản này không có số dư cuối kỳ. Kết cấu TK.515 như sau:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK.911.

Bên Có:

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

1.2.3.4. Phương pháp hạch toán

- Các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính được ghi vào sổ chi tiết tài khoản 515.
- Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay theo giá chưa có thuế GTGT được ghi vào Sổ chi tiết TK 3387 và phần thuế GTGT phát sinh ghi vào Sổ Chi Tiết TK 3331.

Kế toán ghi vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản theo các bút toán sau:

a) Định kỳ, khi có bằng chứng chắc chắn thu được khoản lãi tiền gửi, lãi cho vay (bao gồm cả lãi trái phiếu), ghi:

Nợ TK 112, 121, 128, 138

Có TK 515

b) Định kỳ kết chuyển tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 Doanh thu hoạt động tài chính.

c) Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331

Có TK 515

d) Hàng kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi đối với các khoản cho vay hoặc mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 3387

Có TK 515

e) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 515

Có TK 911

1.2.4. Kế toán thu nhập khác**1.2.4.1. Nội dung thu nhập khác**

Thu nhập khác gồm các khoản thu nhập không phải từ hoạt động kinh doanh thông thường hoặc từ hoạt động đầu tư tài chính. Thu nhập khác của doanh nghiệp gồm: Thu nhập từ nhượng, bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản; Thu nhập từ bán và thuê lại tài sản; Khoản tiền phạt thu được do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Các khoản thuế được hoàn lại từ ngân sách Nhà nước; Thu từ các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Quà biếu, tặng của các tổ chức và cá nhân cho doanh nghiệp; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

Theo thông tư 200:

✚ Đối với bên bán: Tất cả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được từ bên mua nằm ngoài giá trị hợp đồng được ghi nhận là thu nhập khác.

✚ Đối với bên mua:

- Các khoản tiền phạt về bản chất là khoản giảm giá hàng mua, giảm giá thanh toán cho người bán được hạch toán giảm giá trị tài sản hoặc khoản thanh toán (không hạch toán vào thu nhập khác) trừ khi tài sản có liên quan đã được thanh lý, nhượng bán.
- Các khoản tiền phạt khác được ghi nhận là thu nhập khác trong kỳ phát sinh.

1.2.4.2. Chứng từ sử dụng

Phiếu thu, Ủy nhiệm thu, Hóa đơn, Biên bản thanh lý TSCĐ.

1.2.4.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK.711 để ghi nhận các khoản thu nhập khác. Tài khoản này không có số dư cuối kỳ. Kết cấu TK.711 như sau:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
- Cuối kỳ, kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK.911

Bên Có:

- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

1.2.4.4. Phương pháp hạch toán

• Các khoản thu nhập được xác định là thu nhập khác sẽ ghi nhận vào Sổ chi tiết TK 711 theo giá chưa có thuế GTGT. Các khoản thuế GTGT phát sinh được ghi vào Sổ chi tiết TK 3331.

Kế toán ghi vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản của các nghiệp vụ phát sinh theo các bút toán sau:

a) *Kế toán thu nhập khác phát sinh từ nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:*

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131	Tổng giá thanh toán
Có TK 711	Số thu nhập chưa có thuế GTGT
Có TK 3331	Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811	Chi phí khác
Nợ TK 133	Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 111, 112, 141, 331,...	Tổng giá thanh toán.

- Đồng thời ghi giảm nguyên giá TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214	Giá trị hao mòn TSCĐ
Nợ TK 811	Giá trị còn lại
Có TK 211, 213	Nguyên giá TSCĐ hữu hình, vô hình

b) *Phản ánh các khoản thu tiền phạt*

- Trường hợp các khoản tiền phạt được ghi giảm giá trị tài sản, ghi:

Nợ các TK liên quan
Có các TK 151, 153, 154, 156, 241, 211...

- Trường hợp các khoản tiền phạt được ghi nhận vào thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK liên quan
Có TK 711

c) *Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, quyết định xóa và tính vào thu nhập khác, ghi:*

Nợ TK 331, 338
Có TK 711

d) Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động thương mại được nhận hàng hoá (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng. Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, kế toán ghi nhận thu nhập khác là giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại, ghi:

Nợ TK 156	Giá trị tương đương của sản phẩm cùng loại
Có TK 711	Thu nhập khác.

e) Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911, ghi:

Nợ TK 711	Thu nhập khác
Có TK 911	Xác định kết quả kinh doanh.

1.3. Kế toán các khoản chi phí phát sinh

1.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán

1.3.1.1. Nội dung và phương pháp tính giá vốn hàng bán

“Giá vốn hàng bán là giá trị thực tế xuất kho của số sản phẩm, hàng hóa hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và được xác định là đã tiêu thụ và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phát sinh được tính vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.” (Kế Toán Tài Chính 1, ThS. Trịnh Ngọc Anh, 2012)

Thông tư 200 có quy định một số nguyên tắc sau về việc ghi nhận giá vốn hàng bán:

- Khoản dự phòng giảm giá HTK được tính vào GVHB trên cơ sở số lượng HTK và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá HTK.
- Đối với phần giá trị HTK hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào GVHB (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
- Đối với chi phí NVLTT tiêu hao vượt mức bình thường, CPNC, CPSXC cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào GVHB (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm GVHB.

1.3.1.2. Phương pháp tính giá vốn hàng bán

Tính giá vốn từng mặt hàng xuất kho, doanh nghiệp sử dụng một trong các phương pháp sau:

- *Phương pháp nhập trước – xuất trước (FIFO)*: hàng hóa nào nhập trước thì xuất trước theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ.
- *Phương pháp nhập sau – xuất trước (LIFO)*: theo Thông tư 200 thì phương pháp này không còn được sử dụng.
- *Phương pháp thực tế đích danh*: hàng hóa xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính.
- *Phương pháp bình quân gia quyền*

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có tính ổn định về giá của hàng hóa nhập kho.

Giá trị hàng xuất kho = Số lượng hàng xuất kho x Đơn giá bình quân

Đơn giá bình quân có 2 cách xác định:

- Phương pháp bình quân giá quyền dự trữ cả kỳ

$$\text{Đơn giá bình quân cả kỳ} = \frac{\text{Trị giá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

- Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập

$$\text{Đơn giá BQGG sau lần nhập thứ } i = \frac{\text{Trị giá tồn trước lần nhập } i + \text{Trị giá trong lần nhập } i}{\text{Lượng tồn trước lần nhập } i + \text{Lượng trong lần nhập } i}$$

Phương pháp này có độ chính xác cao, vừa phản ánh được tình hình biến động của giá cả, vừa đảm bảo tính kịp thời của số liệu kế toán.

✚ Riêng đối với doanh nghiệp kinh doanh cung cấp dịch vụ thì giá vốn hàng bán cùng chính là chi phí thực hiện dịch vụ. Trong trường hợp thực hiện một hợp đồng dịch vụ qua nhiều kỳ kế toán và chỉ được thanh toán cho toàn bộ hợp đồng thì giá thành dịch vụ được tính khi kết thúc hợp đồng. Như vậy, cuối mỗi kỳ kế toán, chi phí đã bỏ ra để thực hiện hợp đồng chính là chi phí dở dang.

✚ Kế toán mở chi tiết TK 154 – **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang** - theo đối tượng hạch toán chi phí đã chọn, để tổng hợp CPSX và CCDV theo đối tượng hạch toán

và theo khoản mục chi phí. Sau đó, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển chi phí NVL trực tiếp – TK 621; Chi phí NC trực tiếp – TK 622; Chi phí SXC – 627 vào TK.154.

1.3.1.3. Chứng từ sử dụng

Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, Hóa đơn GTGT, Hóa đơn bán hàng thông thường.

1.3.1.4. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK.632 để theo dõi giá vốn thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ bán ra. Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ. Kết cấu tài khoản như sau:

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Chi phí NVL, CPNC vượt trên mức bình thường và CPSXC cố định không phân bổ được tính vào GVHB trong kỳ;
- Các khoản hao hụt, mất mát của HTK sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Bên Có:

- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính;
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho;
- Khoản CKTM, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ;
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế BVMT đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại;
- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang TK.911.

1.3.1.5. Phương pháp hạch toán giá vốn hàng bán

• Các khoản chi phí được xác nhận là Giá vốn hàng bán và phần hao hụt hay mất mát của HTK, hàng bán bị trả lại nhập kho, dự phòng giảm giá HTK sẽ ghi nhận vào Sổ chi tiết TK 632.

Kế toán ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản theo các bút toán:

a) Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632

GVHB của sản phẩm, hàng hóa

Có các TK 154, 155, 156, 157,...

- Với trường hợp doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, kế toán ghi

Nợ TK 154 Chi phí SXKD dở dang của dịch vụ

Có TK 621 Chi phí NVL trực tiếp dùng trong dịch vụ

Có TK 622 Chi phí nhân công trực tiếp của hoạt động dịch vụ

Có TK 627 Chi phí SXC dùng trong dịch vụ

Kết chuyển giá vốn dịch vụ hoàn thành đã cung cấp

Nợ TK 632 GVHB của dịch vụ

Có TK 154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dịch vụ

b) *Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán:*

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho một đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 154

Có TK 627

- Phản ánh hao hụt, mất mát của HTK sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 632

Có các TK 152, 153, 156, 1381, ...

c) *Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:*

Nợ TK 155, 156

Có TK 632

d) *Trường hợp khoản CKTM hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua hàng, kế toán phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng tồn kho để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng tồn kho chưa tiêu thụ hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:*

Nợ TK 111, 112, 331...

Có TK 155, 156

Giá trị khoản CKTM, GGHB của số HTK chưa tiêu thụ trong kỳ.

Có TK 632

Khoản CKTM, GGHB của hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ.

e) *Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632

Giá vốn hàng bán

Có TK 2294

Dự phòng tổn thất tài sản

- Trường hợp số dự phòng giảm giá HTK phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước thì hạch toán ngược lại.

f) *Kết chuyển GVHB của các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911, ghi:*

Nợ TK 911

Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632

Giá vốn hàng bán.

1.3.2. Kế toán chi phí bán hàng

1.3.2.1. Nội dung chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm như chi phí bảo quản, chi phí quảng cáo, chi phí bảo hành, hoa hồng bán hàng, đóng gói, chi phí vận chuyển hàng bán,

1.3.2.2. Chứng từ sử dụng

Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Bảng tính và phân bổ TSCĐ, Bảng phân bổ NVL, CCDC, Hóa đơn GTGT, Phiếu chi, Giấy báo nợ.

1.3.2.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK.641 để theo dõi chi phí bán hàng. Tài khoản này không có số dư cuối kỳ. Tài khoản 641 có 7 tài khoản cấp 2:

- TK 6411 “Chi phí nhân viên”
- TK 6412 “Chi phí vật liệu, bao bì”
- TK 6413 “Chi phí dụng cụ, đồ dùng”
- TK 6414 “Chi phí khấu hao TSCĐ”
- TK 6415 “Chi phí bảo hành”
- TK 6417 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- TK 6418 “Chi phí bằng tiền khác”.

Kết cấu tài khoản 641 như sau:

Bên Nợ:

- Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ
- Kết chuyển CPBH vào TK 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

1.3.2.4. Phương pháp hạch toán chi phí bán hàng

• Các khoản lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, dụng cụ, khấu hao TSCĐ, chi phí mua ngoài, ... của bộ phận bán hàng, hoa hồng cho đại lý bán hàng,... được ghi nhận vào Sổ chi tiết TK 641 theo giá chưa thuế (nếu có thuế GTGT).

- Thuế GTGT được hạch toán vào Sổ chi tiết TK 133.

Kế toán ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản các nghiệp vụ phát sinh theo các bút toán sau:

a) Khi có các khoản chi phí bán hàng phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 641	Chi phí bán hàng thực tế phát sinh
Nợ TK 133	Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 334, 338,...	Lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng
Có TK 152, 153, 242.	Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ bán hàng
Có TK 214	Trị giá khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng
Có TK 111, 112, 141, 331,...	Các khoản chi phí khác bằng tiền hoặc mua ngoài

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa dùng để khuyến mại, quảng cáo

✚ Đối với hàng hóa mua vào hoặc sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra dùng để khuyến mại, quảng cáo:

- Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 641	Chi phí SX sản phẩm, giá vốn hàng hoá
Có TK 155, 156.	

Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131

Phải thu của khách hàng.

f) *Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, ghi:*

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 641

g) *Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào TK.911, ghi:*

Nợ TK 911

Có TK 641.

1.3.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

1.3.3.1. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí chung liên quan toàn bộ hoạt động quản lý và điều hành của doanh nghiệp, như tiền lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác, ...

1.3.3.2. Chứng từ sử dụng trong kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Bảng phân bổ NVL, CCDC, Bảng tính và phân bổ TSCĐ, Hóa đơn GTGT, Phiếu chi, Giấy báo nợ.

1.3.3.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK.642 để theo dõi chi phí quản lý doanh nghiệp. Tài khoản này có 8 tài khoản cấp 2:

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| •TK 6421 “Chi phí nhân viên quản lý” | •TK 6425 “Thuế, phí và lệ phí” |
| •TK 6422 “Chi phí vật liệu quản lý” | •TK 6426 “Chi phí dự phòng” |
| •TK 6423 “Chi phí đồ dùng văn phòng” | •TK 6427 “Chi phí dịch vụ mua ngoài” |
| •TK 6424 “Chi phí khấu hao TSCĐ” | •TK 6428 “Chi phí bằng tiền khác”. |

Tài khoản này không có số dư cuối kỳ. Nội dung và kết cấu tài khoản 642:

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả .

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK.911.

1.3.3.4. Phương pháp hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp

• Các khoản chi phí được xác định là CPQLDN được ghi nhận vào Sổ chi tiết TK 642. Tài khoản này có 8 tài khoản cấp 2 và được mở chi tiết theo tính chất của từng loại chi phí. Số tiền phản ánh trong sổ này là số chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).

- Các khoản thuế GTGT (nếu có) hạch toán vào Sổ Chi Tiết TK 133.

Với các nghiệp vụ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh, kế toán ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản theo các bút toán sau:

a) Khi có các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 642	Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 133	Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 111, 112, 331, ...	
Có TK 334, 338	Lương và các khoản trích theo lương của NVQL
Có TK 152, 153	Giá trị vật liệu, dụng cụ, đồ dùng văn phòng
Có TK 214	Trị giá hao mòn TSCĐ của bộ phận văn phòng
Có TK 111, 112, 333	Thuế môn bài, tiền thuê đất, lệ phí phải nộp
Có TK 1331, 1332	Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ
Có TK 155, 156	Sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ

b) Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...
Có TK 642

c) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí QLDN vào TK. 911 để xác định KQKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911
Có TK 642

1.3.4. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

1.3.4.1. Nội dung chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính gồm chi phí đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái, chi phí lên quan đến việc mua bán ngoại tệ, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, chi phí giao dịch chứng khoán, ...

Theo thông tư 200 có quy định:

- Tài khoản phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí. Những nội dung sau đây không được ghi nhận vào chi phí tài chính: Chi phí phục vụ cho việc sản

xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp; Chi phí kinh doanh BĐS; Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản; Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác; Chi phí khác.

1.3.4.2. Chứng từ sử dụng trong kế toán chi phí tài chính

Phiếu chi, Giấy báo nợ, Các chứng từ khác có liên quan.

1.3.4.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản 635 để theo dõi chi phí tài chính. Tài khoản này không có số dư cuối kỳ. Nội dung và kết cấu tài khoản như sau:

Bên Nợ:

- Chi phí phát sinh của hoạt động tài chính
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính.
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3.4.4. Phương pháp hạch toán

- Tất cả các chi phí phát sinh được xác định là chi phí tài chính sẽ được hạch toán vào Sổ Chi Tiết TK 635.
- Các nghiệp vụ phát sinh khác được ghi vào các Sổ Chi Tiết TK 111, 112, 3431, 3432, 242, 335, ...

Kế toán ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản các nghiệp vụ theo các bút toán sau:

a) Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận; Chi phí liên quan trực tiếp đến

khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, thẩm định hồ sơ vay vốn; Thanh toán lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay, ..., ghi:

Nợ TK 635

Có TK 131, 111, 112, ...

Có TK 3431, 3432 Trái phiếu phát hành để vay vốn

b) Trường hợp trả trước lãi tiền vay, lãi trái phiếu cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 242 Chi phí trả trước (nếu trả trước lãi tiền vay)

Có TK 111, 112, ...

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay, lãi trái phiếu theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635

Có TK 242

c) Trường hợp vay trả lãi sau:

- Định kỳ, khi tính lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong kỳ, nếu được tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 Chi phí tài chính

Có TK 3411 Vay và nợ thuê tài chính (nếu lãi vay nhập gốc)

Có TK 335 Chi phí phải trả.

- Hết thời hạn vay, khi đơn vị trả gốc vay và lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 341 Vay và nợ thuê tài chính (gốc vay còn phải trả)

Nợ TK 34311 Mệnh giá trái phiếu

Nợ TK 335 Lãi tiền vay của các kỳ trước

Nợ TK 635 Lãi tiền vay của kỳ đáo hạn

Có các TK 111, 112, ...

d) Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213

Nợ TK 133

Nợ TK 242

Có TK 331

- Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635

Có TK 242

e) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 635

1.3.5. Kế toán chi phí khác

1.3.5.1. Nội dung chi phí khác

Các khoản chi phí khác là các khoản chi phí mà doanh nghiệp không dự tính trước hay chi không thường xuyên, những khoản chi phí phát sinh do các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Chi phí khác gồm: Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và nhượng bán; Chênh lệch do đánh giá lại tài sản; Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; Bị phạt thuế, truy nộp thuế; Các khoản chi phí khác. (Kế toán tài chính 1, ThS.Trịnh Ngọc Anh, 2012).

1.3.5.2. Chứng từ sử dụng

Phiếu chi, Ủy nhiệm chi, Giấy báo nợ, Các giấy tờ khác có liên quan

1.3.5.3. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng tài khoản 811 để theo dõi các khoản chi phí khác. Tài khoản này không có số dư cuối kỳ. Nội dung và kết cấu tài khoản như sau:

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có:

- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh vào TK.911.

1.3.5.4. Phương pháp hạch toán

- Khoản thu nhập không bao gồm thuế và phần thuế GTGT phải nộp được hạch toán Sổ chi tiết TK 711 và 33311.
- Phần chi phí liên quan được hạch toán vào Sổ chi tiết TK 811 và thuế GTGT ghi vào Sổ chi tiết TK 1331.

Kế toán ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản theo các bút toán:

a) Hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Ghi giảm TSCĐ dùng vào SXKD đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 Giá trị hao mòn

Nợ TK 811 Giá trị còn lại

Có TK 211, 213 Nguyên giá

- Ghi nhận thu nhập khác do nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 711 Thu nhập khác

Có TK 33311 Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Ghi nhận các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811

Nợ TK 1331

Có TK 111, 112, 141, ...

b) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 811

1.3.6. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

1.3.6.1. Nội dung chi phí thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN là khoản thuế thu nhập mà doanh nghiệp phải nộp khi xác định kết quả kinh doanh có lời. Chi phí thuế TNDN gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- ✓ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- ✓ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Theo Thông tư 151/TT-BTC ngày 10/10/2014. Điều 17. Bổ sung Điều 12a, Thông tư số 156/2013/TT-BTC:

Căn cứ kết quả SXKD, người nộp thuế thực hiện tạm nộp số thuế thu nhập doanh nghiệp của quý chậm nhất vào ngày thứ ba mươi của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế; doanh nghiệp không phải nộp tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng

quý. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó thì ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp ngược lại kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành.

Lưu ý:

- Nếu Tổng số thuế tạm nộp của các quý mà thấp hơn số thuế TNDN phải nộp khi quyết toán từ 20% trở lên thì Doanh nghiệp phải nộp tiền phạt chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở đó.
- Số tiền chậm nộp được tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý 4.
- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh vào TK 911.

1.3.6.2. Chứng từ sử dụng

Tờ khai điều chỉnh thuế TNDN, Tờ khai quyết toán thuế TNDN, Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước, Sổ sách kế toán sử dụng và các chứng từ có liên quan khác.

1.3.6.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 821 được dùng để theo dõi chi phí thuế TNDN. Tài khoản này không có số dư cuối kỳ và có 2 tài khoản cấp 2 là:

- TK 8211 “Chi phí thuế TNDN hiện hành”
- TK 8212 “Chi phí thuế TNDN hoãn lại”

Nội dung và kết cấu chung tài khoản như sau:

Bên Nợ:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm
- Thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 911.

Bên Có:

- Số thuế TNDN hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm

- Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại

- Ghi giảm chi phí TNDN hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm vào TK 911

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 .

1.3.6.4. Phương pháp hạch toán

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm nộp hoặc thực tế phải nộp được ghi nhận vào Sổ Chi Tiết TK 8211. Tài khoản đối ứng là các tài khoản 3334, 911.

- *Hàng quý, kế toán phản ánh số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp vào NSNN vào chi phí thuế TNDN hiện hành, ghi:*

Nợ TK 8211

Có TK 3334

- *Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:*

Nợ TK 3334

Có TK 111, 112, ...

- *Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế TNDN thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:*

- Nếu thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm lớn hơn thuế TNDN tạm phải nộp

Nợ TK 8211

Có TK 3334

- Nếu thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn thuế TNHD tạm phải nộp thì hạch toán ngược lại.

- *Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:*

- Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 8211

- Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi ngược lại.

1.4. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

1.4.1. Khái niệm

Kế toán xác định KQKD là tính toán và ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

- Kết quả hoạt động kinh doanh: là chênh lệch giữa doanh thu BH&CCDV thuần, doanh thu nội bộ thuần, doanh thu hoạt động tài chính và GVHB, CPBH và chi phí QLDN và chi phí tài chính.

- Kết quả hoạt động khác: là chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

Kết quả kinh doanh được tính theo các công thức sau:

- $Doanh\ thu\ thuần = Doanh\ thu\ bán\ hàng - Các\ khoản\ làm\ giảm\ trừ\ doanh\ thu$
- $Lợi\ nhuận\ gộp = Doanh\ thu\ thuần - Giá\ vốn\ hàng\ bán$
- $Lợi\ nhuận\ thuần\ từ\ HĐKD = (Lợi\ nhuận\ gộp + Doanh\ thu\ HĐTC) - (CPBH + CPQLDN + CPTC)$
- $Lợi\ nhuận\ khác = Thu\ nhập\ khác - Chi\ phí\ khác$
- $Lợi\ nhuận\ kế\ toán\ trước\ thuế = Lợi\ nhuận\ thuần\ từ\ HĐKD + Lợi\ nhuận\ khác.$

1.4.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 911 “Xác định KQKD”. Nội dung và kết cấu TK như sau:

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá vốn hàng bán của hàng hóa và dịch vụ
- Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- Kết chuyển chi phí khác
- Kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Kết chuyển doanh thu thuần
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính

- Kết chuyển các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN
- Kết chuyển lỗ.

1.4.3. Phương pháp hạch toán

Vào cuối kỳ, các bút toán kết chuyển doanh thu và chi phí được ghi nhận vào Sổ chi tiết TK 911 để xác định kết quả kinh doanh. Phần lợi nhuận sau thuế thì ghi vào Sổ chi tiết TK 421.

Vào cuối kỳ kế toán thực hiện kết chuyển doanh thu và chi phí vào TK 911 để xác định KQKD, các nghiệp vụ được phản ánh vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản theo các bút toán sau:

a) Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần, doanh thu HĐTC và các khoản thu nhập khác vào TK Xác định KQKD, ghi:

Nợ TK 511

Nợ TK 515

Nợ TK 711

Có TK 911

b) Kết chuyển chi phí HĐTC và CPBH, chi phí QLDN và chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 635

Có TK 641

Có TK 642

Có TK 811

c) Kết chuyển chi phí thuế TNDN, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 821

d) Kết chuyển kết quả HĐKD trong kỳ vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 911

Có TK 421

- Kết chuyển lỗ, ghi bút toán ngược lại

Chương 2: Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Tân Nhật Thái

2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH Tân Nhật Thái

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH Tân Nhật Thái

2.1.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

- Tên công ty: Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI.
- Tên giao dịch: TAN NHAT THAI COMPANY LIMITED.
- Địa chỉ: 238 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 08- 3820 7157 - Fax: 08 – 3820 7682
- Mã số thuế: 0303081047
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
- Quy mô hiện tại: Doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Vốn điều lệ: 12.500.000.000 đồng
- Ngành nghề kinh doanh: Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống
- Tên nhà hàng: AU LAC DO BRAZIL

Công ty TNHH Tân Nhật Thái đã được thành lập theo giấy phép kinh doanh số 0303081047 cấp ngày 06/10/2003, kinh doanh nhà hàng buffet dưới tên “AU LAC DO BRAZIL” và bắt đầu hoạt động từ ngày 10/11/2003 đến nay.

Trong những năm đầu mới thành lập, Công ty gặp nhiều trở ngại về mặt nhân lực và thị trường, phải đương đầu với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp cùng ngành. Để kinh doanh ẩm thực đã khó, mang cả một nền ẩm thực từ đất nước khác vào Việt Nam lại càng là một thử thách. Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo công ty đã huy động mọi nguồn lực và năng lực của mình, đề ra các chiến lược kinh doanh, mở rộng thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Trải qua những khó khăn ban đầu với sự phấn đấu nỗ lực không ngừng, Công ty đã mở rộng thị trường cũng như quy mô hoạt động, từ đó nâng cao doanh thu và cải thiện thu nhập cho người lao động. Bên cạnh đó còn đáp ứng được nhu cầu của thị trường và khách hàng, từng bước nâng cao và khẳng định uy tín, thương hiệu của mình.

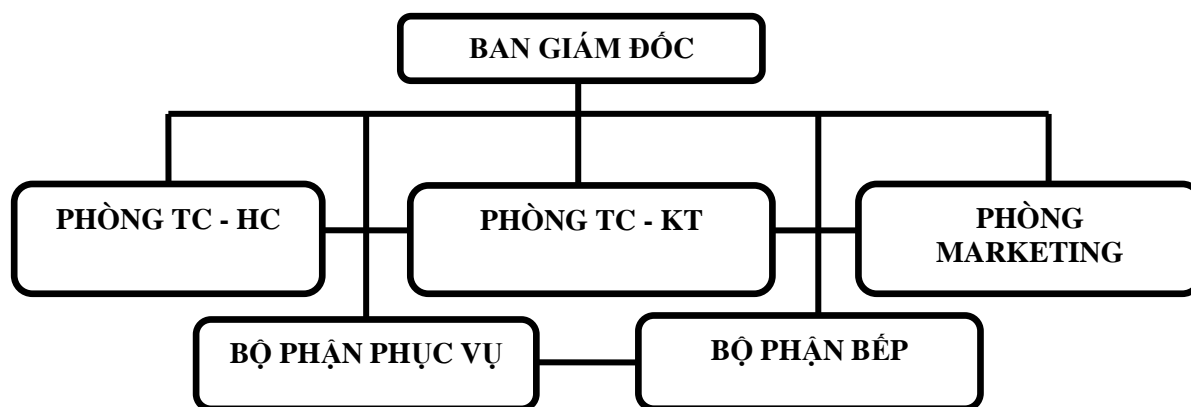
2.1.1.2. Loại hình đặc điểm hoạt động kinh doanh và hàng hóa kinh doanh chủ yếu

Công ty TNHH Tân Nhật Thái đang hoạt động theo loại hình kinh doanh nhà hàng. Sản phẩm chủ yếu là các loại thịt nướng theo phong cách ẩm thực của Brazil. Phục vụ theo phong cách truyền thống của Brazil – vẫn là nhà hàng Buffet nhưng quen mà lạ. Thực khách sẽ không phải rời khỏi bàn mà vẫn có thể thưởng thức được những món ăn từ món khai vị đến món tráng miệng. Phong cách này được gọi là Rodizio (luân phiên). Đây là phong cách phục vụ rất mới cho thị trường Việt Nam mà người cắt thịt và người phục vụ di chuyển xung quanh khu vực ăn uống với các xiên thịt trực tiếp đến thực khách.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức – quản lý công ty Tân Nhật Thái

2.1.2.1. Cơ cấu tổ chức – quản lý

SƠ ĐỒ 2.1 – BỘ MÁY TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY



(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính).

Chức năng và nhiệm vụ từng bộ phận trong công ty:

- **Ban Giám Đốc** là người đại diện theo pháp luật, điều hành mọi hoạt động trong Công ty:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư.
- Bố trí lại cơ cấu tổ chức, phương án phân phối kết quả hoạt động kinh doanh trong Công ty.

- **Phòng Tổ chức – Hành chính:** Tham mưu cho Giám đốc Công ty về việc tổ chức tuyển dụng lao động, phân công, bố trí nhân sự, đề xuất chế độ thi đua khen thưởng – kỉ luật trong nhân viên.

- **Phòng Tài chính – Kế toán:** Tổ chức bộ máy kế toán và tổ chức hạch toán, xây dựng kế hoạch tài chính và lập các dự toán trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty.

- **Phòng Marketing:** Nghiên cứu tiếp thị và thông tin, tìm hiểu khách hàng, dự báo doanh thu, khảo sát hành vi ứng xử của khách hàng tiềm năng, phân khúc thị trường, xác định mục tiêu, định vị thương hiệu.

- **Bộ phận phục vụ:** gồm quản lý, giám sát, tổ trưởng và toàn thể nhân viên phục vụ có trách nhiệm phục vụ bữa ăn cho khách hàng.

- **Bộ phận bếp:** Tham gia trực tiếp vào quá trình chế biến tạo ra các món ăn theo phong cách riêng của nhà hàng ẩm thực Brazil và hợp vệ sinh để phục vụ khách hàng.

2.1.2.2. Đánh giá tình hình nhân sự với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty TNHH Tân Nhật Thái

Hiện nay công ty có tổng số 50 lao động bao gồm đội ngũ cán bộ, nhân viên quản lý, nhân viên phục vụ nhà hàng và bảo vệ. Công ty đang áp dụng tính thời gian làm việc theo giờ hành chính đối với cán bộ, nhân viên quản lý và áp dụng chế độ thời gian làm việc theo ca đối với nhân viên phục vụ.

Bảng 2.1. TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG

Trình độ	Nhân viên	Tỷ trọng (%)
Cao học	2	4
Đại học	10	20
Cao đẳng	15	30
Trung cấp	16	32
Nhân viên phổ thông	7	14

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

- Nhận xét

- Các phòng ban được quy định rõ chức năng nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý được bố trí theo năng lực, phù hợp với trình độ của mỗi người.

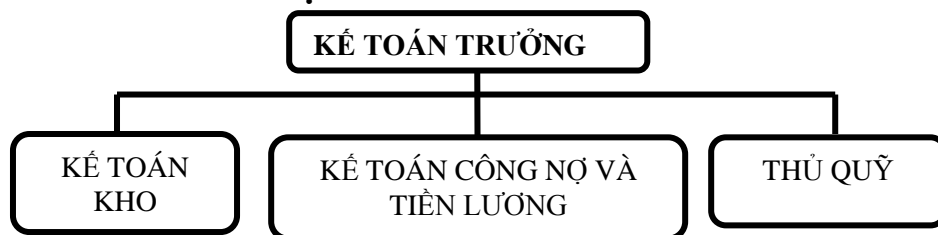
- Có đội ngũ nhân viên phục vụ trẻ, năng động làm việc nhiệt tình và mang lại hiệu quả cao.

2.1.3. Tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Tân Nhật Thái

2.1.3.1. Mô hình tổ chức kế toán tại công ty

Căn cứ khối lượng công việc và các nghiệp vụ phát sinh hiện tại Công ty đang áp dụng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung, tất cả các công việc đều thực hiện dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng và hạch toán theo hình thức hạch toán độc lập.

2.1.3.2. Bộ máy kế toán của công ty

SƠ ĐỒ 2.2. BỘ MÁY KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Chức năng và nhiệm vụ của bộ phận kế toán:

Kế toán trưởng: là người có quyền điều hành toàn bộ công tác tài chính, phân công nhân sự và tổ chức công tác kế toán. Đồng thời là người quản lý các hợp đồng giao dịch với khách hàng và làm công tác tổng hợp, lập báo cáo quyết toán cuối năm.

Kế toán kho: có nhiệm vụ theo dõi tình hình xuất, nhập, tồn của nguyên vật liệu và hàng hóa hàng ngày, lập báo cáo xuất, nhập, tồn và đối chiếu các số liệu trên sổ sách với số liệu thực tế nhằm phát hiện hao hụt hoặc mất mát để có biện pháp xử lý kịp thời.

Kế toán công nợ và tiền lương: là người theo dõi các khoản công nợ, các khoản thu chi tiền mặt tạm ứng, hoàn ứng cho các bộ phận trong công ty, tính và phân bổ chính sách tiền lương và các khoản trích theo lương cho các đối tượng lao động. Ngoài ra còn tham gia và phân tích tình hình quản lý, sử dụng lao động cả về số lượng, thời gian và năng suất.

Thủ quỹ: là người trực tiếp thực hiện thu tiền hoặc chi tiền, theo dõi lượng tiền mặt cũng như tiền gửi ngân hàng của Công ty và lập báo cáo về quỹ tiền mặt, tiền gửi và tiền vay tại ngân hàng.

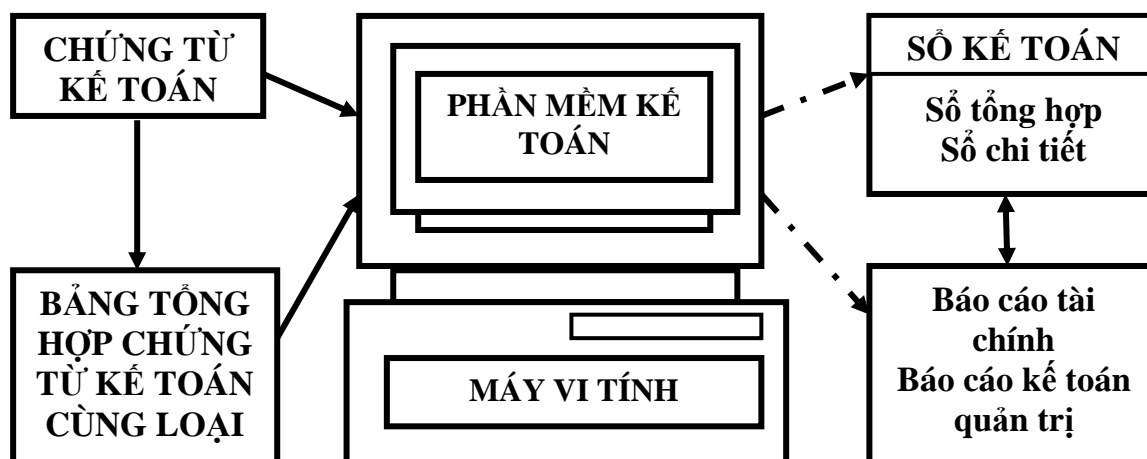
2.1.3.3. Chế độ chính sách kế toán áp dụng

Chế độ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán áp dụng theo quyết định 48/2006/QĐ của Bộ Tài chính và đang trong giai đoạn chuyển đổi theo thông tư 200 do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính khấu hao: Phương pháp đường thẳng
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.

Công ty sử dụng phần mềm kế toán ACCOM và áp dụng theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.



- Kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm.

- Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (SỔ NHẬT KÝ CHUNG) và các sổ kế toán chi tiết liên quan.

- Kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ, lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

- Cuối tháng, cuối năm, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây

Bảng 2.2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRONG 3 NĂM (2012 – 2014)

Đơn vị: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
Tổng doanh thu	14.030.619.907	18.414.652.143	18.254.352.376
Tổng chi phí	13.800.950.602	18.113.457.092	17.991.861.068
Lợi trước thuế TNDN	229.669.305	301.195.051	262.491.308

Thuế TNDN	40.192.128	66.702.546	52.498.262
Lợi nhuận sau thuế TNDN	189.477.177	234.483.505	209.993.046

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua số liệu trên cho thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2013 là 18,4 tỷ đồng so với năm 2012 đã tăng 31,25% tức tăng 4,37 tỷ đồng. Mức tăng này chủ yếu là do Công ty điều chỉnh giá bán ra của một phần buffet ở năm 2013 từ 590.000 đồng/người (năm 2012) lên 650.000 đồng/người và tăng giá bán một số loại thức uống. Doanh thu ở năm 2014 giảm 0,16 tỷ đồng ứng với mức giảm 0,87% so với năm 2013. Tuy nhiên mức giảm trên không đáng kể và vẫn khẳng định được vị thế cạnh tranh của Công ty trên lĩnh vực này.

Tổng chi phí trong năm 2013 tăng cao hơn so với năm 2012 là 4,03 tỷ đồng tức tăng 29,2%. Mức tăng này là do trong năm 2013 công ty đã thay đổi một số nhà cung cấp nguyên vật liệu nhằm lựa chọn các loại thực phẩm cao cấp hơn làm cho giá mua vào cao hơn. Năm 2014, tổng mức chi phí đã giảm 0,12 tỷ đồng tương đương với mức giảm 0,66% so với năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do số lượng khách hàng giảm dẫn đến lượng thực phẩm xuất dùng ít nên làm giảm chi phí.

2.1.5. Thuận lợi, khó khăn và phương hướng phát triển công ty

• Thuận lợi

Công ty luôn chú trọng đến chất lượng sản phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng cùng với bề dày hoạt động trên 10 năm nên công ty đã có một lượng khách nhất định để đảm bảo mang lại doanh thu ổn định hàng tháng. Ngoài ra, đây còn là một hình thức phục vụ khá mới và thực phẩm mang hương vị riêng của vùng đất Nam Mỹ nên luôn thu hút được sự quan tâm của khách hàng.

• Khó khăn

Những bất lợi từ sự sụt giảm của kinh tế thế giới ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư trong nước, từ đó gây ảnh hưởng không nhỏ đến ngành dịch vụ ăn uống. Bên cạnh đó, sự ra đời của các đối thủ cạnh tranh cũng làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh của công ty.

• Phương hướng phát triển

Để củng cố và phát triển thương hiệu, ban lãnh đạo công ty đã ra sức phối hợp với các bộ phận, một mặt nâng cao chất lượng sản phẩm và chất lượng phục vụ, mặt khác sử dụng các hình thức quảng cáo, áp dụng các chương trình khuyến mãi tổ chức các sự kiện

để giới thiệu hình ảnh đến với khách hàng tiềm năng. Mục tiêu của công ty là phát triển thành một chuỗi nhà hàng mang thương hiệu Au Lac Do Brazil đến các thành phố lớn trên cả nước.

2.2. Tìm hiểu công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Tân Nhật Thái

2.2.1. Kế toán doanh thu và thu nhập khác

2.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.2.1.1.1. Nội dung doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ tại công ty

Hoạt động chủ yếu của công ty TNHH Tân Nhật Thái là kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống. Sản phẩm cung cấp cho khách hàng chủ yếu là các loại thịt nướng theo phong cách Brazil và các loại nước uống. Khách hàng của công ty chủ yếu là các doanh nghiệp tổ chức tiệc cho nhân viên, nhóm bạn bè hoặc gia đình thuộc giới thượng lưu và trung lưu. Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu từ việc bán buffet thịt nướng và thức uống.

Đây là kiểu phục vụ mang hình thức buffet nhưng khách hàng sẽ thanh toán tiền sau khi kết thúc bữa ăn. Một phần buffet có giá là 650.000 đồng cho người lớn và trẻ em dưới 1m là 390.000 đồng. Giá trên chưa bao gồm thức uống và 10% VAT. Tất cả khách hàng khi sử dụng dịch vụ đều phải chịu thuế VAT 10% và không phân biệt khách hàng có lấy hóa đơn tài chính hay không. Khách hàng có 2 hình thức thanh toán, một là thanh toán bằng tiền mặt, hai là thanh toán bằng thẻ ngân hàng.

Do công ty hoạt động theo hình thức kinh doanh dịch vụ ăn uống nên không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2.2.1.1.2. Chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ, sổ kế toán và tài khoản sử dụng

Để ghi nhận doanh thu bán hàng, kế toán căn cứ vào: Hóa đơn GTGT; Giấy báo có của ngân hàng hoặc sổ phụ ngân hàng khi khách hàng trả tiền bằng chuyển khoản; Phiếu thu khi khách hàng trả bằng tiền mặt.

Trình tự luân chuyển chứng từ

Sau khi cung cấp dịch vụ và thu tiền, thu ngân sẽ lập hóa đơn bán hàng gồm 2 liên: liên 1 giao cho khách hàng và liên 2 giữ lại để ghi sổ bán hàng và giao lại cho bộ phận kế toán. Nếu khách hàng có yêu cầu, thu ngân sẽ lập và ký hóa đơn tài chính gồm 3 liên, liên

2 giao cho khách hàng, đồng thời đóng dấu “*Đã xuất hóa đơn*” vào cả 2 liên của hóa đơn bán hàng thông thường. Cuối ngày, thu ngân sẽ tổng hợp tất cả các liên 2 của hóa đơn bán hàng trong ngày để ghi nhận doanh thu bán hàng vào sổ bán hàng theo giá đã có thuế GTGT sau đó sẽ đối chiếu các số liệu trong sổ với số liệu lưu trữ trên phần mềm bán hàng. Tất cả các liên 2 của hóa đơn bán hàng thông thường, liên 1 và liên 3 của hóa đơn GTGT và liên ngân hàng 1,3 kèm theo sổ bán hàng sẽ được nộp về phòng kế toán.

Hàng ngày, kế toán sẽ nhận tiền bán hàng và các hóa đơn bán hàng của ngày hôm trước từ thu ngân, sau đó căn cứ vào mỗi hóa đơn và đối chiếu với sổ bán hàng, kế toán lập Phiếu thu tương ứng với tổng số tiền bán hàng thu được bằng tiền mặt và chuyển cho thủ quỹ. Phiếu thu gồm 2 liên, liên 1 dùng để làm căn cứ ghi nhận vào phần mềm kế toán, liên 2 giao cho thu ngân. Với doanh thu bán hàng thu được bằng TGNH, kế toán sẽ căn cứ vào giấy báo có do ngân hàng chuyển đến và đối chiếu với sổ bán hàng và ghi nhận vào phần mềm kế toán. Với những khách hàng không lấy hóa đơn GTGT, kế toán căn cứ vào liên 2 của hóa đơn bán hàng thông thường để xuất hóa đơn GTGT (hóa đơn này do công ty đặt in) cho công ty để làm căn cứ ghi nhận doanh thu.

Sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Sổ Bán Hàng (Sổ này được lập thủ công, ghi nhận chi tiết doanh thu bán hàng hàng ngày bằng tiền mặt hoặc bằng tiền gửi ngân hàng); Sổ Quỹ Tiền Mặt và Sổ TGNH, Sổ cái TK 5113; Sổ Cái TK 131, Sổ Nhật Ký Chung.
- Kế toán sử dụng tài khoản 5113 “doanh thu cung cấp dịch vụ” để ghi nhận doanh thu của công ty. Doanh thu của công ty không có sự tách biệt về doanh thu của buffet và nước uống, tất cả được xem là doanh thu cung cấp dịch vụ và hạch toán chung vào tài khoản 5113.

2.2.1.1.3. Phương pháp hạch toán

Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 3/2015:

Nghiệp vụ 1: Ngày 01/03/2015 tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 5.212.183 đồng. Trong đó, gồm:


❖ Hóa đơn bán hàng thông thường số 005148 thu bằng tiền mặt là 2.172.500 đồng và khách hàng đã lấy hóa đơn tài chính.

❖ Hóa đơn bán hàng thông thường số 005149 khách hàng thanh toán qua ngân hàng và không lấy hóa đơn tài chính với số tiền là 1.542.200 đồng

❖ Hóa đơn bán hàng thông thường số 005150 khách hàng thanh toán qua ngân hàng và không lấy hóa đơn tài chính với số tiền là và 1.497.483 đồng.

- Căn cứ vào sổ bán hàng, hóa đơn bán hàng số 005148 và số tiền nhận được từ việc bán buffet và nước uống, kế toán lập phiếu thu số PT15030001 ghi nhận tổng số tiền bán hàng thu được là 2.172.500 đồng tiền mặt.

Minh họa hóa đơn bán hàng thông thường số 005148

 AU LAC DO BRAZIL Steak Restaurants - Since 2003		238 Pasteur St., District 3, HCMC Tel: 3820 7157 – Fax: 38207682 Email: pr@aulacdobrazil.com www.aulacdobrazil.com	
INVOICE			
No: 005148		Bil No: 01-12-20150807-0021 Table: B5	
Customer Copy		Time In: 01/Mar/15 9:00:55 PM	
		Printed times: 2	
		Cashier: Lê Thị Diễm	
		Waiter:	
ITEM	QTY	PRICE	AMOUNT
Sugiva 125ml	2	125.000	250.000
Diet Coke	1	35.000	35.000
Churrasco	2	650.000	1.300.000
Kid Churrasco	1	390.000	390.000
Sub Total:			1.975.000
VAT 10%:			197.500
Total:			2.172.500

Minh họa phiếu thu ngày 01/03/2015

Công ty TNHH Tân Nhật Thái 238 Pasteur, P6, Q3 MST: 0303081047		Mẫu số 01- TT Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.					
PHIẾU THU Ngày 01 tháng 03 năm 2015		Số: PT15030001					
Họ tên người nộp tiền: không xá mã này Đơn vị: Địa chỉ: Lý do thu: Thu tiền bán hàng ngày 01/03/2015 Số tiền: 2.172.500 đồng Kèm theo:chứng từ gốc. (Viết bằng chữ): hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng chẵn.		<table border="1"> <tr> <td>Nợ 111</td> <td>2.172.500</td> </tr> <tr> <td>Có 1311</td> <td>2.172.500</td> </tr> </table>		Nợ 111	2.172.500	Có 1311	2.172.500
Nợ 111	2.172.500						
Có 1311	2.172.500						
Thủ trưởng đơn vị (Đóng dấu, ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Người nộp tiền (Ký, họ tên)				
		Thủ quỹ (Ký, họ tên)					

Mình họa hóa đơn GTGT dựa theo hóa đơn bán hàng thông thường số 005148

CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THÁI
 238 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. HCM
 ĐT: 08.38207157 Fax: 08.38207682
 MST: 0303081047

Mẫu số (Form): 01GTKT3/001
 Ký hiệu (Serial): AA/13P
 Số (No): 004762
 Ngày: (Date): 01/03/2015

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VAT INVOICE

Liên 1: Lưu

Họ Tên người mua hàng (Full name of the buyer):

Tên đơn vị (Organization): CTY TNHH TM-DV- KT Điện Minh Cường Thịnh

Địa chỉ (Address): 724 Hương Lộ 2, KP.4, P.Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, Tp.HCM

Mã số thuế: 0303430146 Hình thức thanh toán: TM/CK Tiền tệ: VNĐ Tỷ giá:
 (Tax code) (Term of payment) (Currency) (Exchange rate)

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
01	Thức ăn, thức uống		1		1.975.000
Cộng tiền hàng (Sub Total):					1.975.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10% Tiền thuế GTGT (VAT):					197.500
Tổng cộng tiền thanh toán (Grand Total):					2.172.500
Viết bằng chữ / In words: Hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ tên
 (Sign & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
 (Sign, stamp & full name)

**Mình họa hóa đơn GTGT đối với trường hợp khách hàng không lấy hóa đơn
 (khách vắng lại)**

CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THÁI
 238 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. HCM
 ĐT: 08.38207157 Fax: 08.38207682
 MST: 0303081047

Mẫu số (Form): 01GTKT3/001
 Ký hiệu (Serial): AA/13P
 Số (No): 004762
 Ngày: (Date): 01/03/2015

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VAT INVOICE

Liên 1: Lưu

Họ Tên người mua hàng (Full name of the buyer):

Tên đơn vị (Organization): Khách vắng lại

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế:.....Hình thức thanh toán: TM/CK Tiền tệ: VNĐ Tỷ giá:
 (Tax code) (Term of payment) (Currency) (Exchange rate)

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
01	Thức ăn, thức uống		1		2.763.348
Cộng tiền hàng (Sub Total):					2.763.348
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10% Tiền thuế GTGT (VAT):					276.335
Tổng cộng tiền thanh toán (Grand Total):					3.039.683
Viết bằng chữ / In words: Ba triệu không trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng chẵn.					

Người mua hàng (Buyer)

Ký, ghi rõ họ tên
 (Sign & full name)

Người bán hàng (Seller)

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
 (Sign, stamp & full name)

Bảng 2.3. Minh họa Sổ Bán Hàng trong ngày 01/03/2015

Ngày 01/03/2015			
Thanh toán bằng tiền mặt		Thanh toán bằng thẻ ngân hàng	
Bàn	Số tiền	Bàn	Số tiền
B ₅	2.172.500	A ₁	1.542.200
		B ₃	1.497.483
Tổng cộng	2.172.500	Tổng cộng	3.039.683
Cộng: 5.212.183 (đồng)			

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Phiếu thu và tiền bán hàng được chuyển cho thủ quỹ để làm thủ tục nhập quỹ. Cuối ngày, căn cứ vào phiếu thu và các chứng từ gốc do thủ quỹ nộp, kế toán ghi vào Sổ nhật ký chung và Sổ quỹ tiền mặt, Sổ cái tài khoản 131. Sau đó, kế toán thực hiện ghi nhận doanh thu vào Sổ cái tài khoản 5113 là tiền bán hàng chưa bao gồm thuế GTGT 10%, tiền thuế GTGT đầu ra được ghi vào Sổ cái tài khoản 3331.

Bảng 2.4: Minh họa Sổ Nhật Ký Chung ghi nhận các khoản doanh thu

NHẬT KÝ CHUNG
Tháng 03/2015

Ngày	Số	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền Nợ	Số tiền Có
1	2	3	4	5	6	7
01/03/2015	PT15030001	Thu tiền bán hàng 01/03/15	111		2.172.500	
01/03/2015	PT15030001	Thu tiền bán hàng 01/03/15		131		2.172.500
01/03/2015	TG15030001	Thu	11211		3.039.683	
01/03/2015	TG15030001	Thu		131		3.039.683
01/03/2015	TH15030001	Phí thẻ NH	1331		5.065	
01/03/2015	TH15030001	Phí thẻ NH	6277		50.652	
01/03/2015	TH15030001	Phí thẻ NH		131		5.065
01/03/2015	TH15030001	Phí thẻ NH		131		50.652
01/03/2015	TH15030002	Ghi doanh thu	131		5.212.183	
01/03/2015	TH15030002	Ghi doanh thu		5113		4.738.348
01/03/2015	TH15030002	Ghi doanh thu		3331		473.835
...
04/03/2015	TG15030004	Thu	11211		6.941.365	
04/03/2015	TG15030004	Thu		131		6.941.365
04/03/2015	TH15030007	Phí thẻ NH	1331		11.567	
04/03/2015	TH15030007	Phí thẻ NH	6277		115.668	
04/03/2015	TH15030007	Phí thẻ NH		131		11.567

04/03/2015	TH15030007	Phí thẻ NH		131		115.668
04/03/2015	TH15030008	Ghi doanh thu	131		7.427.365	
04/03/2015	TH15030008	Ghi doanh thu		5113		6.752.150
04/03/2015	TH15030008	Ghi doanh thu		3331		675.215
...
25/03/2015	TG15030024	Thu	11211		20.030	
25/03/2015	TG15030024	Thu		515		20.030
25/03/2015	TG15030024	Thu	11214		4.597	
25/03/2015	TG15030024	Thu		515		4.597
31/03/2015	ZKC15030001	Kết chuyển doanh thu 3/2015	515		24.627	
31/03/2015	ZKC15030001	Kết chuyển doanh thu 3/2015	5113		801.400.711	
31/03/2015	ZKC15030001	Kết chuyển doanh thu 3/2015		911		24.627
31/03/2015	ZKC15030001	Kết chuyển doanh thu 3/2015		911		801.400.711

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.5: Minh họa Sổ Quỹ Tiền Mặt**SỔ QUỸ TIỀN MẶT**

Tháng 03/2015

Stt	Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền		
		Thu	Chi		Thu	Chi	Còn
A	B	C	D	E	F	G	H
1				Đầu kỳ			12.668.558.867
2	01/03	PT15030001		Thu tiền bán hàng 01/03/2015	2.172.500		12.670.731.367
3	01/03		PC15030006	Cước ĐT		44.511	12.670.686.856
..
27	04/03	PT15030007		Thu tiền bán hàng 04/03/2015	486.000		12.581.538.457
...
				Tổng cộng	343.571.155	627.089.945	12.399.632.077

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.6: Minh họa Sổ Cái Tài Khoản 131**SỔ CÁI**

Tháng 3/2015

Sổ hiệu TK: 131

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Số dư đầu kỳ		62.960.400	
01/03/2015	PT1503001	01/03	Thu tiền bán hàng	111		2.172.500
01/03/2015	TG1503001	01/03	Thu tiền bán hàng	11211		3.039.683

01/03/2015	TH15030001	01/03	Phí thẻ NH	133		5.065
01/03/2015	TH15030001	01/03	Phí thẻ NH	6277		50.625
01/03/2015	TH15030002	01/03	Ghi doanh thu	5113	4.738.348	
01/03/2015	TH15030003	01/03	Ghi doanh thu	3331	473.835	
02/03/2015	PT15030002	02/03	Thu tiền bán hàng	111		40.682.421
02/03/2015	TG15030002	02/03	Thu tiền bán hàng	11211		3.141.762
02/03/2015	TH15030002	02/03	Phí thẻ NH	133		5.235
02/03/2015	TH15030002	02/03	Phí thẻ NH	6277		52.353
02/03/2015	TH15030004	02/03	Ghi doanh thu	5113	39.840.166	
02/03/2015	TH15030005	02/03	Ghi doanh thu	3331	3.984.017	
...
04/03/2015	TG15030004	04/03	Thu tiền bán hàng	112		6.941.365
04/03/2015	TH15030005	04/03	Phí thẻ NH	133		11.567
04/03/2015	TH15030005	04/03	Phí thẻ NH	6277		115.668
04/03/2015	TH15030004	04/03	Ghi doanh thu	5113	6.752.150	
04/03/2015	TH15030005	04/03	Ghi doanh thu	3331	675.215	
...
			Cộng phát sinh		799.419.077	787.162.330
			Số dư cuối kỳ		75.217.147	

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Nghiệp vụ 2: Ngày 04/03/2015, ngân hàng Vietcombank gửi Giấy báo có số 040315.4316.4514 thông báo ghi Có vào tài khoản ngân hàng của công ty tổng số tiền là 6.941.365 đồng do khách hàng thanh toán qua ngân hàng. Trong đó bao gồm thuế GTGT 10% là 631.033 đồng. Khi nhận được Giấy báo có của ngân hàng cùng với hóa đơn bán hàng, kế toán ghi nhận số tiền vào Sổ tiền gửi ngân hàng, Sổ nhật ký chung và Sổ cái tài khoản 131, sổ cái tài khoản 5113.

Mình họa Giấy báo có của NH Vietcombank số 040315.4316.4514

Hoa đơn được ban hành theo QĐ số 118/QĐ – NHNT.TH&CDKT ngày 08/03/2013 của TGD VCB NH TMCP NGOẠI THƯƠNG CN TP.HCM 10 VO VAN KIET – Q1 – TP.HCM P. KDDV THE Ma VAT: 0100112437002 Ngày giá trị 04/03/2015 Ngày lập phiếu 04/03/2015		GIẤY BÁO CÓ Mau Interface – D KH VC/15T So Hoa đơn (Invoice No): 040315.4316.4514	
Lien: 2 Giao khách hàng			
MA-VAT: 0303081047 So tien bang chu: (Sau Trieu Chin Tram Bon Muoi Mot Ngan Ba Tram Sau Muoi Lam Dong Chan) Noi Dung: T/t Ung the VISA: CT TNHH TAN NHAT THAI; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not on Us = 7,060,600.00 VND; VAT Amt: 7,068,600.00 *1.800%/11 = 11,567.00 VND (VAT code: 0303081047); code: 1005; Giao dich: edc; SLGD: Not On Us=1, Ngày 04/03/2015. TTOAN VIEN		VAT Amt = 11 567.00VND Phi DV = 115 668.00VND KIEM SOAT TRUONG PHONG GIAM DOC	

TAI KHOAN	SO TIEN
No : VND. 007.170401002	VND 7 068 600.00
T/UNG TT CHO DVCNT – THE VISA	
CO : 007.1.00.1261783	VND 6 941 365.00
CT TNHH TAN NHAT THAI	
CO : VND.007.430302002	VND 127 235 .00
THU PHI THANH TOAN THE –VISA-GTGT	

Bảng 2.7: Minh họa Sổ Tiền Gửi Ngân Hàng Vietcombank.**SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG**
Tháng 03/2015

Stt	Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền		
		Thu	Chi		Thu	Chi	Còn
A	B	C	D	E	F	G	H
1				Đầu kỳ - 11211			26.719.215
2	01/03	TG15030001		Thu	3.039.683		29.758.898
...
6	04/03	TG15030004		Thu	6.941.365		74.064.313
9	04/03		CG15030001	Chuyển sang ACB		130.000.000	8.048.813
...
65	25/03	TG15030024		Thu lãi	20.030		185.119.374
...
				Tổng cộng	749.106.015	749.660.921	26.164.309

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Sổ Nhật Ký Chung (Xem trang 42)**Sổ Cái Tài Khoản 131** (Xem trang 42)**BẢNG 2.8: Minh họa Sổ Cái Tài Khoản 5113****SỔ CÁI**
Tháng 03/2015
Số hiệu TK: 5113

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
01/03/2015	TH15030100	31/03	Số dư đầu kỳ Ghi doanh thu ngày 01/03/2015	131		4.738.348
...
31/03/2015	ZCK15030001	31/03	Kết chuyển doanh thu T3/2015	911	801.400.711	
			Cộng phát sinh		801.400.711	801.400.711
			Số dư cuối kỳ		0	0

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

2.2.1.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính**2.2.1.2.1. Nội dung doanh thu hoạt động tài chính**

Nguồn thu hoạt động tài chính của công ty TNHH Tân Nhật Thái chủ yếu là lãi từ tiền gửi ngân hàng. Hiện tại Công ty có hai tài khoản tiền gửi ngân hàng, một là tại ngân hàng Vietcombank và một tại ngân hàng ACB.

2.2.1.2.2. Chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ, sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Giấy báo có; Sổ hạch toán chi tiết, Phiếu lãi tiền gửi, sổ phụ ngân hàng.
- Công ty thu lãi tiền gửi ngân hàng định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Bên phía ngân hàng sẽ gửi cho bộ phận kế toán Sổ hạch toán chi tiết, Phiếu lãi tiền gửi, Giấy báo có và Sổ phụ ngân hàng ghi nhận chi tiết các nghiệp vụ phát sinh cho bộ phận kế toán của Công ty, nhân viên kế toán căn cứ vào đó để ghi lại nghiệp vụ vào phần mềm máy tính.

Sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Sổ TGNH; Sổ Cái TK 515; Sổ nhật ký chung

Công ty sử dụng “Tài khoản 515” để ghi nhận doanh thu từ hoạt động tài chính tại 2 ngân hàng. Ngoài ra còn 2 tài khoản liên quan là:

11211 - Tiền gửi tại ngân hàng Vietcombank, 11214 - Tiền gửi tại ngân hàng ACB

2.2.1.2.3. Phương pháp hạch toán

Trong tháng 03/2015, công ty có nghiệp vụ hoạt động tài chính phát sinh là thu lãi tiền gửi tại ngân hàng Vietcombank và ACB. Đến ngày định kỳ trong tháng, kế toán sẽ nhận được Giấy báo có của Ngân hàng ACB và căn cứ vào Sổ Phụ Ngân Hàng của Ngân hàng Vietcombank để ghi nhận số tiền lãi vào phần mềm kế toán. Số liệu này được hạch toán vào Sổ nhật ký chung, Sổ TGNH và Sổ Cái TK 515.

Nghiệp vụ 1: Ngày 25/03/2015, Công ty nhận được Sổ hạch toán chi tiết và Phiếu lãi tiền gửi thông báo lãi tiền gửi tại Ngân hàng Vietcombank số tiền là 20.030 đồng. Kế toán căn cứ các chứng từ đó ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái tài khoản 11211 và 515.

Minh họa Phiếu lãi tiền gửi của NH Vietcombank

NHNT – TP.HCM (42363) [CIF: 06011926] So TK: 0078000174622 (VND) Ten: CT TNHH TAN NHAT THAI Tu ngày: 26/02/15 đến 25/03/15		PHIEU LAI TIEN GOI KKH Dinh Ky: 03/2015	
Ngày *	Tich so	* LS %/ Nam *	Tien Lai
26/02/15	450,469,194.50	0,01600000	20,030.00
TONG CONG:			20,030.00 VND
So –Tien bang chu:			
[+] Hai Muoi Ngan Khong Tram Ba Muoi Dong Chan *T*			
Lap phieu	Kiem soat	Truong phong	

Minh họa Sổ hạch toán chi tiết của NH Vietcombank

NH TMCP NGOAI THUONG CHI NHANH TP.HCM CT TNHH TAN NHAT THAI Ngày. HDT:25/03/2015		SO HACH TOAN CHI TIET Ngày 25/03/2015		Trang: 0001 Ma NV:620 TK: 007.8.00.017462.2 MA NHNN:4211 So du dau ngay: 8 173 628.00	
SoSp: 6 –	CIF: 06011926				
Ngày Gd	Ma Gd	Ng. Lap/ Sct	Ph	So Reference	Doanh So No
250315	DD4400.242				20.030
250315	DD4400.242				11.000
Doanh so ngay:				11 000.00	20 030.00
Doanh so thang				11 000.00	20 030.00
Doanh so nam				33 000.	60 090.00
So du cuoi ngay					28 071 988.00

Nghệp vụ 2: Ngày 25/03/2015, Công ty nhận Giấy báo có thu lãi tiền gửi tại ngân hàng ACB, số tiền lãi thu được là 4.597 đồng và được kế toán ghi vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái tài khoản 11214 và 515.

Minh họa Giấy báo có của NH ACB

Ngân hàng Á Châu Chi nhánh ACB 6B, Lê Quý Đôn, P6, Q3, TP.HCM		GIAY BAO CO Ngày: 25/03/2015	MA GDV: 0308 MA KH: 44056 SO GD: 0315
Kính gọi: Công Ty TNHH Tan Nhat Thai Mã số thuế: 0303081047			
Hôm nay chúng tôi xin thông báo ghi có tài khoản của quý khách hàng với nội dung sau:			
Số tài khoản ghi CO:		211378512	
Số tiền bang so:		4,597.00	
Số tiền bang chu:		BON NGAN NAM TRAM CHIN MUOI BAY DONG CHAN	
Nội dung :		tra lai tien gui	
Giao dịch viên		Kiem soat	

Nghiệp vụ 3: Ngày 31/03/2015 doanh thu từ hoạt động tài chính được kết chuyển từ TK 515 sang TK 911 để xác định KQKD.

Sổ Tiền Gửi Ngân Hàng (Xem trang 44)

Bảng 2.9: Minh họa Sổ Cái Tài Khoản 515

SỔ CÁI
515 Doanh thu tài chính
Tháng 03/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 515	515		
25/03/2015	TG15030024	25/03	Thu	11211		20.030
25/03/2015	TG15030031	25/03	Thu	11214		4.597
31/03/2015	ZKC1503000	31/03	KC doanh thu T03/2015	911	24.627	
			Cộng phát sinh		24.627	24.627
			Số dư cuối kỳ		0	0

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

2.2.1.3. Kế toán thu nhập khác

Trong quá trình thu thập số liệu ở tháng 03/2015 công ty không phát sinh các khoản thu nhập khác.

2.2.2. Kế toán chi phí

2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán

2.2.2.1.1. Nội dung giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho của hàng hóa dựa trên giá trị hàng nhập kho và chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán của công ty gồm:

- Giá vốn hàng bán của buffet thịt nướng:

Giá vốn hàng bán của buffet thịt nướng cũng chính là chi phí của toàn bộ quá trình từ giai đoạn nguyên vật liệu còn sống đến khi trải qua quá trình chế biến của bộ phận bếp và sự phục vụ của nhân viên bộ phận phục vụ để thành phẩm đến được với khách hàng. Do đó, giá vốn hàng bán của buffet thịt nướng gồm các chi phí sau:

❖ *Chi phí vật liệu trực tiếp* chính là giá xuất kho của các loại thịt dùng cho phần buffet như thịt bò, heo, cừu, tôm, cá, ... Giá xuất kho này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

❖ *Chi phí nhân công trực tiếp* là chi phí lương và khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận phục vụ và bộ phận bếp. Kế toán căn cứ vào Bảng chấm công do Phòng nhân sự cung cấp để tiến hành tính số tiền lương và các khoản phải trả cho người lao động, sau đó lập bảng thanh toán tiền lương. Cuối tháng, kế toán căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương để lập Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

❖ *Chi phí sản xuất chung* gồm toàn bộ chi phí liên quan đến mọi hoạt động của công ty như chi phí vật liệu phụ (trái cây làm nước ép hoặc món tráng miệng, các loại gia vị để chế biến món ăn,...); các dụng cụ (hộp bảo quản thực phẩm hay màng bọc thực phẩm,...), chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng trong cung cấp dịch vụ, phí dịch vụ mua ngoài (hoa trang trí, phí thẻ ngân hàng); chi phí công tác.

- Giá vốn hàng bán của nước uống:

❖ Giá xuất kho của các loại thức uống như bia (bia chai và bia tươi), nước ngọt các loại (Pepsi, Cocacola, 7up), nước suối, rượu các loại. Giá xuất kho này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

2.2.2.1.2. Chứng từ và trình tự luân chuyển chứng từ, sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Bảng tổng hợp nhập xuất tồn nguyên vật liệu và thức uống; Phiếu nhập kho; Phiếu xuất kho.

- Thực phẩm

Kế toán kho sẽ căn cứ vào phiếu xuất kho, nhập kho hàng ngày của thực phẩm để lập bảng tổng hợp xuất, nhập, tồn nguyên vật liệu. Căn cứ vào bảng tổng hợp này kế toán tiến hành ghi nhận giá trị xuất kho của nguyên vật liệu trực tiếp vào tài khoản 154, đến cuối tháng kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh từ tài khoản 154 sang tài khoản 632 để xác định giá vốn hàng bán. Sau đó toàn bộ GVHB được kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung cũng được thực hiện kết chuyển giống như quá trình kết chuyển của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Bảng 2.10: Bảng tổng hợp Nhập –Xuất –Tồn kho vật liệu

Tháng 03/2015

Số TT	Tên vật liệu	Tồn đầu tháng		Nhập trong tháng		Xuất trong tháng		Tồn cuối tháng	
		Số lượng (kg)	Số tiền (nghìn đồng)	Số lượng (kg)	Số tiền (nghìn đồng)	Số lượng (kg)	Số tiền (nghìn đồng)	Số lượng (kg)	Số tiền (nghìn đồng)
01	Thăn bò	15	3.750	250	62.500	235	58.750	30	7.500
02	Xúc xích	5	750	88	13.200	75	11.250	18	2.700
...
Tổng cộng			512.327,1		223.162,5		198.850,5		536.639,1

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

• Thực uống

Tương tự như khi ghi nhận giá vốn của thực phẩm, kế toán kho căn cứ vào phiếu xuất kho, phiếu nhập kho hàng ngày của nước uống để lập bảng xuất, nhập, tồn của các loại nước uống. Sau đó, kế toán căn cứ vào số liệu trong bảng này để ghi nhận giá vốn hàng bán (nước uống) trong kỳ vào sổ kế toán máy và cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bảng 2.11: Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn kho nước uống**Tháng 03/2015**

Số TT	Tên vật liệu	Tồn đầu tháng		Nhập trong tháng		Xuất trong tháng		Tồn cuối tháng	
		Số lượng (chai,L)	Số tiền (nghìn đồng)	Số lượng (chai)	Số tiền (nghìn đồng)	Số lượng (chai)	Số tiền (nghìn đồng)	Số lượng (chai)	Số tiền (nghìn đồng)
01	Nước giải khát	876	11.471,2	1.934	25.319,0	1.762	23.073,4	1.048	13.723,6
02	Bia hơi	952	23.707,7	1.413	35.200,0	1.232	30.680,1	1.133	2.700
03	Bia	123	1.476,0	480	5.760,0	369	4.428,0	234	2.808,0
...
Tổng cộng			426.349,4		175.835,2		151.625,2		450.559,3

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

✚ Sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Sổ kế toán: Sổ cái tài khoản 632; Sổ nhật ký chung
- Kế toán sử dụng tài khoản 632 để ghi nhận và theo dõi giá vốn hàng bán của công ty. Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

Khi tính giá vốn hàng bán, kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí NVL trực tiếp, chi phí NC trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh hàng ngày vào tài khoản 154, đến cuối tháng toàn bộ chi phí SXKD phát sinh trong kỳ sẽ được kết chuyển từ tài khoản 154

vào tài khoản 632. Do đặc thù kinh doanh của công ty nên tài khoản 154 không có số dư cuối kỳ.

Riêng nước uống như các loại nước ngọt, bia, rượu là sản phẩm mua về để bán lại, không trải qua quá trình chế biến nên được xem là hàng hóa nên sử dụng tài khoản 156 và kết chuyển trực tiếp vào tài khoản 632. Giá xuất kho do phần mềm tự động cập nhật theo phương pháp bình quân gia quyền. Khi nhân viên phục vụ thực hiện nhập tên và số lượng của hàng hóa là thức uống mà khách hàng yêu cầu vào máy POS, hệ thống máy tính sẽ tự động cập nhật số liệu thực xuất và còn tồn của hàng hóa, kế toán sẽ căn cứ vào số liệu lưu trữ trong phần mềm để lập Phiếu xuất kho. Cuối ngày, kế toán sẽ căn cứ vào Phiếu xuất kho để tổng hợp và ghi nhận số liệu vào sổ kế toán.

Giá vốn hàng bán của buffet và thức uống bán ra hàng ngày được kế toán theo dõi chung trên tài khoản 632.

2.2.2.1.3. Phương pháp hạch toán

Nghệp vụ 1: Vào ngày 31/03/2015 kế toán sẽ thực hiện bút toán kết chuyển tự động qua phần mềm từ tài khoản 621- số tiền là 198.850.549 đồng, TK 622 – số tiền 124.130.000 đồng và các chi phí sản xuất chung như sau: “TK 6272: 59.243.428 đồng”, “TK 6273: 26.871.015 đồng”, “TK 6274: 19.799.735 đồng”, “TK 6275: 26.721.762 đồng”, “TK 6277: 42.048.746 đồng”, “TK 6278: 40.859.105 đồng” sang tài khoản 154. Từ tài khoản 154, tổng số tiền 690.149.538 đồng sẽ kết chuyển vào tài khoản 632 để xác định giá vốn hàng bán.

Nghệp vụ 2: Ngày 01/03/2015, kế toán căn cứ vào phiếu xuất kho số PX1503000 với nội dung là nước uống để bán với giá xuất kho là 3.981.245 đồng.

Mình họa phiếu xuất kho số P XK1503000 ngày 01/03/2015 xuất các mặt hàng thức uống

Công ty TNHH Tân Nhật Thái
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số 01 – VT
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 01 tháng 03 năm 2015.

Số: PX1503000

Họ tên người nhận hàng:
Theo số:
Lý do: Xuất bán hàng 01/03/2015
Xuất từ kho: R001

Đơn vị: Không xóa mã này
Ngày: 01/03/2015

Số TT	Mã số	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4 (2 x 3)
1	BHOI	Bia hơi	L		4	24.903	99.612
2	NGK	Nước giải khát	Chai		90	13.095	1.178.587
3	RƯỢU	Rượu các loại	Chai		9	300.339	2.703.051
Tổng cộng:					103		3.981.245

Tổng số tiền (Viết bằng chữ) Ba triệu chín trăm tám mươi một nghìn hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn.
Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 01 tháng 03 năm 2015.

Người lập phiếu
(ký, họ và tên)

Người giao hàng
(ký, họ và tên)

Thủ kho
(ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ và tên)

Giám đốc
(ký, họ và tên)

Bảng 2.12: Minh họa Sổ Cái Tài Khoản 632

SỔ CÁI
632 Giá vốn hàng bán
Tháng 3/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 632	632		
01/03/2015	PX15030001	01/03/2015	Xuất bán hàng 01/03/2015	156	3.981.245	
...	
31/03/2015	TH15030125	31/03/2015	KC 154 sang 632	154	538.524.340	
31/03/2015	TH15030126	31/03/2015	KC632	911		690.149.538
			Phát sinh trong kỳ		690.149.538	690.149.538
			Số dư cuối kỳ		0	0

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

2.2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Vì bài nghiên cứu này lấy số liệu của tháng 03/2015 là giai đoạn công ty đang chuyển đổi sổ kế toán từ quyết định 48/2006 theo thông tư 200/2014 của Bộ Tài Chính, thời gian trước đây công ty không sử dụng tài khoản 641 để ghi nhận chi phí bán hàng

vào, thay vào đó toàn bộ chi phí bán hàng như phí thẻ ngân hàng khi khách hàng thanh toán qua ngân hàng được hạch toán vào chi phí sản xuất chung – TK 627.

2.2.2.2.1. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp tại công ty bao gồm chi phí tiền lương nhân viên và các khoản trích theo lương, chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí đào tạo, chi phí dịch vụ mua ngoài,... và chi phí bán hàng.

2.2.2.2.2. Chứng từ, sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Phiếu chi, giấy báo nợ, hóa đơn GTGT, bảng phân bổ tiền lương và BHXH, bảng phân bổ TSCĐ.

Căn cứ vào hóa đơn GTGT của người bán, kế toán lập phiếu chi (2 liên) và chuyển cho kế toán trưởng ký xét duyệt, sau đó thủ quỹ sẽ tiến hành thanh toán tiền cho người bán và ký nhận vào Phiếu chi. Liên 2 giao cho người bán và liên 1 lưu lại làm chứng từ hạch toán. Căn cứ vào phiếu chi, kế toán ghi nhận nghiệp vụ vào phần mềm máy tính.

Sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Sổ cái tài khoản 6423 và 6428; Sổ nhật ký chung; Sổ quỹ tiền mặt và Sổ TGNH.
- Kế toán sử dụng tài khoản 642 để ghi nhận các chi phí quản lý phát sinh. tài khoản này không có số dư cuối kỳ và có 2 tài khoản cấp 2 là
 - TK 6423 “Chi phí công cụ quản lý”, TK 6428 “Chi phí bằng tiền khác”.

2.2.2.2.3. Phương pháp hạch toán

Hàng ngày, khi có các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh kế toán căn cứ vào các chứng từ để nhập vào phần mềm kế toán. Sau đây là một số nghiệp vụ minh họa:

Nghiệp vụ 1: Ngày 03/03/2015 kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT của công ty PETROLIMEX để lập Phiếu Chi số PC15030012 gồm 2 liên phản ánh tiền xăng công tác phải thanh toán cho tài xế là 863.636 đồng kèm theo thuế GTGT 10% là 86.364 đồng và chuyển cho kế toán trưởng ký xét duyệt. Sau khi được ký duyệt, thủ quỹ sẽ thanh toán cho tài xế và ký nhận vào Phiếu Chi và giao liên 2 cho tài xế, liên 1 chuyển cho kế toán làm căn cứ ghi nhận vào các sổ thông qua phần mềm.

Minh họa Phiếu chi Số PC15030012 ngày 03/03/2015 - nội dung: tiền xăng công tác

Công ty TNHH Tân Nhật Thái
 238 Pasteur, P6, Q3
 MST: 0303081047

Mẫu số 01- TT
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ – BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.

PHIẾU CHI

Ngày 03 tháng 03 năm 2015.

Số: PC15030012

Họ tên người trả tiền:

Đơn vị: **Xăng công tác**

Địa chỉ:

Lý do chi: Xăng công tác

Số tiền: 950.000 đồng

Kèm theo:chứng từ gốc.

(Viết bằng chữ:) Chín trăm năm mươi ngàn đồng chẵn.

Nợ TK 6428	863.636
Nợ TK 133	86.364
Có TK 111	950.000

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Người trả

(Ký, họ tên)

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Năm trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi một đồng chẵn.

Nghiệp vụ 2: Ngày 19/03/2015 Công ty nhận được hóa đơn GTGT tiền điện do Công Ty Điện Lực Sài Gòn gửi, kế toán căn cứ vào hóa đơn GTGT để tiến hành chuyển khoản thanh toán qua ngân hàng Vietcombank số tiền là 29.546.430 trong đó thuế GTGT 10% là 2.686.039 đồng cho Công Ty Điện Lực Sài Gòn



EVN HCMC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Đợt: 1 Tháng: 3/2015

Kỳ: 4/2015 Từ ngày: 12/02/2015 Đến ngày: 13/03/2015

Mẫu số: 01GTKT0/001

Ký hiệu: AA/14E

Số: 1347330

ID HD: 301795652

CÔNG TY ĐIỆN LỰC SÀI GÒN

Địa chỉ: 01 Võ Văn Tần, P.6, Q3

Điện thoại: 19001122/1900545454 MST: 0300951119001 ĐT SC: 19001122/1900545454


Tên khách hàng: CTY TNHH TÂN NHAT THAI

Địa chỉ khách hàng: 238 Pasteur, Phường 6, Quận 3

ĐT: MST: 0303081047 Số công tơ: 1003714770 Số hộ: 0
Mã KH: PE01000029840 Mã T.Toán: PE01000029840 Mã NN: 3101 Mã I.D: D02
Mã trạm: S29EA058D P GCS: 09A538060 Số GCS: 09AL760C1 Cấp ĐA: 2
Mã giá: BT: 100%*2320-KDDV-ACD: 100%*3991-KDDV-ATD: 100%*1412-KDDV-A

Bộ chỉ số	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Hệ số nhân	ĐN tiêu thụ	ĐN trực tiếp	ĐN trừ phụ	ĐN tính giá	Đơn giá	Thành tiền
Mã Điểm đo: PE01000029840001 - SLVC/SLHC (0/0) - Hệ số Cosφ 0- Hệ số K % 0 Địa chỉ dùng điện: 238 PASTEUR									
BT	50.926	45.175	1	5.751			5.751	2.188	12.583.188
CD	30.194	26.824	1	3.370			3.370	3.742	12.610.540
TD	10.375	9.134	1	1.241			1.241	1.343	1.666.663
VC	38.362	33.811	1	4.551					
Cộng							10.362		26.860.391
Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT									2.686.039
Tổng tiền thanh toán									29.546.430
Số tiền bằng chữ: Hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi đồng.									
Người ký: CN Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn									Ngày: 17/03/2015

Nghiệp vụ 3: Ngày 19/03/2015, kế toán nhận được hóa đơn GTGT tiền nước số 0092060 do Công ty cổ phần cấp nước bến thành gửi, số tiền phải thanh toán là 3.410.843 đồng trong đó thuế GTGT 5% là 148.298 đồng. Kế toán lập Phiếu chi số PC15030078 gồm 2 liên gửi cho kế toán trưởng ký xét duyệt và chuyển cho thủ quỹ thanh toán. Liên 2 sẽ giao cho người nhận tiền và liên 1 sẽ chuyển cho kế toán làm chứng từ ghi vào sổ kế toán.

		HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC) Liên 2 : Giao cho người mua 03/2015 TỪ NGÀY: 13/02 ĐẾN NGÀY: 16/03/2015 CÔNG TY TNHH TÂN NHAT THAI		MÃU SỐ: 01GTKT2/002 KÝ HIỆU: BT/15P SỐ: 0092060	
ĐỊA CHỈ: 238 PASTEUR, P.6, Q.3, TP.HCM VN					
SDB: 0311 329 5387 MLT: SG171811500 CHỈ SỐ MỚI: 2693		MÃ SỐ THUẾ: 0303081047 MGB: 33 CHỈ SỐ CŨ: 2451		SHĐ: Q30625067A ĐMKH: MTT: 4 TIÊU THU (m³): 242	
T	LNTT (m³)	Đơn giá	Tiền nước	Thuế suất 5%/Thuế GTGT	PHÍ BVMT
	109 133	16900 8450	2965950	148298	296595
A	109 133	1690 845	Tổng cộng tiền thanh toán: Số tiền viết bằng chữ: 3.410.843 BA TRIỆU BỐN TRĂM MƯƠI NGÀN TAM TRĂM BỐN MƯƠI BA ĐỒNG.		
	Ngày 10 tháng 03 năm 2015 GIÁM ĐỐC Nguyễn Thành Phúc				
02856430					

Nghiệp vụ 4: Ngày 25/03/2015 kế toán lập Phiếu chi số PC15030093 thanh toán tiền mua văn phòng phẩm số tiền là 1.489.400 đồng trong đó thuế GTGT 10% là 135.400 đồng. trình tự luân chuyển chứng từ tương tự ở *ngành vụ 3*.

Các nghiệp vụ khác trong tháng phát sinh và được hạch toán tương tự. Đến cuối tháng kế toán thực hiện bút toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 911.

Các nghiệp vụ phát sinh được ghi nhận vào Sổ nhật ký chung, sau đó từ Sổ nhật ký chung sẽ kết chuyển vào Sổ cái tài khoản 6423 và 6428.

Bảng 2.13: Minh họa Sổ Cái Tài Khoản 6423

SỔ CÁI
6423 Chi phí công cụ quản lý
Tháng 03/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 6423	6423		
25/03/2015	PC15030093	25/03/2015	VPP	111	1.354.000	
31/03/2015	TH15030097	31/03/2015	Phí DV T3	33311	3.782.725	
31/03/2015	ZKC1503000	31/03/2015	Kết chuyển CPQL, BH 03/2015	911		5.136.725
			Phát sinh trong kỳ		5.136.725	5.136.725
			Số dư cuối kỳ		0	0

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.14: Minh họa Sổ Cái Tài Khoản 6428 – “Chi Phí Bằng Tiền Khác”

SỔ CÁI
6428 Chi phí bằng tiền khác
Tháng 03/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 6428	6428		
01/03/2015	PC15030005	01/03/2015	Cước ĐT	111	541.174	
...
03/03/2015	PC15030012	03/03/2015	Xăng công tác	111	863.636	
...
19/03/2015	PC15030078	19/03/2015	Tiền SH	111	3.262.545	
19/03/2015	CG15030007	19/03/2015	Tiền điện	11211	16.500	
...
31/03/2015	ZKC15030001	31/03/2015	Kết chuyển CPQL, BH 3/2015	911		30.487.974
			Phát sinh trong kỳ		30.487.974	30.487.974
			Số dư cuối kỳ		0	0

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Minh họa Sổ nhật ký chung ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp (Xem trang 58)

2.2.2.3. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

2.2.2.3.1. Nội dung chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của công ty Tân Nhật Thái chủ yếu là trả lãi tiền vay ngân hàng.

2.2.2.3.2. Chứng từ và tài khoản sử dụng

- Giấy báo nợ (trả lãi tiền vay ngân hàng); Bảng sao kê tài khoản ngân hàng

Công ty trả lãi tiền gửi ngân hàng vào ngày 05/03/2015. Bên phía ngân hàng Vietcombank sẽ gửi cho bộ phận kế toán Giấy báo nợ và Bảng sao kê tài khoản ghi nhận chi tiết các nghiệp vụ phát sinh trong ngày cho bộ phận kế toán của Công ty, nhân viên kế toán căn cứ vào đó để ghi lại nghiệp vụ vào phần mềm máy tính.

Sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Sổ cái tài khoản 635; Sổ TGNH; Sổ nhật ký chung

Kế toán sử dụng tài khoản 6351 để ghi nhận lãi mà công ty phải trả cho ngân hàng.

2.2.2.3.3. Phương pháp hạch toán

Khi phát sinh chi phí tài chính, kế toán căn cứ vào Giấy báo nợ, Bảng sao kê tài khoản và số dư trên tài khoản ngân hàng để ghi nhận nghiệp vụ vào phần mềm kế toán. Khoản tiền trả lãi vay được tự động cập nhật vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 6351 và sổ TGNH.

Nghiệp vụ 1: Ngày 05/03/2015 kế toán nhận Giấy báo nợ do ngân hàng Vietcombank gửi thông báo về việc trích tiền từ tài khoản tiền gửi của công ty để thu lãi tiền vay số tiền là 744.058 đồng .

Minh họa Giấy báo nợ của NH VCB về việc NH thu lãi tiền vay

NGAN HANG TMCP NGOAI THUONG VIET NAM

HOCHIMINH

MA VAT: 0100112437002

CHUNG TU GIAO DICH

GIAY BAO NO (AFT)

SO HD- INVOICE NO: 050315.DD2760.003531

LIEN 1: LUU, LIEN 2: KH

NGAY: 05/03/2015

TAI KHOAN NO: 0071001261783

TEN TAI KHOAN: CT TNHH TAN NHAT THAI

SO CIF: 06011926

MA VAT: 0303081047

TK GHI CO: 0000000078000174622

SO TIEN CHUYEN: 744,058.00

SO TIEN PHI: 0

THU NHAP: 0

THUE VAT: KHONG CHIU THUE

BANG CHU: Bay Tram Bon Muoi Bon Ngan Khong Tram Nam Muoi Tam

NOI DUNG: L000000004thulai

Nghiệp vụ 2: Ngày 05/03/2015 ngân hàng ACB gửi Giấy báo nợ cho công ty với nội dung trích tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ACB trả lãi vay số tiền là 49.282.429 đồng.

Nghiệp vụ 3: Cuối tháng kế toán thực hiện bút toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Căn cứ vào Giấy báo nợ do ngân hàng gửi, kế toán ghi nhận nghiệp vụ vào Sổ nhật ký chung, từ số liệu trong Sổ nhật ký chung phần mềm sẽ tự kết chuyển sang Sổ cái tài khoản 635, Sổ Tiền Gửi Ngân Hàng Vietcombank và ACB.

Cuối tháng kế toán thực hiện bút toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính sang TK 911 thông qua phần mềm để xác định kết quả kinh doanh.

Bảng 2.15: Minh họa Sổ Cái Tài Khoản 635

SỔ CÁI

Tháng 03/2015

Số hiệu TK: 6351– Tài khoản: Lãi vay tài chính

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 6351	6351		
05/03/2015	CG15030002	05/03/2015	NH thu gốc	11211	744.058	
05/03/2015	CG15030013	05/03/2015	Ngân hàng thu gốc, lãi	11214	29.569.445	
05/03/2015	CG15030013	05/03/2015	Ngân hàng thu gốc, lãi	11214	19.712.984	
31/03/2015	ZKC15030001	31/03/2015	Kết chuyển giá vốn, CPTC 03/215	911		50.026.487
			Phát sinh trong kỳ:		50.026.487	50.026.487
			Số dư cuối kỳ:		0	0

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.16: Minh họa Sổ Nhật Ký Chung ghi các chi phí phát sinh

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Tháng 03/2015

Ngày	Số	Diễn giải	Tài khoản Nợ	Tài khoản Có	Số tiền Nợ	Số tiền Có
...
01/03	PX15030001	Xuất bán hàng 01/03/15	632		3.981.245	
01/03	PX15030001	Xuất bán hàng 01/03/15		156		3.981.245
01/03	PC15030005	Cước ĐT	1331		54.117	
01/03	PC15030005	Cước ĐT	6428		541.174	
01/03	PC15030005	Cước ĐT		111		54.117
01/03	PC15030005	Cước ĐT		111		541.174
...
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi	635		29.569.445	
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi	341ACB		50.000.000	
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi	635		19.712.984	
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi	341ACB		33.333.000	
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi		11214		49.282.429
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi		11214		50.000.000
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi		11214		33.333.000
...
19/03	PC15030078	Tiền SH	1331		148.298	
19/03	PC15030078	Tiền SH	6428		3.262.545	
19/03	PC15030078	Tiền SH		111		148.298
19/03	PC15030078	Tiền SH		111		3.262.545
19/03	CG15030007	Tiền điện	6428		16.500	
19/03	CG15030007	Tiền điện	331		29.546.430	
19/03	CG15030007	Tiền điện		11211		16.500
19/03	CG15030007	Tiền điện		11211		29.546.430
...
25/03	PC15030093	VPP		111		135.400
25/03	PC15030093	VPP		111		1.354.000
25/03	PC15030093	VPP	1331		135.400	
25/03	PC15030093	VPP	6423		1.354.000	
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154	154		40.859.105	
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154	154		42.048.746	
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154	154		26.721.762	
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154	154		19.799.735	
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154	154		26.871.015	
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154	154		59.243.428	
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154	154		124.130.000	
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154	154		198.850.549	
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154		6278		40.859.105
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154		6277		42.048.746
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154		6275		26.721.762
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154		6274		19.799.735
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154		6273		26.871.015
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154		6271		59.243.428
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154		622		124.130.000
31/03	TH15030124	KC 621,622,627 sang 154		621		198.850.549

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

2.2.2.4. Kế toán chi phí khác

Theo tìm hiểu và dựa vào các số liệu thu thập được thì trong tháng 03/2015 công ty không phát sinh các khoản chi phí khác.

2.2.2.5. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng theo điều 17 Thông tư 151/2014/TT-BTC. Khi kết thúc quý 1 năm 2015, Công ty TNHH Tân Nhật Thái không lập tờ khai Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính của quý 1 như trước đây. Thay vào đó, căn cứ vào doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống và doanh thu tài chính, kế toán sẽ xác định thu nhập chịu thuế sau khi trừ đi các khoản chi phí theo quy định hiện hành. Vì tổng doanh thu năm 2014 của công ty đạt 18,25 tỷ đồng tức nhỏ hơn 20 tỷ đồng nên công ty sẽ áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Số thuế TNDN của tháng 3 phải đóng là: $25.624.614 \times 20\% = 5.124.923$ (đồng)

Thuế TNDN tạm tính trong tháng 2 là: $18.728.640 \times 20\% = 3.745.728$ (đồng)

Thuế TNDN tạm tính trong tháng 1 là: $28.720.890 \times 20\% = 5.744.178$ (đồng)

Từ đó xác định được thuế TNDN tạm nộp của quý 1 năm 2015 là: 14.614.829 đồng. Hiện tại, công ty đã đăng ký nộp thuế điện tử trong tháng 3 năm 2015 nên thay vì cầm tiền ra ngân hàng nộp vào ngân sách nhà nước, kế toán thực hiện việc gửi lệnh yêu cầu ngân hàng Vietcombank trích tiền từ tài khoản công ty để nộp tiền thuế TNDN tạm nộp vào ngân sách nhà nước vào ngày 15 tháng 4 năm 2015.

✚ Sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Sổ cái tài khoản 821, sổ nhật ký chung.
- Kế toán sử dụng tài khoản 821 để hạch toán chi phí thuế TNDN, tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

✚ Phương pháp hạch toán

Cuối quý, sau khi xác định kết quả kinh doanh trong 3 tháng vừa qua có lãi, kế toán trưởng sẽ tiến hành tính số thuế TNDN tạm nộp. Số tiền thuế TNDN phải nộp của quý I năm 2015 là 14.614.829 đồng, ngày 15/4/2015 kế toán thực hiện trích tiền từ tài khoản công ty tại ngân hàng Vietcombank để nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền thuế trên. Đồng thời nghiệp vụ này sẽ được ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái tài khoản 821 của tháng 4/2015.

2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

2.2.3.1. Nội dung xác định kết quả kinh doanh

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của một chu kỳ hoạt động kinh doanh, cho biết hiệu quả sau một tháng (quý, năm) làm việc như thế nào.

- Cuối kỳ, doanh thu thuần từ việc bán buffet và nước uống của công ty là: 801.400.711 (đồng).

• *Lợi nhuận thuần từ HĐKD* = $(801.400.711 + 24.627) - (690.149.538 + 35.624.699 + 50.026.487) = 25.624.614$ (đồng).

• *Lợi nhuận hoạt động khác* = 0 (đồng).

- Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN = $25.624.614 + 0 = 25.624.614$ (đồng).

2.2.3.2. Sổ kế toán và tài khoản sử dụng

- Sổ Cái Tài Khoản 911; Sổ Nhật Ký Chung
- Công ty sử dụng tài khoản 911 để phản ánh khoản liên quan đến xác định KQKD trong kỳ. Tài khoản này không có số dư cuối kỳ.

2.2.3.3. Phương pháp hạch toán

Ngày 31/03/2015, kế toán căn cứ vào số liệu trong các Sổ Cái các tài khoản 5113, 515, 632, 6423, 6428, 635 thực hiện kết chuyển sang Sổ Cái TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên phần mềm kế toán. Bút toán kết chuyển được thể hiện trên Sổ Nhật Ký Chung và sổ Cái Tài Khoản 911.

- Kết chuyển doanh thu thuần là 801.400.711 đồng.
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính là 24.627 đồng
- Kết chuyển giá vốn hàng bán là 690.149.538 đồng
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp là 35.624.699 đồng
- Kết chuyển chi phí tài chính là 50.026.487 đồng
- Kết chuyển lãi là 25.624.614 đồng.

Bảng 2.17: Sổ Cái Tài Khoản 911 – “Xác định kết quả kinh doanh”.

SỔ CÁI 911 Xác định kết quả kinh doanh Tháng 03/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 911			
31/03	TH15030126	31/03	Kết chuyển 632	632	690.149.538	
31/03	TH15030126	31/03	Kết chuyển lãi 03/2015	4212	25.624.614	
31/03	ZKC1503000	31/03	Kết chuyển giá vốn, CPTC	6351	50.026.487	

31/03	ZKC1503000	31/03	Kết chuyển doanh thu 03/2015	515		24.627
31/03	ZKC1503000	31/03	Kết chuyển doanh thu	5113		801.400.711
31/03	ZKC1503000	31/03	Kết chuyển chi phí bán hàng, quản lý	6428	30.487.974	
31/03	ZKC1503000	31/03	Kết chuyển chi phí bán hàng, quản lý	6423	5.136.725	
			Phát sinh trong kỳ		801.425.338	801.425.338
			Số dư cuối kỳ		0	0

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Bảng 2.18: Sổ Nhật Ký Chung thể hiện các bút toán kết chuyển xác định KQKD

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Tháng 03/2015

Ngày	Số	Diễn giải	Tài khoản Nợ	Tài khoản Có	Số tiền Nợ	Số tiền Có
31/03	TH15030126	KC 632	911		690.149.538	
31/03	TH15030126	KC 632		632		690.149.538
31/03	TH15030126	KC 632	911		690.149.538	
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển lãi 3/2015	911		25.624.614	
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển CPQL, BH 3/2015	911		30.487.974	
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển CPQL, BH 3/2015	911		5.691.270	
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển giá vốn, chi phí tài chính 3/2015	911		50.026.487	
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển doanh thu 3/2015	515		24.627	
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển doanh thu 3/2015	5113		801.400.711	
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển lãi 3/2015		4212		25.624.614
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển CPQL, BH 3/2015		6428		30.487.974
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển CPQL, BH 3/2015		6423		5.691.270
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển giá vốn, chi phí tài chính 3/2015		635		50.026.487
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển doanh thu 3/2015		911		24.627
31/03	ZKC15030001	Kết chuyển doanh thu 3/2015		911		801.400.711

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Chương 3: Nhận xét và kiến nghị

3.1. Nhận xét chung về công tác kế toán tại công ty

3.1.1. Nhận xét về tổ chức bộ máy kế toán của công ty

- Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung, mỗi kế toán viên đảm nhận nhiệm vụ của mình dưới sự chỉ đạo của Kế toán trưởng, đảm bảo sự chuyên môn hóa của các cán bộ kế toán, đồng thời phát huy được trình độ của mỗi cá nhân.

- Bộ phận kế toán gồm 4 người, một kế toán trưởng, hai kế toán viên và một thủ quỹ, họ đều có trình độ chuyên môn nên đã đáp ứng được công việc kế toán của công ty.

- Các thông tin do bộ phận kế toán cung cấp đầy đủ, kịp thời nên việc đối chiếu, kiểm tra số liệu giữa các bộ phận được thuận lợi và dễ dàng, giúp cho công tác quản lý đạt hiệu quả cao.

3.1.2. Nhận xét về hình thức kế toán và công tác hạch toán mà công ty đang áp dụng

Ưu điểm

- Hiện tại công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo Sổ nhật ký chung là phù hợp. Với hình thức này, tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận vào Sổ nhật ký theo trình tự thời gian phát sinh, mẫu sổ đơn giản và dễ thực hiện. Kế toán có thể thực hiện đối chiếu, kiểm tra số liệu ở mọi thời điểm nên kịp thời cung cấp thông tin cho Ban lãnh đạo.

- Chứng từ kế toán: Các chứng từ sử dụng trong quá trình hạch toán phù hợp với yêu cầu kinh tế và pháp lý của các nghiệp vụ phát sinh tạo điều kiện cho công tác tìm kiếm, kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh về bán hàng và cung cấp dịch vụ đều được kế toán ghi nhận kịp thời, chính xác, đảm bảo nguyên tắc phù hợp khi ghi nhận giữa doanh thu và chi phí.

Nhược điểm

• Sổ kế toán

- Khối lượng ghi chép tương đối nhiều nên tốn nhiều thời gian và công sức của nhân viên kế toán.

- Hiện tại công ty chỉ sử dụng Sổ bán hàng được lập thủ công và do thu ngân ghi chép hàng ngày. Đây là căn cứ để kiểm tra, đối chiếu doanh thu của công ty nhưng được ghi chép rất đơn giản như tổng số tiền thu được theo từng hóa đơn nhưng không ghi cụ thể là doanh thu từ việc bán buffet hay bán nước uống và không ghi kèm số hóa đơn mà chỉ ghi theo ký hiệu của bàn nên sẽ gây khó khăn khi đối chiếu số liệu với các hóa đơn.

- Nội dung diễn giải các nghiệp vụ ghi trong sổ kế toán khá sơ sài và trùng lặp nên dễ gây khó hiểu cho người đọc.

Bảng 3.1. Minh họa một phần Sổ Nhật ký Chung

Ngày	Số	Diễn giải	Tài khoản Nợ	Tài khoản Có	Số tiền Nợ	Số tiền Có
...
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi	635		29.569.445	
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi	341ACB		50.000.000	
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi	635		19.712.984	
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi	341ACB		33.333.000	
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi		11214		49.282.429
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi		11214		50.000.000
05/03	CG15030013	Ngân hàng thu gốc, lãi		11214		33.333.000
...

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

• Chứng từ kế toán

- Các thông tin ghi trên Phiếu thu, Phiếu chi, Phiếu nhập kho và xuất kho chưa đầy đủ, thiếu ký duyệt của một số bộ phận liên quan nên việc phân chia trách nhiệm còn chưa rõ ràng.

- Do đặc thù của ngành kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách hàng thường không lấy hóa đơn, kế toán chỉ căn cứ vào liên 2 của hóa đơn bán hàng thông thường để xuất hóa đơn tài chính để có căn cứ xác định doanh thu và thuế GTGT, tuy nhiên điều này lại góp phần làm cho tình trạng gian lận dễ dàng xảy ra trong việc che giấu doanh thu.

• Phương pháp hạch toán

- Việc gộp chung doanh thu tiền bán buffet và nước uống cùng chung tài khoản 5113 giúp cho kế toán dễ dàng trong việc định khoản và tính toán tổng doanh thu. Tuy nhiên lại ảnh hưởng đến việc xác định doanh thu của từng loại, gây ảnh hưởng rất lớn đến công tác đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty. Vì vậy không đưa ra được các giải

pháp cũng như chiến lược thích hợp để nâng cao doanh thu của mảng kinh doanh buffet hay thức uống nhằm đạt lợi nhuận mong muốn.

- Khi khách hàng thanh toán qua ngân hàng, phí giao dịch được công ty đưa vào tài khoản 6277 là không hợp lý vì thực chất đây không phải là chi phí liên quan đến quá trình chế biến tạo ra phần buffet của công ty. Việc đưa phí thẻ ngân hàng vào chi phí sản xuất chung sẽ làm tăng giá vốn hàng bán và phản ánh không chính xác nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quy định.

- Khi ghi nhận giá mua vào hay xuất dùng của các loại nước giải khát như nước ngọt (Pepsi, 7up, Cocacola, Soda,...), giá thành mua vào có thể khác nhau ở từng loại, tuy mức chênh lệch giá mua của các loại nước ngọt không nhiều nhưng kế toán không phân biệt rõ từng loại theo nhãn hiệu mà gộp chung các loại nước ngọt thành “*nước giải khát*”; đối với mặt hàng là bia (Tiger, 333, Heineken,...), rượu (vang đỏ, vang trắng, ...) thì có rất nhiều loại và mức chênh lệch giữa các nhà sản xuất khá lớn nhưng kế toán vẫn không tách riêng giá mua vào của từng loại. Ví dụ như với các loại bia như Tiger, Heineken, Corona có giá mua vào chênh lệch từ vài nghìn đồng đến vài chục nghìn đồng/chai nhưng khi tính ghi nhận giá mua kế toán lại ghi chung là giá của các loại này gộp chung lại và khi tính giá xuất kho không tách riêng được giá của Tiger hay Corona,... Điều này sẽ gây ảnh hưởng đến việc tính giá xuất kho và dẫn đến phản ánh không chính xác chi phí SXKD, chi phí giá vốn hàng bán và xác định KQKD.

- Việc ghi nhận giá vốn hàng bán của công ty cũng không có sự tách biệt về giá vốn của buffet hay thức uống. Việc này làm cho công tác kế toán đơn giản hơn nhưng làm cho công tác quản lý chi phí chưa đạt hiệu quả cao, không giúp các nhà quản trị đánh giá chính xác các khoản chi phí đã chi ra cho buffet hay thức uống và lợi nhuận thu lại đã phù hợp chưa.

- ***Nhược điểm khác***

- Máy POS giúp ích rất nhiều cho công việc của nhân viên phục vụ diễn ra nhanh chóng và công việc kiểm soát của cấp trên được thực hiện thuận tiện hơn, tuy nhiên phần mềm thường bị lỗi dẫn đến tình trạng máy hay bị treo hoặc khi nhân viên sử dụng máy để ghi nhận số lượng hàng xuất bán thì số liệu hay bị kết chuyển nhầm giữa các kho, gây khó khăn cho công tác kiểm kê.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán của công ty TNHH Tân Nhật Thái

Qua quá trình thực tập tại đơn vị, em có một số kiến nghị nhằm hoàn thiện và tăng tính minh bạch góp phần giúp cho công ty ngày một phát triển như sau:

- **Về sổ kế toán**

- Khi ghi nhận các nghiệp vụ phát sinh vào sổ, kế toán nên diễn giải rõ nội của các nghiệp vụ để tránh gây nhầm lẫn cho người xem. Sau đây là minh họa Sổ cái tài khoản 515 khi các thông tin được ghi đầy đủ và nội dung rõ ràng.

Bảng 3.2. Minh họa nội dung ghi Sổ Cái Tài Khoản 515

515 Doanh thu tài chính
Tháng 03/2015

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 515	515		
25/03/2015	TG15030024	25/03	Thu lãi TGNH VCB	11211		20.030
25/03/2015	TG15030031	25/03	Thu lãi TGNH ACB	11214		4.597
31/03/2015	ZKC1503000	31/03	KC doanh thu T03/2015	911	24.627	
			Cộng phát sinh		24.627	24.627
			Số dư cuối kỳ		0	0

- Sổ bán hàng do thu ngân ghi chép mỗi ngày cần bổ sung vài thông tin nhằm giúp cho việc kiểm tra, đối chiếu số liệu để ghi nhận doanh thu được thực hiện nhanh chóng và dễ dàng hơn.

Ví dụ: Kiến nghị mẫu sổ bán hàng do thu ngân ghi

<u>Ngày 01/03/2015</u>					
Thu bằng tiền mặt					
No	Table	Food	Beverage	VAT 10%	Total
005148	B5	1.690.000	285.000	197.500	2.172.500
Total					2.172.500
Thu bằng TGNH					
005149	B3	1.300.000	102.000	140.200	1.542.200
005150	A6	1.040.000	321.000	136.000	1.497.000
Total					3.039.200

- **Về chứng từ kế toán**

- Khi lập Phiếu thu, Phiếu chi hoặc Phiếu xuất kho, nhập kho, kế toán cần điền đầy đủ thông tin trên phiếu và chuyển cho các bộ phận có liên quan xem và ký nhận để tránh việc đùn đẩy trách nhiệm khi gặp sự cố. Cụ thể như ở phần “*kèm theo chứng từ gốc*” kế toán nên ghi kèm theo số của các hóa đơn GTGT hay phiếu xuất kho kèm theo. Giám đốc tài chính sẽ xem và đóng dấu, ký duyệt vào cuối mỗi ngày chứ không phải để tập trung lại đến cuối tháng mới ký duyệt một lần.

- Đối với hóa đơn GTGT mà công ty xuất ra khi bán hàng, kế toán nên photo thêm một bản, tất cả các bản gốc sẽ được tập trung và lưu trữ chung với nhau để được bảo quản cẩn thận và tránh tình trạng mất hóa đơn, bản photo sẽ được lưu trữ đính kèm với Phiếu thu. Như vậy sẽ thuận tiện hơn cho kế toán khi đối chiếu các chứng từ và công việc kiểm toán sẽ được thực hiện dễ dàng hơn.

- Tương tự với các hóa đơn GTGT do bên bán lập khi công ty mua hàng cũng nên được áp dụng cách làm tương tự như trên và bản photo sẽ được lưu trữ đính kèm với Phiếu chi.

- Các chứng từ kế toán nên được tập trung đầy đủ và bảo quản cẩn thận. Đến cuối tháng, kế toán kiểm tra và tập hợp lại rồi đóng thành quyển để hạn chế việc mất chứng từ. Việc này cần làm vào cuối mỗi tháng chứ không phải để hai tháng làm một lần như hiện nay.

- **Về phương pháp hạch toán**

- Công ty nên tách riêng doanh thu từ việc bán buffet và nước uống để phản ánh đúng tình hình kinh doanh và tạo sự thuận tiện cho việc tính toán và xác định kết quả hoạt động kinh doanh theo từng khoản mục là buffet hay nước uống. Kèm theo đó là phân bổ chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ doanh thu của buffet và nước uống để giúp cho việc xác định chi phí và tính giá vốn hàng bán được hợp lý hơn. Cụ thể như khi ghi doanh thu vào sổ bán hàng, thu ngân sẽ tách riêng doanh thu từ việc bán buffet riêng và nước uống riêng như mẫu đã trình bày ở phần *kiến nghị về sổ kế toán*, khi ghi nhận vào Sổ nhật ký chung và Sổ cái tài khoản 5113, kế toán cũng tách riêng 2 loại doanh thu này. Như vậy Sổ cái tài khoản 5113 sẽ mở chi tiết, ví dụ như 5113F là doanh thu của buffet và 5113B là doanh thu của nước uống.

- Khi ghi nhận giá vốn hàng bán, kế toán cần tách giá vốn của buffet và nước uống, cụ thể kế toán sẽ mở chi tiết cho sổ cái tài khoản 632F là giá vốn của buffet và 632B là giá vốn của nước uống thay vì gộp chung vào sổ cái tài khoản 632 như hiện nay.

- Khi khách hàng thanh toán qua ngân hàng, chi phí giao dịch nên đưa vào chi phí bán hàng thay vì đưa vào chi phí sản xuất chung để việc hoạch toán đúng với quy định. Như vậy, phí giao dịch đó sẽ không hạch toán vào tài khoản 6277 mà sẽ ghi vào tài khoản 6421 nếu công ty áp dụng hệ thống tài khoản theo quyết định 48/2006/QĐ hoặc đưa vào tài khoản 6417 khi công ty đã chuyển đổi hệ thống tài khoản theo thông tư 200.

- Khi theo dõi giá nhập kho và xuất kho của các mặt hàng như nước ngọt, bia, rượu, công ty nên tách riêng từng loại sản phẩm theo nhãn hiệu để việc ghi nhận giá vốn được chính xác và hợp lý hơn. Ví dụ như giá nhập kho của Pepsi, Cocacola, 7up sẽ được ghi nhận và theo dõi riêng theo từng loại và khi tính giá xuất kho sẽ áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập của từng loại chứ không gộp chung lại. Tương tự đối với mặt hàng bia và rượu cũng như vậy.

Bảng 3.3.Minh họa Bảng Xuất-Nhập-Tồn nước uống theo từng loại

Số TT	Tên vật liệu	Tồn đầu tháng		Nhập trong tháng		Xuất trong tháng		Tồn cuối tháng	
		Số lượng (chai, lon)	Số tiền (nghìn đồng)	Số lượng (chai)	Số tiền (nghìn đồng)	Số lượng (chai, lon)	Số tiền (nghìn đồng)	Số lượng (chai, lon)	Số tiền (nghìn đồng)
01	NGK	876	11.471,2	1.934	25.319,0	1.762	23.073,4	1.048	13.723,6
	Pepsi	36	240,0	192	1.280,0	183	1.219,99	29	193,33
	Coca	24	177,0	288	2.124,0	250	1.843,75	62	457,25
...
02	Bia	123	1.476,0	480	5.760,0	369	4.428,0	234	2.808,0
	Tiger	72	779,98	96	1.040,0	83	899,14	85	920,81
...
Tổng cộng			426.349,4		175.835,2		151.625,2		450.559,3

- **Kiến nghị khác**

- Cần bảo trì và kiểm tra lại máy POS, tránh tình trạng số liệu bị kết chuyển nhầm giữa các mặt hàng, gây khó khăn cho công tác kiểm kê và thất thoát tài sản.

KẾT LUẬN

Qua quá trình tìm hiểu thực tế cho thấy kế toán xác định kết quả kinh doanh có vai trò không thể thiếu trong công tác quản lý của doanh nghiệp. Nếu hạch toán kết quả kinh doanh chính xác sẽ là một trong những biện pháp tích cực và có hiệu quả nhất góp phần vào việc thúc đẩy việc kinh doanh ngày càng được mở rộng.

Công tác kế toán tại công ty TNHH Tân Nhật Thái nói chung và kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng về cơ bản đã góp phần vào nhu cầu quản lý của công ty. Tuy nhiên, nếu công ty có những biện pháp tích cực hơn nhằm hoàn thiện hơn nữa một số còn tồn tại trong công tác kế toán thì vai trò, tác dụng kế toán của công ty còn được phát huy nhiều hơn nữa trên con đường phát triển sau này.

Khóa luận: “Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Tân Nhật Thái” đã nêu được một số vấn đề cơ bản: Những vấn đề nhận thức về doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh. Về thực tế đã phản ánh tình hình số liệu công tác hạch toán kế toán doanh thu, chi phí sản xuất, chi phí quản lý, kế toán xác định kết quả kinh doanh của công ty TNHH Tân Nhật Thái trong tháng 3 năm 2015 để minh chứng cho khóa luận.

Đối chiếu những vấn đề lý luận trong nghiên cứu với thực tế, khóa luận đã đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại công ty. Những ý kiến này còn mang màu sắc lý thuyết song phần nào cũng có cơ sở và xuất phát từ thực tế nên cũng mang tính khả thi.

Do điều kiện thời gian có hạn và trình độ còn hạn chế, khóa luận của tôi không thể tránh khỏi những thiếu sót, tôi rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các anh chị cán bộ trong Công ty TNHH Tân Nhật Thái, của thầy cô và giảng viên hướng dẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC do **Bộ Tài Chính** ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2006.
- Thông tư 151/2014/TT-BTC của **Bộ Tài Chính** về hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.
- Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp do **Bộ Tài Chính** ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Thạc sĩ Trịnh Ngọc Anh (2012), “Kế toán Tài chính 1”. NXB Thanh Niên.
- Tiến sĩ Nguyễn Thị Kim Cúc (2015), “Kế toán Tài Chính”. **Quyển 2**. NXB Kinh Tế TP.HCM.
- PGS.TS Nguyễn Xuân Hương (2015), “Kế toán Tài Chính”. **Quyển 1**. NXB Kinh Tế TP.HCM.
- PGS.TS Phạm Văn Dược (2014), “Kế toán Chi phí”. NXB Kinh Tế TP.HCM.

PHỤ LỤC A

Mẫu số: B-01/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THÁI

Mã số thuế: 0 3 0 3 0 8 1 0 4 7

Địa chỉ trụ sở: 238 Pasteur, P6

Quận Huyện: 3 Tỉnh/Thành Tp.HCM

Điện thoại: 38207157 Fax: 38207682 Email: thuyaulac@auiacdobrazil.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		20.045.477.531	12.670.041.326
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	14.959.464.314	8.488.786.987
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.255.825	275.829.865
1	1. Phải thu của khách hàng	131		87.255.825	275.829.865
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138			
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		2.310.534.257	1.259.190.899
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	2.310.534.257	1.259.190.899
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.688.223.135	2.646.233.575
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.688.223.135	2.646.233.575
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		962.667.018	1.204.472.470
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	962.667.018	1.204.472.470
1	1. Nguyên giá	211		2.747.000.335	2.747.000.335
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(1.784.333.317)	(1.542.527.865)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			

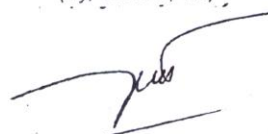
3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		21.008.144.549	13.874.513.796
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.791.125.685	867.487.978
I	I. Nợ ngắn hạn	310		1.179.123.685	627.087.978
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312		1.054.630.851	405.469.174
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	102.215.478	131.946.055
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		22.277.356	89.672.749
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II	II. Nợ dài hạn	330		6.612.002.000	240.400.000
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		6.612.002.000	240.400.000
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		13.217.018.864	13.007.025.818
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	13.217.018.864	13.007.025.818
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		(1.168.114.653)	(1.168.114.653)
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		1.885.133.517	1.675.140.471
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		21.008.144.549	13.874.513.796
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)


Nguyễn Thị Diệp Thuý

Nguyễn Thị Nga

Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THÁI

Mã số thuế: 0 3 0 3 0 8 1 0 4 7

Địa chỉ trụ sở: 238 Pasteur, P6

Quận/Huyện: 3

Điện thoại: 38207157

Tỉnh/Thành phố:

Tp.HCM

Fax: 38207682

Email

thuyaulac@aulacdobrazil.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	18.253.332.697	18.413.152.708
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.253.332.697	18.413.152.708
4	Giá vốn hàng bán	11		17.144.306.686	17.564.741.675
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.109.026.011	848.411.033
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.019.679	1.499.435
7	Chi phí tài chính	22		364.537.311	41.154.495
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		364.537.311	41.154.495
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		483.017.071	507.569.922
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		262.491.308	301.186.051
10	Thu nhập khác	31			
11	Chi phí khác	32			
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	262.491.308	301.186.051
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		52.498.262	66.702.546
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		209.993.046	234.483.505

Lập ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Nguyễn Thị Nga

Lê Thị Diệp Thuý

Mẫu số: B-01/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định số
48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THÁI

Mã số thuế: 0 3 0 3 0 8 1 0 4 7

Địa chỉ trụ sở: 238 Pasteur, P6

Quận Huyện: 3

Tỉnh/Thành phố: Tp.HCM

Điện thoại: 38207157

Fax: 38207682

Email: thuyaulac@aulacdobrazil.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		12.670.041.326	12.002.148.472
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	8.488.786.987	7.849.566.477
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275.829.865	106.058.501
1	1. Phải thu của khách hàng	131		275.829.865	106.058.501
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Các khoản phải thu khác	138			
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho	140		1.259.190.899	1.150.791.828
1	1. Hàng tồn kho	141	III.02	1.259.190.899	1.150.791.828
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.646.233.575	2.895.731.666
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4	3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.646.233.575	2.895.731.666
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		1.204.472.470	1.361.209.431
I	I. Tài sản cố định	210	III.03.04	1.204.472.470	1.361.209.431
1	1. Nguyên giá	211		2.747.000.335	2.590.511.929
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(1.542.527.865)	(1.229.302.498)
3	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II	II. Bất động sản đầu tư	220			
1	1. Nguyên giá	221			
2	2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	III.05		
1	1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239			
IV	IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1	1. Phải thu dài hạn	241			
2	2. Tài sản dài hạn khác	248			

3	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		13.874.513.796	13.363.357.903
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		867.487.978	589.801.840
I	I. Nợ ngắn hạn	310		627.087.978	221.001.840
1	1. Vay ngắn hạn	311			
2	2. Phải trả cho người bán	312		405.469.174	5.140.617
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	131.946.055	113.205.723
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316			
7	7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		89.672.749	102.655.500
8	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
9	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II	II. Nợ dài hạn	330		240.400.000	368.800.000
1	1. Vay và nợ dài hạn	331		240.400.000	368.800.000
2	2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5	5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6	6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		13.007.025.818	12.773.556.063
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	13.007.025.818	12.773.556.063
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		(1.168.114.653)	(1.167.100.903)
6	6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		1.675.140.471	1.440.656.966
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		13.874.513.796	13.363.357.903
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1	1- Tài sản thuê ngoài				
2	2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4- Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5- Ngoại tệ các loại				

Lập ngày 06 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Lê Thị Diệp Thuý

Mẫu số: B-02/DNN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 48/2006/QĐ-BTC Ngày
14/09/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THÁI

Mã số thuế: 0 3 0 3 0 8 1 0 4 7

Địa chỉ trụ sở: 238 Pasteur, P6

Quận Huyện: 3

Điện thoại: 38207157

Tỉnh/Thành phố:

Tp.HCM

Fax: 38207682

Email: thuyaulac@aulacdobrazil.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	18.413.152.708	14.028.681.826
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18.413.152.708	14.028.681.826
4	Giá vốn hàng bán	11		17.564.741.675	8.542.187.077
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		848.411.033	5.486.494.749
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.499.435	1.938.081
7	Chi phí tài chính	22		41.154.495	72.459.093
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.154.495	72.459.093
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		507.569.922	5.186.304.432
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		301.186.051	229.669.305
10	Thu nhập khác	31			181.818.182
11	Chi phí khác	32			141.555.126
12	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			40.263.056
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	301.186.051	269.932.361
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		66.702.546	47.238.163
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		234.483.505	222.694.198

Lập ngày 06 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Lê Thị Diệp Thúy

PHỤ LỤC B



AULAC DO BRAZIL
Steak Restaurants - Since 2003

238 Pasteur St., District 3,
HCMC
Tel: 3820 7157 – Fax: 38207682
Email: Pr@aulacdobrazil.com
www.aulacdobrazil.com

INVOICE

No: 005148

Customer Copy

Table: B5

Bill No: 01-12-20150807-0021

Time In: 01/Mar/15 9:00:55 PM

Printed Times: 2

Cashier: Lê Thị Điểm

Waiter:

ITEM	QTY	PRICE	AMOUNT
Sugiva 125ml			
2		125.000	250.000
Diet Coke			
1		35.000	35.000
Churraco			
2		650.000	1.300.000
Kid Churrasco			
1		390.000	390.000
Sub Total:			1.975.000
VAT 10%:			197.500
Total:			2.172.500

PAID

ĐÃ XUẤT HÓA ĐƠN TC

Thanks for your Patronage!

CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THÁI

238 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

ĐT: 08.38207157 Fax: 08.38207682

MST: 0303081047

**AU LAC DO BRAZIL**

Steak Restaurants - Since 2003

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VAT INVOICE**

Liên 1: Lưu (Copy 1: File)

Mẫu số (Form): 01GTKT3/001

Ký hiệu (Serial): AA/13P

Số (No): **0004762**

Ngày (Date): 01/03/2015

Họ Tên người mua hàng (Full name of the buyer):

Tên đơn vị (Organization): CTY TNHH TM-DV- KT Điện Minh Cường Thịnh

Địa chỉ (Address): 724 Hương Lộ 2, KP.4, P.Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, Tp.HCM

Mã số thuế: 0303430146....Hình thức thanh toán: TM/CK Tiền tệ: VNĐ Tỷ giá:

(Tax code)

(Term of payment)

(Currency)

(Exchange rate)

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
01	Thức ăn, thức uống		1		1.975.000

Cộng tiền hàng (Sub Total):

1.975.000

Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%

Tiền thuế GTGT (VAT):

197.500

Tổng cộng tiền thanh toán (Grand Total):

2.172.500

Viết bằng chữ / In words: Hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)Ký, ghi rõ họ tên
(Sign & full name)
Nguyễn Thị Trang

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Người bán hàng (Seller)Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên
(Sign, stamp & full name)
Lê Thị Diễm

Công ty TNHH Tân Nhật Thái
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số 01- TT
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.

PHIẾU THU
Ngày 01 tháng 03 năm 2015.

Số : PT15030001

Nợ: 111	2.172.500
Có 131	2.172.500

Họ tên người nộp tiền: Không xóa mã này

Đơn vị:

Địa chỉ:

Lý do thu: Thu tiền bán hàng ngày 01/03/2015

Số tiền: 2.172.500 đồng.

Kèm theo: chứng từ gốc.

(Viết bằng chữ:) Hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng chẵn.

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Người lập phiếu Người nộp tiền Thủ quỹ

(Ký , họ tên)

(Ký , họ tên)

(Ký , họ tên)

(Ký , họ tên)

(Ký , họ tên)



Chữ: Lê Thị Diệp Thuý

Chữ: Nguyễn Thị Lâm

(Viết bằng chữ:) Hai triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm đồng chẵn.

Công ty TNHH Tân Nhật Thái
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số 01- TT
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.

PHIẾU CHI

Ngày 01 tháng 03 năm 2015.

Số : PC15030005

Nợ: 6428	541.174
Nợ 1331	54.117
Có TK111	595.291

Họ tên người trả tiền:

Đơn vị: **Tập đoàn viễn thông Quân Đội**

Địa chỉ:

Lý do chi: Cước Đt

Số tiền: 595.291 đồng

Kèm theo:chứng từ gốc.

(Viết bằng chữ:) Năm trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi một đồng chẵn.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người trả
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)



[Signature]

Le Thị Diệp Thuý

[Signature]

Nguyễn Thị Lâm

(Viết bằng chữ:) Năm trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi một đồng chẵn.

Công ty TNHH Tân Nhật Thái
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số 01- TT
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.

PHIẾU CHI

Ngày 03 tháng 03 năm 2015.

Số : PC15030012

Nợ: 6428	863.636
Nợ 1331	86.364
Có TK111	950.000

Họ tên người trả tiền:

Đơn vị:

Địa chỉ:

Lý do chi: Xăng công tác

Số tiền: 950.000đồng

Kèm theo:chứng từ gốc.

(Viết bằng chữ:) Chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người trả
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)



Chôm

Lê Thị Diệp Thuý

Số tiền (Viết bằng chữ): Chín trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Nguyễn Thị Lâm

Công ty TNHH Tân Nhật Thái
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số 01- TT
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.

PHIẾU CHI

Ngày 19 tháng 03 năm 2015.

Số : PC15030078

Nợ: 6428	3.262.545
Nợ 1331	148.298
Có TK111	3.410.843

Họ tên người trả tiền:

Đơn vị: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Địa chỉ:

Lý do chi: Nước SH

Số tiền: 3.410.843 đồng

Kèm theo:chứng từ gốc.

(Viết bằng chữ:) Ba triệu bốn trăm mười nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng chẵn.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người trả
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)



Chữ

Lê Thị Diệp Thuý

Nguyễn Thị Lâm

Số tiền (Viết bằng chữ): Ba triệu bốn trăm mười nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng

Công ty TNHH Tân Nhật Thái
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số 01- TT
Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.

PHIẾU CHI

Ngày 25 tháng 03 năm 2015.

Số : PC15030093

Nợ: 6428	1.354.000
Nợ 1331	135.400
Có TK111	1.489.400

Họ tên người trả tiền:

Đơn vị:

Địa chỉ:

Lý do chi: Mua văn phòng phẩm

Số tiền: 1.489.400 đồng

Kèm theo: chứng từ gốc.

(Viết bằng chữ:) Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm đồng chẵn.

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người trả
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)



[Signature]
Lê Thị Diệp Thuý

[Signature]
Nguyễn Thị Lâm

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ): Một triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn bốn trăm đồng chẵn.

Công ty TNHH Tân Nhật Thái
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số 01 - VT
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 01 tháng 03 năm 2015.

Số: PX1503000

Họ tên người nhận hàng:

Đơn vị: Không xóa mã này

Theo số:

Ngày: 01/03/2015

Lý do: Xuất bán hàng 01/03/2015

Xuất từ kho: R001

Số TT	Mã số	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4 (2 x 3)
1	BHOI	Bia hơi	L		4	24.903	99.612
2	NGK	Nước giải khát	Chai		90	13.095	1.178.587
3	RƯỢU	Rượu các loại	Chai		9	300.339	2.703.051
Tổng cộng:					103		3.981.245

Tổng số tiền (Viết bằng chữ) Ba triệu chín trăm tám mươi một nghìn hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn.

Số chứng từ gốc kèm theo:

Ngày 01 tháng 03 năm 2015.

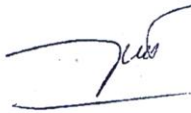
Người lập phiếu
(ký, họ và tên)

Người giao hàng
(ký, họ và tên)

Thủ kho
(ký, họ và tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ và tên)

Giám đốc
(ký, họ và tên)


Lê Thị Diệp Thúy



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Đợt: 1 Tháng: 3/2015

Kỳ: 4/ 2015 Từ ngày: 12/02/2015 Đến ngày: 13/03/2015

Mẫu số: 01GTKT0/001

Ký hiệu: **AA/14E**

Số: 1347330

ID HD: 301795652

Địa chỉ: 01 Võ Văn Tần, P.6, Q3

Điện thoại: 19001122/1900545454

Tên khách hàng: CTY TNHH TAN NHAT THAI

Địa chỉ khách hàng: 238 Pasteur, Phường 6, Quận 3

ĐT: MST: 0303081047 Số công tơ: 1003714770 Số hộ: 0

Mã KH: PE01000029840 Mã T.Toán: PE01000029840 Mã NN: 3101 Mã tổ: D02

Mã tram: S29EA058D P GCS: 09A538060 SỔ GCS: 09AL760C1 Cấp ĐA: 2

Mã giá: BT: 100%*2320-KDDV-ACD: 100%*3991-KDDV-ATD: 100%*1412-KDDV-A

Bộ chỉ số	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	Hệ số nhân	ĐN tiêu thụ	ĐN trực tiếp	ĐN trừ phụ	ĐN tính giá	Đơn giá	Thành tiền
Mã Điểm đo: PE01000029840001 - SLVC/SLHC (0/0) - Hệ số Cosφ 0 - Hệ số K % 0 Địa chỉ dùng điện: 238 PASTEUR									
BT	50.926	45.175	1	5.751			5.751	2.188	12.583.188
CD	30.194	26.824	1	3.370			3.370	3.742	12.610.540
TD	10.375	9.134	1	1.241			1.241	1.343	1.666.663
VC	38.362	33.811	1	4.551					
Cộng							10.362		26.860.391
Thuế suất GTGT: 10% Thuế GTGT									2.686.039
Tổng tiền thanh toán									29.546.430
Số tiền bằng chữ: Hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi đồng.									
<div style="text-align: right;">Ngày: 17/03/2015</div> <div style="text-align: center;">Người ký: CN Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn</div>									



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(TIỀN NƯỚC)**

MẪU SỐ: 01GTKT2/002
KÝ HIỆU: BT/15P
SỐ: 0092060

Liên 2 : Giao cho người mua

03/2015 TỪ NGÀY: 13/02 ĐẾN NGÀY: 16/03/2015
CÔNG TY TNHH TÂN NHẬT THAI

ĐỊA CHỈ: 238 PASTUER, P.6, Q.3, TP.HCM VN

SDB: 0311 329 5387 MÃ SỐ THUẾ: 0303081047 SHĐ: Q30625067A
MLT: SG171811500 MGB: 33 ĐMKH: MTT: 4
CHỈ SỐ MỚI: 2693 CHỈ SỐ CŨ: 2451 TIÊU THỤ (m³): 242

	LNTT (m³)	Đơn giá	Tiền nước	Thuế suất 5%/Thuế GTGT	PHÍ BVMT
T I E N N U O C	109 133	16900 8450	2965950	148298	296595
P H I B V M T	109 133	1690 845	Tổng cộng tiền thanh toán: Số tiền viết bằng chữ: 3.410.843 BA TRIỆU BỐN TRĂM MƯƠI NGÀN TAM TRĂM BỐN MƯƠI BA ĐỒNG.		

Ngày 19 tháng 03 năm 2015
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Phúc

02856430

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Thinh Liên Sơn. Mã số thuế: 0301432923 - ĐT: (08) 39 100 555



CN. HCM, 10 Võ Văn Kiệt, Quận 1
Mã VAT: 0100112437002

CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
GIẤY BÁO CÓ (CREDIT ADVICE SLIP)

Ngày (Date):

ĐỀ NGHỊ GHI CỐ TÀI KHOẢN (Please Credit Account):

SỐ TIỀN (With amount)

Phí trong (Charge Included):

Phí ngoài (Charge Excluded):

SỐ TK (A/C No.)

TÊN TK (A/C Name)

ĐỊA CHỈ (Address)

NGÂN HÀNG (With Bank)

Bằng số (In figures)

Bằng chữ (In words)

NGƯỜI NỘP TIỀN (Depositor):

Họ & tên (Full name):

Địa chỉ (Address):

NỘI DUNG NỘP (Details):

TRONG ĐÓ:

In Which

Tiền mặt (Cash):

KÝ TÊN (Signature)

DÀNH CHO NGÂN HÀNG (for Bank's Use only)

MÃ VAT: (VAT ngân hàng)

Thanh toán viên

Kiểm soát

Thủ quỹ

Giám đốc

Hoa don duoc ban hanh theo QD so 118/QĐ-NHNT.TH&CDKT ngay 08/03/2013 cua TGD VCB
 NH TMCP NGOAI THUONG ON TP HO CHI MINH GIAV BAO CO Mau Interface-D
 10 VO VAN KIET - QUAN 1 - TP.HCM KH VC/15T
 P. KDDV THE Lien: 2 So hoa don (Invoice No): 040315.4316.4514
 Ma VAT: 0100112437002 Giao khach hang

Ngay gia tri: 04/03/15
 Ngay lap phieu: 04/03/15

TAI KHOAN	SO TIEN
NO : VND.007.170401002 ; VND	7 068 600.00
T/UNG TT CHO DVNT-THE VISA	
CO : 007.1.00.1261783 ; VND	6 941 365.00
CT TNHH TAN NHAT THAI.....	
CO : VND.007.430302002 ; VND	127 235.00
THU PHI THANH TOAN THE-VISA-6TGT 10%	

Ma-VAT: 0303081047

VAT Amt = 11 567.00 VND

Phi DV = 115 668.00 VND

So tien bang chu:

(Sau Trieu Chin Tram Bon Muoi Mot Ngan Ba Tram Sau Muoi Lam Dong Chan)

Noi dung:

T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=7,068,600.00

VND; VAT Amt:7,068,600.00*1.800%/11 = 11,567.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao

dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngay 4/03/2015.

TToan Vien

Kiem Soat

Truong Phong

Giam Doc

P.GIAO DỊCH TRAN QUOC TOAN

LIST OF SALE SLIP
 VISA CARD
 CT TNHH TAN NHAT THAI

TYPE	MERCH.NO	TID	DEPOND	SALESLIP	CRDNER	AMOUNT	TRANSDATE	CODE
ED	07581244360	10751879	0001000	004239	4221XXXXXXXXX9471	7 068 600.00	03/03/15	X43170
					TOTAL	7 068 600.00		



CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
10 VÕ VĂN KIẾT, QUẬN 1, TP. HCM
VAT: 0100112437002

**CHỨNG TỪ GIAO DỊCH
GIẤY BẢO NỢ - IBT D**

Ngày: 04/03/15
Số HD: 040315.0595.008007

KH: VC/15T

Mã VAT KH: 0303081047

Liên 1: Lưu

Ngày/Giờ in: 05/03/15 1:13:25PM

Số chứng từ: 068.0595.08007
Số chuyển tiền: 68915030469946

Ngày giờ nhận: 0601926

DA HACH TOAN

VIETCOMBANK TP Hồ Chí Minh

TK Ghi Nợ:

Người trả tiền: CT TNHH TAN NHAT THAI.....

Số tài khoản: 71001261783

Địa chỉ:

VIETCOMBANK Hội Sở Chính

TK Ghi Có: 12010100368

Người hưởng: CONG TY TNHH TAN NHAT THAI

Số tài khoản: 180204219

Tại NH:

Số CMT: 180204219

Địa chỉ:

Số tiền: VND 130.016.500,00

Một trăm ba mươi triệu mười sáu ngàn năm trăm đồng

Nội dung: /Ref: PIB15030400D3BU // CONG TY TNHH TAN NHAT THAI CHUYEN TRA NGAN HANG ACB D.VI CHUYEN: CT
TNHH TAN NHAT THAI.....

Tổng Phí: 16.500,00

Phí: 15.000,00

VAT: 1.500,00

GIAO DỊCH VIỄN

L 1

PHÒNG NGHIỆP VỤ

51C37

Note: Phan tu dong trigger 51C37 Mar 4 2015 5:49PM

Printed by Vietcombank HCMC - PGD TRAN QUOC TOAN

007HCMBACKUP5393

NH TMCP NGOẠI THƯƠNG

SỐ HẠCH TOÁN CHI TIẾT

Trang: 00009

CN TP. HCM

(51037)

-**-

Ngày: 04/03/15

CT TNHH TÂN NHẬT THAI

[Cif: 0601926]

TK: 007.100.1261783

03/03/15 * So SP: 055/15

Mã NHNN: 4211

NgGD*MaGD*	Ng.lap/SCT /Phg*	So Reference	*	Doanh So No	*	Doanh So Co	*
------------	------------------	--------------	---	-------------	---	-------------	---

So-Du Dau Ngay:

67,122,949.00

040315 1636 05958007 Z21 VND.007.260101001

130,016,500.00

040315 1100 28380034 Z51 VND.007.110101001

64,000,000.00

040315 0110 43164514 Z17 VND.007.170401002

6,941,365.00

Cong Ngay:

130,016,500.00

70,941,365.00

Tich-Luy Thang:

130,016,500.00

111,345,098.00

Tich-Luy Nam:

1,475,094,846.00

1,278,186,929.00

So-Du Cuoi:

8,037,814.00

NGAN HANG TMCP NGOAI THUONG VIET NAM
HOCHIMINH

MA VAT: 0100112437002

CHUNG TU GIAO DICH

GIAY BAO NO (AFT)

SO HD- INVOICE NO: 050315.DD2760.003531

LIEN 1: LUU, LIEN 2: KH

NGAY: 05/03/2015

TAI KHOAN NO: 0071001261783

TEN TAI KHOAN: CT TNHH TAN NHAT THAI.....

SO CIF: 06011926 MA VAT: 0303081047

TK GHI CO: 0000000078000174622

SO TIEN CHUYEN: 744,058.00

SO TIEN PHI: 0

THU NHAP: 0 THU VAT: KHONG CHIU THU

BANG CHU: Bay Tram Bon Muoi Bon Ngan Khong Tram Nam Muoi Tam

NOI DUNG: L000000004thulai

THANH TOAN VIEN

KIEM TOAN

TRUONG PHONG

NHNT – TP.HCM

PHIEU LAI TIEN GOI KKH

(42363) [CIF. 06011926]

Dinh Ky. 03/2015

So TK: 0078000174622 (VND)

Ten: CT TNHH TAN NHAT THAI

Tu ngay: 26/02/15 den 25/03/15

Ngày *	Tich so	* LS %/ Nam *	Tien Lai
26/02/15	450,469,194.50	0,01600000	20,030.00

TONG CONG:

20,030.00 VND

So –Tien bang chu:

[+] Hai Muoi Ngan Khong Tram Ba Muoi Dong Chan *T*

Lap phieu

Kiem soat

Truong phong

NH TMCP NGOẠI THƯƠNG

CN TP.HCM

CT TNHH TÂN NHẬT THAI

Ngày HDT: 25/03/2015

Số dư đầu ngày:

SỐ HẠCH TOÁN CHI TIẾT

Ngày 25/03/2015

SoSp: 6 – CIF: 06011926

Trang: 0001

Mã NV: 600

TK: 007.3.00.017462.2

MA NHNN: 42.1

8 173 628.00

Ngày Gd	Mã Gd	Ng. Lap/ Sct	Ph	Số Reference	Doanh Số No	Doanh Số Có
---------	-------	--------------	----	--------------	-------------	-------------

250315	DD4400.242					20.030
--------	------------	--	--	--	--	--------

250315	DD4400.242				11.000	
--------	------------	--	--	--	--------	--

Doanh số ngày:	11 000.00	20 030.00
----------------	-----------	-----------

Doanh số tháng	11 000.00	20 030.00
----------------	-----------	-----------

Doanh số năm	33 000.	60 090.00
--------------	---------	-----------

Số dư cuối ngày		28 071 988.00
-----------------	--	---------------

Chủ tài khoản/account name: CT TNHH TAN NHAT THAI.....

Ngày thực hiện (date): 06/04/2015

Số tài khoản/account number: 0071001261783

Chi nhánh thực hiện (Branch): HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/address: 238 PASTEUR -P.6-Q.3-TPHCM

CIF: 601926

Loại tiền/currency VND

Từ (From): 01/03/2015 Đến (to): 31/03/2015

Số dư đầu kỳ/ Carried balance: 26,719,216

Ngày GD TNX Date Số CT Doc No	Số tiền ghi nợ Debit	Số tiền ghi có Credit	Số dư Running Blc	Nội dung chi tiết Transactions in detail
01/03/2015 4316.008092		3,039,683	29,758,899	T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=3,095,400.00 VND; VAT Amt:3,095,400.00*1.800%/11 = 5,065.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngày 1/03/2015.
02/03/2015 4316.000218		3,141,762	32,900,661	T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=3,199,350.00 VND; VAT Amt:3,199,350.00*1.800%/11 = 5,235.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 2/03/2015.
03/03/2015 4316.002369		18,207,243		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=18,540,981.00 VND; VAT Amt:18,540,981.00*1.800%/11 = 30,340.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=3; Ngày 3/03/2015.
03/03/2015 4316.002368		16,015,045	67,122,949	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=8,685,600.00 VND Not On-Us=7,623,000.00 VND; VAT Amt:16,308,600.00*1.800%/11 = 26,687.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD On-Us=1 Not
04/03/2015 4316.004514		6,941,365		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=7,068,600.00 VND; VAT Amt:7,068,600.00*1.800%/11 = 11,567.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 4/03/2015.
04/03/2015 2838.000034		64,000,000		LE THI DIEP THUY GD TIEN MAT

Postal address:
198 TRAN QUANG KHAI AVENUE
HANOI - S.R. VIETNAM

Telex : (0805) 411504 VCB - VT
Swift : BFTV VNVX
Website: www.vietcombank.com.vn
Contact center: 1900.54.54.13

Handwritten signature

Ngày GD TNX Date Số CT Doc No	Số tiền ghi nợ Debit	Số tiền ghi có Credit	Số dư Running Blc	Nội dung chi tiết Transactions in detail
04/03/2015 0595.008007	130,016,500		8,047,814	/Ref:PIB15030400D3BU{//}CONG TY TNHH TAN NHAT THAI CHUYENTRA NGAN HANG ACB D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI.....
05/03/2015 4316.006711		33,296,895		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=33,907,225.00 VND; VAT Amt:33,907,225.00*1.800%/11 = 55,485.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=4; Ngày 5/03/2015.
05/03/2015 4316.006710		18,419,570		T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=18,757,200.00 VND; VAT Amt:18,757,200.00*1.800%/11 = 30,694.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 5/03/2015.
05/03/2015 DD2760.003531	744,058			0000000078000174622L000000004thu lai
05/03/2015 DD2760.003530	10,700,000		48,320,221	0000000078000174622L000000003thu goc
06/03/2015 4316.009010		5,565,730		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=5,667,750.00 VND; VAT Amt:5,667,750.00*1.800%/11 = 9,275.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 6/03/2015.
06/03/2015 4316.009009		7,655,917		T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=7,796,250.00 VND; VAT Amt:7,796,250.00*1.800%/11 = 12,758.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 6/03/2015.
06/03/2015 VNDN.064361	9,933,000			IBVCB.0603150083039002.CONG TY TNHH TAN NHAT THAI TT CONG NO THANG 01 CHO BAO SKET
06/03/2015 VNDN.064340	32,951,040			IBVCB.0603150288191001.CONG TY TNHH TAN NHAT THAI TT CONG NO T01 CHO CTY GOODFOOD
06/03/2015 C263.006034	1,775,400		16,882,428	/Ref:PIB15030600D4CI{//}CONG TY TNHH TAN NHAT THAI TT CHO CTY TOAN DIEN XU LI CON TRUNG D. Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI.....
07/03/2015 4316.001441		3,844,972		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=3,915,450.00 VND; VAT Amt:3,915,450.00*1.800%/11 = 6,407.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngày 7/03/2015.

Postal address:
198 TRAN QUANG KHAI AVENUE
HANOI - S.R. VIETNAM

Telex : (0805) 411504 VCB - VT
Swift : BFTV VNVX
Website: www.vietcombank.com.vn
Contact center: 1900.54.54.13

26.2

Ngày GD TNX Date Số CT Doc No	Số tiền ghi nợ Debit	Số tiền ghi có Credit	Số dư Running B/c	Nội dung chi tiết Transactions in detail
07/03/2015 4316.001440		10,701,271	31,428,671	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=10,897,425.00 VND; VAT Amt:10,897,425.00*1.800%/11 = 17,832.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngày 7/03/2015.
09/03/2015 4316.006356		22,087,606		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=22,492,470.00 VND; VAT Amt:22,492,470.00*1.800%/11 = 36,806.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=3; Ngày 9/03/2015.
09/03/2015 2838.000054	30,000,000		23,516,277	TT SEC AR 230470/09.03.2015 NHAN : LE THI DIEP THUY CM; 024722131/26.03.2007 GD TIEN MAT
10/03/2015 4316.008754		2,409,116	25,925,393	T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=2,453,275.00 VND; VAT Amt:2,453,275.00*1.800%/11 = 4,014.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 10/03/2015.
11/03/2015 4316.001072		1,553,221		T/t T/ung the AMEX:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=1,611,225.00 VND; VAT Amt:1,611,225.00*3.600%/11 = 5,273.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=1; Ngày 11/03/2015.
11/03/2015 4316.001071		1,844,441		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=1,878,250.00 VND; VAT Amt:1,878,250.00*1.800%/11 = 3,074.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 11/03/2015.
11/03/2015 4316.001070		16,026,387	45,349,442	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=5,925,150.00 VND Not On-Us=10,395,000.00 VND; VAT Amt:16,320,150.00*1.800%/11 = 26,706.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=1 Not
12/03/2015 4316.003410		7,515,585		T/t T/ung the AMEX:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=7,796,250.00 VND; VAT Amt:7,796,250.00*3.600%/11 = 25,515.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 12/03/2015.

Postal address:
198 TRAN QUANG KHAI AVENUE
HANOI - S.R. VIETNAM

Telex : (0805) 411504 VCB - VT
Swift : BFTV VNVX
Website: www.vietcombank.com.vn
Contact center: 1900.54.54.13

Handwritten signature/initials.

Ngày GD TNX Date Số CT Doc No	Số tiền ghi nợ Debit	Số tiền ghi có Credit	Số dư Running Blc	Nội dung chi tiết Transactions in detail
12/03/2015 4316.003409		18,595,373		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=2,587,200.00 VND Not On-Us=16,349,025.00 VND; VAT Amt:18,936,225.00*1.800%/11 = 30,987.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=1 Not O
12/03/2015 4316.003408		10,151,720	81,612,120	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=10,337,800.00 VND; VAT Amt:10,337,800.00*1.800%/11 = 16,916.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=3; Ngày 12/03/2015.
13/03/2015 SD37.006723	19,310,676			/Ref:PIB15031300DAIX{///} TT CONG NO T01 CHO CONG TY RUOU DA LOC D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHA T THAI.....
13/03/2015 4316.005762		21,204,056		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=2,575,650.00 VND Not On-Us=19,017,075.00 VND; VAT Amt:21,592,725.00*1.800%/11 = 35,334.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=1 Not O
13/03/2015 0105.008157	5,824,500			/Ref:PIB15031300DB7Z{///} TT CONG NO T02CHO CONG TY RUOU AN NAM D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI.....
13/03/2015 0105.008155	296,500			/Ref:PIB15031300DB7W{///} TT COGN NO T02 CHO CTY CUONG THINH D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT TH AI.....
13/03/2015 0105.008154	1,323,300			/Ref:PIB15031300DB7V{///} TT CONG NO THANG 2 CHO CTY AN TU D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI
13/03/2015 VNDN.077467	2,806,001			IBVCB.1303150592146012.TT CONG NO T02 CHO CONG TY HAM RUOU A CHAU
13/03/2015 VNDN.077464	7,463,000			IBVCB.1303150062454011.TT CONG NO T02 CHO CONG TY RUOU FINE WINE
13/03/2015 VNDN.077389	9,012,300			IBVCB.1303150763934007.TT COGN NO T02 CHO CTY DAI TAN VIET
13/03/2015 VNDN.076524	9,285,000			IBVCB.1303150859951003.TT COGN NO T01 CHO TOM SU HA LONG
13/03/2015 VNDN.076520	80,344,440			IBVCB.1303150516043001.CONG TY TNHH TAN NHAT THAI CHUYENTRA CONG TY NGUYEN HA CONG NO T01/2015
13/03/2015 VNCK.071883		100,000,000		IBVCB.1303150021733001.NGUYEN THI NGA NOP GD TM

Postal address:
198 TRAN QUANG KHAI AVENUE
HANOI - S.R. VIETNAM

Telex : (0805) 411504 VCB - VT
Swift : BFTV VNVX
Website: www.vietcombank.com.vn
Contact center: 1900.54.54.13

Handwritten signature

Ngày GD TNX Date Số CT Doc No	Số tiền ghi nợ Debit	Số tiền ghi có Credit	Số dư Running Blc	Nội dung chi tiết Transactions in detail
13/03/2015 M170.006234	32,315,000			/Ref:PIB15031300DAIZ{//} TT CONG NO T01 CHO CONG TY RUOU DA LOC AN DUYEN D.Vi CHUYEN:CT TNHH H TAN NHAT THAI.....
13/03/2015 M170.006220	2,476,500		32,358,959	/Ref:PIB15031300DAIS{//} TT COGN NO T02 CHO CTY BIA THU VAN D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT TH AI.....
14/03/2015 4316.008226		1,537,845	33,896,804	T/t T/ung the AMEX:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=1,595,275.00 VND; VAT Amt:1,595,275.00*3.600%/11 = 5,221.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=1; Ngay 14/03/2015.
15/03/2015 4316.000631		13,865,717		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=14,119,875.00 VND; VAT Amt:14,119,875.00*1.800%/11 = 23,105.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngay 15/03/2015.
15/03/2015 4316.000630		12,000,564	59,763,085	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=12,220,534.00 VND; VAT Amt:12,220,534.00*1.800%/11 = 19,997.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngay 15/03/2015.
16/03/2015 4316.003020		7,905,444		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=8,050,350.00 VND; VAT Amt:8,050,350.00*1.800%/11 = 13,173.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngay 16/03/2015.
16/03/2015 4H69.006633	14,608,500			/Ref:PIB15031600DBTE{//} TT CONG NO QUANG CAO CHO CTY THIEN VUONG D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN N HAT THAI.....
16/03/2015 4H69.006595	27,490,504			/Ref:PIB15031600DBT8{//} TT CONG NO T02 CHO CTY TAN KHOA D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI
16/03/2015 0595.006601	4,186,500			/Ref:PIB15031600DBT1{//} TT CONG NO T02 CHO CTY TUONG VAN D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI
16/03/2015 0105.006611	14,628,900			/Ref:PIB15031600DBTI{//} TT CONG NO T02 CHO CTY PHU & EM D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT TH AI.....
16/03/2015 0105.006607	3,712,500			/Ref:PIB15031600DBTC{//} TT CONG NO T02 CHO C TY SAIGON LAUNDRY D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHA T THAI.....

Postal address:
198 TRAN QUANG KHAI AVENUE
HANOI - S.R. VIETNAM

Telex : (0805) 411504 VCB - VT
Swift : BFTV VNVX
Website: www.vietcombank.com.vn
Contact center: 1900.54.54.13

Handwritten signature

Ngày GD TNX Date Số CT Doc No	Số tiền ghi nợ Debit	Số tiền ghi có Credit	Số dư Running Blc	Nội dung chi tiết Transactions in detail
20/03/2015 L333.009539		12,083,500	33,525,347	Sender:79310001.DD:200315.SHGD:10001597. BO:NGUYEN THANH HUONG.NGUYEN THANH HUONG THANH TOA N TIEN TIEC NHA 106 PHU GIA CHO CTY TNHH TAN NHAT THAI TK TAI NH VCB CN HCM
21/03/2015 4316.004943		10,031,302	43,556,649	T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=10,215,175.00 VND; VAT Amt:10,215,175.00*1.800%/11 = 16,716.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngày 21/03/2015.
22/03/2015 4316.007328		8,353,457	51,910,106	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=8,506,575.00 VND; VAT Amt:8,506,575.00*1.800%/11 = 13,920.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngày 22/03/2015.
23/03/2015 4316.009769		9,924,337		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=2,546,775.00 VND Not On-Us=7,559,475.00 VND; VAT Amt:10,106,250.00*1.800%/11 = 16,538.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=1 Not On
23/03/2015 4H69.006321	16,252,778			/Ref:PIB15032300DHH5{//} TT CONG NO T02 CHO CTY TAN BACH DUONG D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI.....
23/03/2015 VNDN.090283	23,300,000			IBVCB.2303150749595003.TT CONG NO T02 CHO CTY TOM SU HA LONG
23/03/2015 VNDN.090281	49,823,080			IBVCB.2303150787167001.TT CONG NO T02 CHO C TY NGUYEN HA
23/03/2015 VNCK.016646		40,000,000	12,458,585	IBVCB.2303150457915001.NGUYEN THI NGA NOP GD TM
24/03/2015 4316.002085		5,659,708	18,118,293	T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=5,763,450.00 VND; VAT Amt:5,763,450.00*1.800%/11 = 9,431.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngày 24/03/2015.
25/03/2015 4316.004423		9,944,665		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=10,126,950.00 VND; VAT Amt:10,126,950.00*1.800%/11 = 16,571.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=3; Ngày 25/03/2015.
25/03/2015 DD4400.242364	11,000			Thu phí quản lý tài khoản

Postal address:
198 TRAN QUANG KHAI AVENUE
HANOI - S.R. VIETNAM

Telex : (0805) 411504 VCB - VT
Swift : BFTV VNVX
Website: www.vietcombank.com.vn
Contact center: 1900.54.54.13

762

Ngày GD TNX Date Số CT Doc No	Số tiền ghi nợ Debit	Số tiền ghi có Credit	Số dư Running Blc	Nội dung chi tiết Transactions in detail
16/03/2015 VNCK.058633		80,000,000		IBVCB.1603150379981001.NGUYEN THI NGA NOP GD TM
16/03/2015 M170.006597	7,225,350			/Ref:PIB15031600DBSZ(//)TT CONG NO T02 CHO CUONG DUNG D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI.....
16/03/2015 C263.006607	5,830,308			/Ref:PIB15031600DBTM(//)TT CONG NO T02 CHO CTY DA LOC PHUONG NAM D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN N HAT THAI.....
16/03/2015 C263.006604	60,576,500		9,409,467	/Ref:PIB15031600DBTA(//)TT CONG NO T02 CHO CTY VIVE D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI.....
17/03/2015 4316.005399		8,410,707	17,820,174	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=8,564,875.00 VND; VAT Amt:8,564,875.00*1.800%/11 = 14,015.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngay 17/03/2015.
18/03/2015 4316.007770		4,506,889		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=4,589,500.00 VND; VAT Amt:4,589,500.00*1.800%/11 = 7,510.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngay 18/03/2015.
18/03/2015 4316.007769		11,472,534	33,799,597	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=11,682,825.00 VND; VAT Amt:11,682,825.00*1.800%/11 = 19,117.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=2; Ngay 18/03/2015.
19/03/2015 4316.000134		10,166,057		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=10,352,400.00 VND; VAT Amt:10,352,400.00*1.800%/11 = 16,940.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=3; Ngay 19/03/2015.
19/03/2015 M170.006213	29,562,930		14,402,724	/Ref:PIB15031900DEYT(//)C TY TNHH TAN NHAT THAI THANH TOAN TIEN DIEN T03 MA KH PE010000298 40 D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI.....
20/03/2015 4316.002533		7,039,123		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=7,168,150.00 VND; VAT Amt:7,168,150.00*1.800%/11 = 11,730.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=3; Ngay 20/03/2015.

Postal address:
198 TRAN QUANG KHAI AVENUE
HANOI - S.R. VIETNAM

Telex : (0805) 411504 VCB - VT
Swift : BFTV VNVX
Website: www.vietcombank.com.vn
Contact center: 1900.54.54.13

Ngày GD TNX Date Số CT Doc No	Số tiền ghi nợ Debit	Số tiền ghi có Credit	Số dư Running B/c	Nội dung chi tiết Transactions in detail
30/03/2015 0105.006054	43,232,970		37,638,865	/Ref:PIB15032800DNA6{///}TT CONG NO T02 CHO CTY FOODSCOM D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI
31/03/2015 4593.006757	9,500,506			/Ref:PIB15033100DOWH{///}TT CONG NO T02 CHO CTY TAN KHOA D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI.
31/03/2015 4316.008617		17,988,571		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=3,753,750.00 VND Not On-Us=14,564,550.00 VND; VAT Amt:18,318,300.00*1.800%/11=29,975.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=1 Not O
31/03/2015 4316.008616		2,648,380		T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=2,696,925.00 VND; VAT Amt:2,696,925.00*1.800%/11 = 4,413.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngay 31/03/2015.
31/03/2015 C263.006535	22,611,000		26,164,310	/Ref:PIB15033100DOWH{///}TT CONG NO T02 CHO CTY AN DUYEN D.Vi CHUYEN:CT TNHH TAN NHAT THAI

Tổng số

749,660,921

749,106,015

Total

Số dư cuối kỳ

26,164,310

Balance



Trân trọng cảm ơn quý khách đã sử dụng dịch vụ của Vietcombank!

Thank you for using Vietcombank's services!

=====

VIETCOMBANK - Chung niềm tin vững tương lai

VIETCOMBANK - Together for the future

Ghi chú: Sao kê này không thay cho các cam kết của Ngân hàng TMCP Ngoại thương về các nghĩa vụ của khách hàng được xác nhận với bên thứ ba./

Note: This statement is not the Vietcombank's commitment regarding the customer's obligation with the third party.

Postal address:
198 TRAN QUANG KHAI AVENUE
HANOI - S.R. VIETNAM

Telex : (0805) 411504 VCB - VT
Swift : BFTV VNXX
Website: www.vietcombank.com.vn
Contact center: 1900.54.54.13

Ngày GD TNX Date Số CT Doc No	Số tiền ghi nợ Debit	Số tiền ghi có Credit	Số dư Running Blc	Nội dung chi tiết Transactions in detail
25/03/2015 DD4400.242363		20,030	28,071,988	Tra lại tiền gửi
26/03/2015 4316.006672		2,058,591		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=2,096,325.00 VND; VAT Amt:2,096,325.00*1.800%/11 = 3,430.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 26/03/2015.
26/03/2015 4316.006671		4,049,130	34,179,709	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=4,123,350.00 VND; VAT Amt:4,123,350.00*1.800%/11 = 6,747.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=1; Ngày 26/03/2015.
27/03/2015 4316.009051		41,076,397		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=41,829,325.00 VND; VAT Amt:41,829,325.00*1.800%/11 = 68,448.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 27/03/2015.
27/03/2015 4316.009050		1,854,433	77,110,539	T/t T/ung the MASTER:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=1,888,425.00 VND; VAT Amt:1,888,425.00*1.800%/11 = 3,090.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 27/03/2015.
28/03/2015 4316.001474		10,854,390		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=6,976,200.00 VND Not On-Us=4,077,150.00 VND; VAT Amt:11,053,350.00*1.800%/11 = 18,087.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=2 Not On
28/03/2015 VNDN.000566	30,530,380		57,434,549	IBVCB.2803150174879002.TT CONG NO T02 CHO CTY GOOD FOOD
29/03/2015 4316.003842		21,894,760	79,329,309	T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: On-Us=2,887,500.00 VND Not On-Us=19,408,590.00 VND; VAT Amt:22,296,090.00*1.800%/11 = 36,485.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD:On-Us=1 Not O
30/03/2015 4316.006269		1,542,526		T/t T/ung the VISA:CT TNHH TAN NHAT THAI;; MerchNo: 7581244360 Gross Amt: Not On-Us=1,570,800.00 VND; VAT Amt:1,570,800.00*1.800%/11 = 2,570.00 VND(VAT code:0303081047); Code:1005; Giao dich:EDC; SLGD: Not On-Us=1; Ngày 30/03/2015.

Postal address:
198 TRAN QUANG KHAI AVENUE
HANOI - S.R. VIETNAM

Telex : (0805) 411504 VCB - VT
Swift : BFTV VNVX
Website: www.vietcombank.com.vn
Contact center: 1900.54.54.13

Tháng 03/2015

Trang: 1

Stt	Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Còn	
A	B	C	D	E	F	G	H	I
1				Đầu kỳ - 111			12.668.558.867	
2	01/03/2015	PT15030001		Thu tiền bán hàng 01/03/2015	2.172.500		12.670.731.367	
3	01/03/2015		PC15030006	Cước ĐT		44.511	12.670.686.856	
4	01/03/2015		PC15030006	Cước ĐT		445.113	12.670.241.743	
5	01/03/2015		PC15030005	Cước ĐT		54.117	12.670.187.626	
6	01/03/2015		PC15030005	Cước ĐT		541.174	12.669.646.452	
7	01/03/2015		PC15030004	Tiền nước SH		134.778	12.669.511.674	
8	01/03/2015		PC15030004	Tiền nước SH		2.965.105	12.666.546.569	
9	01/03/2015		PC15030003	Hoa tươi		200.000	12.666.346.569	
10	01/03/2015		PC15030003	Hoa		700.000	12.665.646.569	
11	01/03/2015		PC15030001	Hoa tươi		120.000	12.665.526.569	
12	02/03/2015	PT15030003		Thu tiền bán hàng 02/03/2015	40.682.421		12.706.208.990	
13	02/03/2015		PC15030010	VAT T01		29.257.582	12.676.951.408	
14	02/03/2015		PC15030009	Nộp BHXH T02		30.875.000	12.646.076.408	
15	03/03/2015	PT15030005			2.477.725		12.648.554.133	
16	03/03/2015		PC15030015	Đường		18.206	12.648.535.927	
17	03/03/2015		PC15030015	Đường		365.714	12.648.170.213	
18	03/03/2015		PC15030014	Cá Basa		37.775	12.648.132.438	
19	03/03/2015		PC15030014	Cá Basa		755.491	12.647.376.947	
20	03/03/2015		PC15030013	Xăng công tác		484.345	12.464.892.602	
21	03/03/2015		PC15030013	Xăng công tác		48.435	12.646.844.167	
22	03/03/2015		PC15030012	Xăng công tác		863.636	12.645.980.531	

Tháng 03/2015

Trang: 1

Stt	Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Còn	
A	B	C	D	E	F	G	H	I
1				Đầu kỳ - 11211			26.719.215	
2	01/03/2015	TG15030001		Thu	3.039.683		29.758.898	
3	02/03/2015	TG15030002		Thu	3.141.762		32.900.660	
4	03/03/2015	TG15030003		Thu	18.207.243		51.107.903	
5	03/03/2015	TG15030003		Thu	16.015.045		67.122.948	
6	04/03/2015	TG15030004		Thu	6.941.365		74.064.313	
7	04/03/2015	TG15030004		Thu	64.000.000		138.064.313	
8	04/03/2015		CG15030001	Chuyển sang ACB		16.500	138.047.813	
9	04/03/2015		CG15030001	Chuyển sang ACB		130.000.000	8.048.813	
10	05/03/2015	TG15030005		Thu	33.296.895		41.344.708	
11	05/03/2015	TG15030005		Thu	18.419.570		59.764.278	
12	05/03/2015		CG15030002	NH thu gốc		744.058	59.020.220	
13	05/03/2015		CG15030002	NH thu gốc		10.700.000	48.320.220	
14	06/03/2015	TG15030006		Thu	5.565.730		53.885.950	
15	06/03/2015	TG15030006		Thu	7.655.917		61.541.867	
16	06/03/2015		CG15030003	Trả T3		9.933.000	51.608.867	
17	06/03/2015		CG15030003	Trả T3		32.951.040	18.657.827	
18	06/03/2015		CG15030003	Trả T3		16.500	18.641.327	
19	06/03/2015		CG15030003	Trả T3		1.758.900	16.882.427	
20	07/03/2015	TG15030007		Thu	3.844.972		20.727.399	
21	07/03/2015	TG15030007		Thu	10.701.271		31.428.670	
22	09/03/2015	TG15030008		Thu	22.087.606		53.516.276	

Tháng 03/2015

Trang: 1

Stt	Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Còn	
A	B	C	D	E	F	G	H	I
1				Đầu kỳ - 111			12.668.558.867	
2	01/03/2015	PT15030001		Thu tiền bán hàng 01/03/2015	2.172.500		12.670.731.367	
3	01/03/2015		PC15030006	Cước ĐT		44.511	12.670.686.856	
4	01/03/2015		PC15030006	Cước ĐT		445.113	12.670.241.743	
5	01/03/2015		PC15030005	Cước ĐT		54.117	12.670.187.626	
6	01/03/2015		PC15030005	Cước ĐT		541.174	12.669.646.452	
7	01/03/2015		PC15030004	Tiền nước SH		134.778	12.669.511.674	
8	01/03/2015		PC15030004	Tiền nước SH		2.965.105	12.666.546.569	
9	01/03/2015		PC15030003	Hoa tươi		200.000	12.666.346.569	
10	01/03/2015		PC15030003	Hoa		700.000	12.665.646.569	
11	01/03/2015		PC15030001	Hoa tươi		120.000	12.665.526.569	
12	02/03/2015	PT15030003		Thu tiền bán hàng 02/03/2015	40.682.421		12.706.208.990	
13	02/03/2015		PC15030010	VAT T01		29.257.582	12.676.951.408	
14	02/03/2015		PC15030009	Nộp BHXH T02		30.875.000	12.646.076.408	
15	03/03/2015	PT15030005			2.477.725		12.648.554.133	
16	03/03/2015		PC15030015	Đường		18.206	12.648.535.927	
17	03/03/2015		PC15030015	Đường		365.714	12.648.170.213	
18	03/03/2015		PC15030014	Cá Basa		37.775	12.648.132.438	
19	03/03/2015		PC15030014	Cá Basa		755.491	12.647.376.947	
20	03/03/2015		PC15030013	Xăng công tác		484.345	12.464.892.602	
21	03/03/2015		PC15030013	Xăng công tác		48.435	12.646.844.167	
22	03/03/2015		PC15030012	Xăng công tác		863.636	12.645.980.531	

Tháng 03/2015

Trang: 1

st	Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền			Ghi chú
		Thu	Chi		Thu	Chi	Còn	
A	B	C	D	E	F	G	H	I
				Đầu kỳ - 11211			26.719.215	
1	01/03/2015	TG15030001		Thu	3.039.683		29.758.898	
2	02/03/2015	TG15030002		Thu	3.141.762		32.900.660	
3	03/03/2015	TG15030003		Thu	18.207.243		51.107.903	
4	03/03/2015	TG15030003		Thu	16.015.045		67.122.948	
5	04/03/2015	TG15030004		Thu	6.941.365		74.064.313	
6	04/03/2015	TG15030004		Thu	64.000.000		138.064.313	
7	04/03/2015		CG15030001	Chuyển sang ACB		16.500	138.047.813	
8	04/03/2015		CG15030001	Chuyển sang ACB		130.000.000	8.048.813	
9	05/03/2015	TG15030005		Thu	33.296.895		41.344.708	
10	05/03/2015	TG15030005		Thu	18.419.570		59.764.278	
11	05/03/2015		CG15030002	NH thu gốc		744.058	59.020.220	
12	05/03/2015		CG15030002	NH thu gốc		10.700.000	48.320.220	
13	06/03/2015	TG15030006		Thu	5.565.730		53.885.950	
14	06/03/2015	TG15030006		Thu	7.655.917		61.541.867	
15	06/03/2015		CG15030003	Trả T3		9.933.000	51.608.867	
16	06/03/2015		CG15030003	Trả T3		32.951.040	18.657.827	
17	06/03/2015		CG15030003	Trả T3		16.500	18.641.327	
18	06/03/2015		CG15030003	Trả T3		1.758.900	16.882.427	
19	07/03/2015	TG15030007		Thu	3.844.972		20.727.399	
20	07/03/2015	TG15030007		Thu	10.701.271		31.428.670	
21	09/03/2015	TG15030008		Thu	22.087.606		53.516.276	

Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số S03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tháng 03/2015

Số hiệu TK: 5113 – Tài khoản: Doanh thu bán hàng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Số dư đầu kỳ:			
01/03/2015	TH15030100	01/03/2015	Ghi doanh thu ngày 01/03/2015	131		4.738.348
02/03/2015	TH15030101	02/03/2015	Ghi doanh thu ngày 02/03/2015	131		39.840.166
03/03/2015	TH15030102	03/03/2015	Ghi doanh thu ngày 03/03/2015	131		33.363.648
04/03/2015	TH15030103	04/03/2015	Ghi doanh thu ngày 04/03/2015	131		6.752.150
05/03/2015	TH15030104	05/03/2015	Ghi doanh thu ngày 05/03/2015	131		59.243.990
06/03/2015	TH15030105	06/03/2015	Ghi doanh thu ngày 06/03/2015	131		27.412.520
07/03/2015	TH15030106	07/03/2015	Ghi doanh thu ngày 07/03/2015	131		16.470.527
08/03/2015	TH15030107	08/03/2015	Ghi doanh thu ngày 08/03/2015	131		14.854.773
09/03/2015	TH15030108	09/03/2015	Ghi doanh thu ngày 09/03/2015	131		40.015.323
10/03/2015	TH15030109	10/03/2015	Ghi doanh thu ngày 10/03/2015	131		14.962.832
11/03/2015	TH15030110	11/03/2015	Ghi doanh thu ngày 11/03/2015	131		18.203.682
12/03/2015	TH15030111	12/03/2015	Ghi doanh thu ngày 12/03/2015	131		50.958.704
13/03/2015	TH15030112	13/03/2015	Ghi doanh thu ngày 13/03/2015	131		28.811.366
14/03/2015	TH15030113	14/03/2015	Ghi doanh thu ngày 14/03/2015	131		13.275.645
15/03/2015	TH15030114	15/03/2015	Ghi doanh thu ngày 15/03/2015	131		24.272.971
16/03/2015	TH15030115	16/03/2015	Ghi doanh thu ngày 16/03/2015	131		23.081.142

Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số S03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

515 Doanh thu tài chính

Tháng 3/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 515	515		
25/03/2015	TG15030024	25/03/2015	Thu	11211		20.030
25/03/2015	TG15030031	25/03/2015	Thu	11214		4.597
31/03/2015	ZKC 1503000	31/03/2015	Kết chuyển doanh thu 03/2015	911	24.627	
			Phát sinh trong kỳ		24.627	24.627
			Số dư cuối kỳ		0	0

Sổ này có 1trang, đánh số từ trang 01 đến trang 1.

Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số S03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI
632 Giá vốn hàng bán
Tháng 3/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 632	632		
01/03/2015	PX15030001	01/03/2015	Xuất bán hàng 01/03/2015	156	3.981.245	
02/03/2015	PX15030003	02/03/2015	Xuất bán hàng 02/03/2015	156	3.439.378	
03/03/2015	PX15030005	03/03/2015	Xuất bán hàng 03/03/2015	156	2.653.157	
04/03/2015	PX15030007	04/03/2015	Xuất bán hàng 04/03/2015	156	3.830.020	
05/03/2015	PX15030009	05/03/2015	Xuất bán hàng 05/03/2015	156	4.053.299	
06/03/2015	PX15030011	06/03/2015	Xuất bán hàng 06/03/2015	156	3.462.011	
07/03/2015	PX15030013	07/03/2015	Xuất bán hàng 07/03/2015	156	3.969.464	
08/03/2015	PX15030015	08/03/2015	Xuất bán hàng 08/03/2015	156	5.507.851	
09/03/2015	PX15030017	09/03/2015	Xuất bán hàng 09/03/2015	156	5.305.946	
10/03/2015	PX15030019	10/03/2015	Xuất bán hàng 10/03/2015	156	7.172.004	
11/03/2015	PX15030021	11/03/2015	Xuất bán hàng 11/03/2015	156	7.313.166	
12/03/2015	PX15030023	12/03/2015	Xuất bán hàng 12/03/2015	156	6.193.418	
13/03/2015	PX15030025	13/03/2015	Xuất bán hàng 13/03/2015	156	7.808.730	
14/03/2015	PX15030027	14/03/2015	Xuất bán hàng 14/03/2015	156	5.760.200	
15/03/2015	PX15030029	15/03/2015	Xuất bán hàng 15/03/2015	156	4.651.983	
16/03/2015	PX15030031	16/03/2015	Xuất bán hàng 16/03/2015	156	6.991.094	

17/03/2015	PX15030033	17/03/2015	Xuất bán hàng 17/03/2015	156	5.561.401	
18/03/2015	PX15030035	18/03/2015	Xuất bán hàng 18/03/2015	156	5.314.880	
19/03/2015	PX15030037	19/03/2015	Xuất bán hàng 19/03/2015	156	4.321.037	
20/03/2015	PX15030039	20/03/2015	Xuất bán hàng 20/03/2015	156	4.349.305	
21/03/2015	PX15030041	21/03/2015	Xuất bán hàng 21/03/2015	156	6.880.117	
22/03/2015	PX15030043	22/03/2015	Xuất bán hàng 22/03/2015	156	3.976.128	
23/03/2015	PX15030045	23/03/2015	Xuất bán hàng 23/03/2015	156	4.754.655	
24/03/2015	PX15030047	24/03/2015	Xuất bán hàng 24/03/2015	156	4.581.597	
25/03/2015	PX15030049	25/03/2015	Xuất bán hàng 25/03/2015	156	5.757.409	
26/03/2015	PX15030051	26/03/2015	Xuất bán hàng 26/03/2015	156	6.198.085	
27/03/2015	PX15030053	27/03/2015	Xuất bán hàng 27/03/2015	156	3.786.121	
28/03/2015	PX15030055	28/03/2015	Xuất bán hàng 28/03/2015	156	2.664.868	
29/03/2015	PX15030057	29/03/2015	Xuất bán hàng 29/03/2015	156	3.398.238	
30/03/2015	PX15030059	30/03/2015	Xuất bán hàng 30/03/2015	156	3.360.238	
31/03/2015	PX15030063	31/03/2015	Xuất bán hàng 31/03/2015	156	4.328.153	
31/03/2015	TH15030125	31/03/2015	Kết chuyển 154 sang 632	154	538.524.340	
31/03/2015	TH15030126	31/03/2015	Kết chuyển 632	911		690.149.538
			Phát sinh trong kỳ Số dư cuối kỳ		690.149.538 0	690.149.538 0

Số này có có 2... trang, đánh số từ trang 01 đến trang 2.

Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 03 năm 2015.
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI
 238 Pasteur, P6, Q3
 MST: 0303081047

Mẫu số S03a – DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI
6423 Chi phí công cụ quản lý
Tháng 03/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 6423	6423		
25/03/2015	PC15030093	25/03/2015	VPP	111	1.354.000	
31/03/2015	TH15030097	31/03/2015	Phí DV T3	33311	3.782.725	
31/03/2015	ZKC1503000	31/03/2015	Kết chuyển CPQL, bán hàng 03/2015	911		5.136.725
			Phát sinh trong kỳ		5.136.725	5.136.725
			Số dư cuối kỳ		0	0

Sổ này có 1 ..trang, đánh số từ trang 01 đến trang 1.

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số S03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI
6428 Chi phí bằng tiền khác
Tháng 03/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 6428	6428		
01/03/2015	PC15030005	01/03/2015	Cước ĐT	111	541.174	
01/03/2015	PC15030006	01/03/2015	Cước ĐT	111	445.113	
03/03/2015	PC15030011	03/03/2015	Xăng công tác	111	484.345	
03/03/2015	PC15030012	03/03/2015	Xăng công tác	111	863.636	
03/03/2015	PC15030013	03/03/2015	Xăng công tác	111	484.345	
04/03/2015	CG15030001	04/03/2015	Chuyển sang ACB	11211	16.500	
05/03/2015	PC15030019	05/03/2015	Cước ĐT	111	497.883	
05/03/2015	PC15030020	05/03/2015	Cước ĐT	111	248.865	
05/03/2015	PC15030021	05/03/2015	Cước ĐT	111	733.138	
05/03/2015	PC15030022	05/03/2015	Cước ĐT	111	964.878	
05/03/2015	PC15030023	05/03/2015	Cước ĐT	111	62.580	
05/03/2015	PC15030024	05/03/2015	Cước ĐT	111	44.545	
05/03/2015	PC15030025	05/03/2015	Cước ĐT	111	51.036	
06/03/2015	PC15030026	06/03/2015	Xăng công tác	111	484.345	
06/03/2015	PC15030027	06/03/2015	Xăng công tác	111	863.636	
06/03/2015	CG15030003	06/03/2015	Trả T3	11211	16.500	

09/03/2015	PC15030037	09/03/2015	Xăng công tác	111	484.345	
10/03/2015	PC15030040	10/03/2015	Cước ĐT	111	1.100.000	
10/03/2015	PC15030041	10/03/2015	Cước ĐT	111	254.501	
10/03/2015	PC15030042	10/03/2015	Cước ĐT	111	169.126	
10/03/2015	PC15030043	10/03/2015	Cước ĐT	111	20.000	
10/03/2015	PC15030044	10/03/2015	Cước Đt	111	150.686	
10/03/2015	PC15030045	10/03/2015	Xăng công tác	111	836.364	
10/03/2015	PC15030048	10/03/2015	Xăng công tác	111	484.345	
10/03/2015	PC15030056	10/03/2015	Xăng công tác	111	534.109	
13/03/2015	CG15030005	13/03/2015	Trả T1	11211	16.500	
13/03/2015	CG15030005	13/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
13/03/2015	CG15030005	13/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
13/03/2015	CG15030005	13/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
13/03/2015	CG15030005	13/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
13/03/2015	CG15030005	13/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
15/03/2015	PC15030060	15/03/2015	Xăng công tác	11211	1.000.000	
16/03/2015	CG15030006	16/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
16/03/2015	CG15030006	16/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
16/03/2015	CG15030006	16/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
16/03/2015	CG15030006	16/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
16/03/2015	CG15030006	16/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
16/03/2015	CG15030006	16/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
16/03/2015	CG15030006	16/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
16/03/2015	CG15030006	16/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
16/03/2015	CG15030006	16/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
19/03/2015	PC15030077	19/03/2015	Vé máy bay công tác	111	2.800.000	
19/03/2015	PC15030078	19/03/2015	Tiền SH	111	3.262.545	
19/03/2015	CG15030007	19/03/2015	Tiền điện	11211	16.500	
20/03/2015	PC15030083	20/03/2015	Xăng công tác	111	534.109	
20/03/2015	TH15030091	20/03/2015	Báo The guider	3311	2.520.000	

23/03/2015	PC15030091	23/03/2015	Xăng công tác	111	909.091	
23/03/2015	CG15030008	23/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
25/03/2015	PC15030088	25/03/2015	Xăng công tác	111	954.545	
25/03/2015	PC15030094	25/03/2015	Xăng công tác	111	534.109	
25/03/2015	PC15030096	25/03/2015	Xăng công tác	111	954.545	
25/03/2015	CG15030009	25/03/2015	Phí NH	11212	11.000	
26/03/2015	PC15030097	26/03/2015	Cước ĐT	111	44.545	
26/03/2015	PC15030098	26/03/2015	Cước ĐT	111	44.545	
26/03/2015	PC15030099	26/03/2015	Cước ĐT	111	56.598	
26/03/2015	PC15030100	26/03/2015	Cước ĐT	111	875.850	
26/03/2015	PC15030101	26/03/2015	Cước ĐT	111	594.532	
26/03/2015	PC15030102	26/03/2015	Cước ĐT	111	287.698	
26/03/2015	PC15030103	26/03/2015	Cước ĐT	111	437.658	
26/03/2015	PC15030105	26/03/2015	Xăng	111	909.091	
27/03/2015	PC15030107	27/03/2015	Xăng	111	534.109	
30/01/2015	CG15030011	30/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
31/03/2015	PC15030117	31/03/2015	Nước tinh khiết	111	1.400.000	
31/03/2015	PC15030118	31/03/2015	Xăng	111	534.109	
31/03/2015	PC15030119	31/03/2015	Xăng	111	954.545	
31/03/2015	PC15030122	31/03/2015	Cước EMS	111	139.800	
31/03/2015	CG15030012	31/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
31/03/2015	CG15030012	31/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
31/03/2015	ZKC15030001	31/03/2015	Kết chuyển chi phí quản lý, bán hàng 3/2015	911	30.487.974	
			Phát sinh trong kỳ Số dư cuối kỳ		30.487.974 0	30.487.974 0

Số này có 4 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 4.

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 03 năm 2015.

23/03/2015	PC15030091	23/03/2015	Xăng công tác	111	909.091	
23/03/2015	CG15030008	23/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
25/03/2015	PC15030088	25/03/2015	Xăng công tác	111	954.545	
25/03/2015	PC15030094	25/03/2015	Xăng công tác	111	534.109	
25/03/2015	PC15030096	25/03/2015	Xăng công tác	111	954.545	
25/03/2015	CG15030009	25/03/2015	Phí NH	11212	11.000	
26/03/2015	PC15030097	26/03/2015	Cước ĐT	111	44.545	
26/03/2015	PC15030098	26/03/2015	Cước ĐT	111	44.545	
26/03/2015	PC15030099	26/03/2015	Cước ĐT	111	56.598	
26/03/2015	PC15030100	26/03/2015	Cước ĐT	111	875.850	
26/03/2015	PC15030101	26/03/2015	Cước ĐT	111	594.532	
26/03/2015	PC15030102	26/03/2015	Cước ĐT	111	287.698	
26/03/2015	PC15030103	26/03/2015	Cước ĐT	111	437.658	
26/03/2015	PC15030105	26/03/2015	Xăng	111	909.091	
27/03/2015	PC15030107	27/03/2015	Xăng	111	534.109	
30/01/2015	CG15030011	30/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
31/03/2015	PC15030117	31/03/2015	Nước tinh khiết	111	1.400.000	
31/03/2015	PC15030118	31/03/2015	Xăng	111	534.109	
31/03/2015	PC15030119	31/03/2015	Xăng	111	954.545	
31/03/2015	PC15030122	31/03/2015	Cước EMS	111	139.800	
31/03/2015	CG15030012	31/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
31/03/2015	CG15030012	31/03/2015	Trả T2	11211	16.500	
31/03/2015	ZKC15030001	31/03/2015	Kết chuyển chi phí quản lý, bán hàng 3/2015	911		30.487.974
			Phát sinh trong kỳ Số dư cuối kỳ		30.487.974 0	30.487.974 0

Sổ này có 4 trang, đánh số từ trang 01 đến trang 4.

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số S03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI

Tháng 03/2015

Số hiệu TK: 6351 – Tài khoản: Lãi vay tài chính

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 6351	6351		
05/03/2015	CG15030002	05/03/2015	NH thu gốc	11211	744.058	
05/03/2015	CG15030013	05/03/2015	Ngân hàng thu gốc, lãi	11214	29.569.445	
05/03/2015	CG15030013	05/03/2015	Ngân hàng thu gốc, lãi	11214	19.712.984	
31/03/2015	ZKC15030001	31/03/2015	Kết chuyển giá vốn, CPTC 03/215	911		50.026.487
			Phát sinh trong kỳ: Số dư cuối kỳ:		50.026.487 0	50.026.487 0

Sổ này có 1 ..trang, đánh số từ trang 01 đến trang 1.

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số S03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

SỔ CÁI
911 Xác định kết quả kinh doanh
Tháng 3/2015

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7
			Đầu kỳ - 911			
31/03/2015	TH15030126	31/03/2015	Kết chuyển 632	911		
31/03/2015	TH15030126	31/03/2015	Kết chuyển lãi 03/2015	632	690.149.538	
31/03/2015	ZKC1503000	31/03/2015	Kết chuyển giá vốn, CPTC	4212	25.624.614	
31/03/2015	ZKC1503000	31/03/2015	Kết chuyển doanh thu 03/2015	6351	50.026.487	
31/03/2015	ZKC1503000	31/03/2015	Kết chuyển doanh thu	515		24.627
31/03/2015	ZKC1503000	31/03/2015	Kết chuyển chi phí bán hàng, quản lý	5113		801.400.711
31/03/2015	ZKC1503000	31/03/2015	Kết chuyển chi phí bán hàng, quản lý	6428	30.487.974	
31/03/2015	ZKC1503000	31/03/2015	Kết chuyển chi phí bán hàng, quản lý	6423	5.136.725	
			Phát sinh trong kỳ		801.425.338	801.425.338
			Số dư cuối kỳ		0	0

Sổ này có 1 ..trang, đánh số từ trang 01 đến trang 1.

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số S03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 03/2015

Ngày	Số	Diễn giải	TK Nợ	TK Có	Số tiền Nợ	Số tiền Có	KH Nợ	KH Có
01/03/2015	PT15030001	Thu tiền bán hàng 01/03/2015	111		2.172.500		NONE	
01/03/2015	PT15030001	Thu tiền bán hàng 01/03/2015		131		2.172.500		NONE
01/03/2015	PC15030001	Hoa tươi	6273		120.000		DIEMTRANG	
01/03/2015	PC15030001	Hoa tươi		111		120.000		NONE
01/03/2015	PC15030002	Hoa	6273		700.000		DIEMTRANG	
01/03/2015	PC15030002	Hoa		111		700.000		NONE
01/03/2015	PC15030003	Hoa tươi	6273		200.000		DIEMTRANG	
01/03/2015	PC15030003	Hoa tươi		111		200.000		NONE
01/03/2015	PC15030004	Tiền nước SH	1331		134.778		NUOCBT	
01/03/2015	PC15030004	Tiền nước SH	6278		2.965.105		NUOCBT	
01/03/2015	PC15030004	Tiền nước SH		111		134.778		NONE
01/03/2015	PC15030004	Tiền nước SH		111		2.965.105		NONE
01/03/2015	PC15030005	Cước ĐT	1331		54.117		VIETTEL	
01/03/2015	PC15030005	Cước ĐT	6428		541.174		VIETTEL	
01/03/2015	PC15030005	Cước ĐT		111		54.117		NONE
01/03/2015	PC15030005	Cước ĐT		111		541.174		NONE
01/03/2015	PC15030006	Cước ĐT	1331		44.511		VIETTEL	
01/03/2015	PC15030006	Cước ĐT	6428		445.113		VIETTEL	
01/03/2015	PC15030006	Cước ĐT		111		44.511		NONE
01/03/2015	PC15030006	Cước ĐT		111		445.113		NONE
01/03/2015	TG15030001	Thu	11211		3.039.683		NONE	
01/03/2015	TG15030001	Thu		131		3.039.683		NONE
01/03/2015	TH15030001	Phí thẻ NH	1331		5.065		NONE	
01/03/2015	TH15030001	Phí thẻ NH	6277		50.652		NONE	
01/03/2015	TH15030001	Phí thẻ NH		131		5.065		VCB
01/03/2015	TH15030001	Phí thẻ NH		131		50.652		VCB
01/03/2015	PN15030001	Thịt bò	1521		3.600.000		NONE	

01/03/2015	PN15030001	Thịt bò			331		3.600.000	NONE	VISAN
01/03/2015	PN15030002	Thịt bò		1521			3.600.000	NONE	VISAN
01/03/2015	PN15030002	Thịt bò			331		3.600.000		
01/03/2015	TH15030002	Ghi doanh thu		131		5.212.183			
01/03/2015	TH15030002	Ghi doanh thu			5113		4.738.348		
01/03/2015	TH15030002	Ghi doanh thu			3331		473.835		
01/03/2015	PX15030001	Xuất bán hàng 01/03/2015		632		3.981.245		NONE	NONE
01/03/2015	PX15030001	Xuất bán hàng 01/03/2015			156		3.981.245		NONE
02/03/2015	PT15030003	Thu tiền bán hàng 02/03/2015		111		40.682.421		NONE	NONE
02/03/2015	PT15030003	Thu tiền bán hàng 02/03/2015			131		40.682.421		NONE
02/03/2015	PC15030009	Nộp BHXH T02		3383		30.875.000		NONE	NONE
02/03/2015	PC15030009	Nộp BHXH T02			111		30.875.000		NONE
02/03/2015	PC15030010	VAT T01		3331		29.257.582		NONE	NONE
02/03/2015	PC15030010	VAT T01			111		29.257.582		NONE
02/03/2015	TG15030002	Thu		11211		3.141.762		NONE	NONE
02/03/2015	TG15030002	Thu			131		3.141.762		NONE
02/03/2015	TH15030002	Phí thẻ NH		1331		5.235		NONE	NONE
02/03/2015	TH15030002	Phí thẻ NH		6277		52.353		NONE	NONE
02/03/2015	TH15030002	Phí thẻ NH			131		5.235		VCB
02/03/2015	TH15030002	Phí thẻ NH			131		52.353		VCB
02/03/2015	PN15030004	NGK		1331		223.748		NONE	
02/03/2015	PN15030004	NGK		156		2.237.480		NONE	
02/03/2015	PN15030004	NGK			331		223.748		TBDUONG
02/03/2015	PN15030004	NGK			331		2.237.480		TBDUONG
02/03/2015	PN15030005	NGK		1331		103.200		NONE	
02/03/2015	PN15030005	NGK		156		1.032.000		NONE	
02/03/2015	PN15030005	NGK			331		103.200		NCDIEN
02/03/2015	PN15030005	NGK			331		1.032.000		NCDIEN
02/03/2015	PN15030006	Rượu		1331		185.640		NONE	
02/03/2015	PN15030006	Rượu		156		1.856.400		NONE	
02/03/2015	PN15030006	Rượu			331		185.640		PHUEM
02/03/2015	PN15030006	Rượu			331		1.856.400		PHUEM
02/03/2015	PN15030007	Rượu		1331		1.454.057		NONE	
02/03/2015	PN15030007	Rượu		156		14.540.568		NONE	
02/03/2015	PN15030007	Rượu			331		1.454.057		PHUEM

Công ty TNHH TÂN NHẬT THÁI
238 Pasteur, P6, Q3
MST: 0303081047

Mẫu số S03a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng 03/2015

Tài khoản	Tên Tài khoản	SD Nợ đầu kỳ	SD Có đầu kỳ	PS Nợ trong kỳ	PS Có trong kỳ	SD Nợ cuối kỳ	SD Có cuối kỳ
111	Tiền mặt tại quỹ	12.683.150.867		343.571.155	627.089.945	12.399.632.077	
11211	Tiền Việt Nam Ngân hàng VCB	26.719.215		749.106.015	749.660.921	26.164.309	
11214	TK NH ACB	11.695.383		130.004.597	132.615.429	9.084.551	
131	Phải thu của khách	62.960.400		799.419.077	787.162.330	75.217.147	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ			41.354.916	41.354.916		
1421DN	CP trả trước ĐN	705.725.995				705.725.995	
1421	CP trả trước	252.069.347		11.570.000	15.292.333	248.347.014	
1422	Chi phí chờ kết chuyển	1.660.325.730				1.660.325.730	
1521	Nguyên vật liệu chính	512.327.117		223.162.533	198.850.549	536.639.101	
154	CPSXKD dở dang			538.524.340	538.524.340		
156CTY	Hàng hóa - Cty	878.663.250				878.663.250	
156	Hàng hóa	426.349.361		175.835.170	151.625.198	450.559.333	
2111	TSCĐ Pas	2.726.160.584				2.726.160.584	
214	Hao mòn TSCĐ		1.816.638.878		19.799.735		1.836.438.613
331	Phải trả cho người bán		592.886.521	643.726.372	509.707.130		458.867.279
3331	Thuế GTGT phải nộp		34.527.083	75.881.131	72.674.462		31.320.414
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		28.133.169				28.133.169
334	Lương NV			104.000.000	104.000.000		
335	CP trích phải trả		96.000.000		32.000.000		128.000.000
3383	BHXH		20.892.000	30.875.000	29.737.500		19.754.500
3388	Phải trả, phải nộp khác	16.500				16.500	
341	Vay dài hạn		90.600.000	10.700.000			79.900.000
341ACB	Vay Ngân hàng ACB		6.333.336.000	83.333.000			6.250.003.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		12.500.000.000				12.500.000.000

413	Chênh lệch tỷ giá	1.168.114.653				1.168.114.653	
4211	Lãi năm trước		1.440.656.966				1.440.656.966
4212	Lãi năm nay		488.954.325			25.624.614	514.578.939
5113	Doanh thu			801.400.711		801.400.711	
515	Doanh thu tài chính			24.627		24.627	
621	CP NVL TT			198.850.549		198.850.549	
622	CPNCTT			124.130.000		124.130.000	
6271	CP NV SXC			37.733.766		37.733.766	
6272	CP NVL			21.509.662		21.509.662	
6273	CP CCDC			26.871.015		26.871.015	
6274	CP KHTSCĐ			19.799.735		19.799.735	
6275	CP Nhiên liệu			26.721.762		26.721.762	
6277	CP DV mua ngoài			42.048.746		42.048.746	
6278	CP bằng tiền khác			40.859.105		40.859.105	
632	Giá vốn hàng bán			690.149.538		690.149.538	
6351	Lãi vay Tài chính			50.026.487		50.026.487	
6423	Chi phí công cụ quản lý			5.691.270		5.691.270	
6428	Chi phí bằng tiền khác			30.487.974		30.487.974	
911	Xác định kết quả kinh doanh			801.425.338		801.425.338	